THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA
SONLA PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

SONLA STATISTICAL YEARBOOK 2025

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026
ECONOMIC - FINANCE PUBLISHING HOUSE - 2026

Chỉ đạo biên soạn:

Compilation director

ĐẶNG TRỌNG ĐIỆP

Q. Trưởng Thống kê - Thống kê tỉnh Sơn La

Acting Director of SonLa Provincial Statistics Office

Tham gia biên soạn:

Compilation members

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thống kê tỉnh Sơn La

INTEGRATED STATISTICS

AND PROFESSIONALLY DEPARTMENTS

SonLa Provincial Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La là ấn phẩm được Thống kê tỉnh Sơn La xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong cuốn ***"Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La năm 2025"*** *số liệu được biên soạn cho 6 năm: 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 và 2025, trong đó số liệu năm 2025 là số liệu sơ bộ ở một số lĩnh vực đã ghi chú trong biểu. Các chỉ tiêu, số liệu được thu thập, tổng hợp, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất trong cả nước. Nguồn thông tin để tính toán các chỉ tiêu thống kê gồm các báo cáo thống kê, báo cáo kế toán định kỳ của các đơn vị cơ sở; báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành; từ các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê và được biên soạn theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế và theo đơn vị hành chính.*

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La và một số ngành, lĩnh vực năm 2025.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Thống kê tỉnh Sơn La trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê tỉnh Sơn La ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong và ngoài tỉnh.

THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang *Page*
Lời nói đầu *Foreword*	3 4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La năm 2025 *Overview on socio-economic situation in SonLa province in 2025*	7 17
Đơn vị hành chính và Đất đai *Administrative unit and Land*	29
Dân số và Lao động *Population and Labour*	47
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm *National accounts, State budget, Banking and Insurance*	121
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*	173
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể *Enterprise, Cooperative and Individual business establishment*	211
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	347
Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*	635
Chỉ số giá *Price index*	649
Vận tải và Viễn thông *Transport and Telecommunications*	673
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ *Education, training and Science, technology*	687
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường *Health, Sports, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment*	741
Phụ biểu - *Table auxiliary*	793

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA NĂM 2025

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, tạo tiền đề xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030; đồng thời là năm tổ chức đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Đây cũng là năm cả nước tập trung thực hiện mạnh mẽ cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh gọn hệ thống chính trị, xây dựng mô hình chính quyền địa phương hai cấp theo chủ trương của Trung ương, tạo nền tảng quan trọng cho đổi mới phương thức quản trị và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Trong bối cảnh đó, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột địa chính trị, xu hướng gia tăng các rào cản thương mại, biến động giá năng lượng và nguyên liệu đầu vào, cùng với tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan đã ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu. Kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi nhưng chưa thực sự bền vững; áp lực lạm phát tuy từng bước được kiểm soát tại nhiều quốc gia nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu của nhiều nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

Ở trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành quyết liệt, linh hoạt của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi tích cực; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm, môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Chính phủ đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn

cho sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời triển khai quyết liệt việc sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương hai cấp theo các chủ trương, nghị quyết của Trung ương, nhất là Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương.

Đối với tỉnh Sơn La, năm 2025 cũng là năm có nhiều dấu mốc quan trọng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, chủ động, linh hoạt với chủ đề điều hành "Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá", xây dựng kịch bản tăng trưởng cụ thể cho từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương; tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và triển khai các công trình, dự án trọng điểm, đặc biệt là dự án tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua địa bàn tỉnh Sơn La, tạo động lực quan trọng thúc đẩy liên kết vùng và phát triển kinh tế - xã hội trong trung và dài hạn. Cùng với đó, tỉnh đã triển khai nghiêm túc, đồng bộ việc sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy và xây dựng mô hình chính quyền địa phương hai cấp theo đúng chủ trương của Trung ương, bảo đảm tiến độ và yêu cầu đề ra.

Bên cạnh những thuận lợi, tỉnh Sơn La vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Biến động của kinh tế thế giới, giá nguyên liệu đầu vào, sức mua của thị trường phục hồi chậm, thiên tai, thời tiết cực đoan, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi cùng những khó khăn nội tại của doanh nghiệp đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của Nhân dân. Tuy nhiên, với sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Trung ương, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành; cùng tinh thần đoàn kết, nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, kinh tế - xã hội Sơn La năm 2025 tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 ước đạt mục tiêu tăng trưởng 8% theo kế hoạch đề ra, đưa Sơn La nằm trong nhóm các địa phương có tốc độ tăng trưởng khá của cả nước (xếp thứ 4/9 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc và xếp thứ 19/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 ước đạt 5,02%, hoàn thành mục tiêu của cả giai đoạn. Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế; sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu; thương mại, dịch vụ, du lịch phục hồi tích cực; thu ngân sách nhà nước đạt kết quả khả quan; đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng, chuyển đổi số, cải cách hành chính, an sinh xã hội, giáo dục, y tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại tiếp tục được quan tâm, đạt nhiều kết quả quan trọng, tạo nền tảng vững chắc để tỉnh bước vào giai đoạn phát triển mới.

1. Tăng trưởng kinh tế

Quy mô nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng, năng lực sản xuất của các ngành đều có sự tăng trưởng mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Năm 2025, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành ước đạt 96.005 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 19,57%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 39,21%; Dịch vụ chiếm 36,15%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,07%. GRDP bình quân đầu người đạt 71,58 triệu đồng, tương đương 2.745,59 USD.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 theo giá so sánh ước đạt 38.991,68 tỷ đồng, tăng 8,03% (tăng 2.896,75 tỷ đồng) so với năm trước. Trong đó: Giá trị tăng thêm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 9.144,54 tỷ đồng, tăng 6,76% (579,43 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; giá trị tăng thêm ngành Công nghiệp và xây dựng ước đạt 11.288,79 tỷ đồng, tăng 10,68% (1.089,22 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,02 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; giá trị

tăng thêm ngành Dịch vụ ước đạt 16.579,86 tỷ đồng, tăng 8,16% (1.250,35 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,46 điểm phần trăm vào mức tăng chung; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 1,11% (22,26 tỷ đồng), làm giảm 0,06 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

2. Đầu tư

Năm 2025 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, đồng thời cũng là năm cả nước thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp các đơn vị hành chính và kiện toàn mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Trong bối cảnh đó, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ các "điểm nghẽn" trong công tác thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Đặc biệt, các cơ quan, đơn vị và địa phương đã tăng cường phối hợp, rà soát, đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để đảm bảo tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2025.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 19.539,81 tỷ đồng, tăng 14,38% so với cùng kỳ, trong đó: Vốn khu vực nhà nước đạt 8.467,16 tỷ đồng, chiếm 43,33%, tăng 18,99%; vốn khu vực ngoài nhà nước ước đạt 11.067,44 tỷ đồng, chiếm 56,64%, tăng 11,72%; vốn đầu tư nước ngoài 5,2 tỷ đồng.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2025 tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 10 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ lần lượt là: Nhóm giáo dục tăng cao nhất 8,38%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,40%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,30%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,29%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,12%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,99%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,05%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,02%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,13%; nhóm bưu

chính viễn thông tăng 0,07%; có 01 nhóm có chỉ số giá giảm là nhóm giao thông giảm 2,68%.

Chỉ số giá vàng bình quân 12 tháng tăng 43,74% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 3,88%.

4. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 1.918 doanh nghiệp, tăng 4,30% so với năm 2023, gồm 11 doanh nghiệp Nhà nước (chiếm 0,57%); 1.903 doanh nghiệp ngoài Nhà nước (chiếm 99,22%), tăng 4,39%; 04 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 0,21%), giảm 20,0% so với năm trước. Số doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành nghề kinh doanh chính gồm: 57 doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 2,97%; 268 doanh nghiệp ngành công nghiệp, chiếm 13,97%; 454 doanh nghiệp ngành xây dựng, chiếm 23,67%; 1.139 doanh nghiệp ngành thương mại và dịch vụ, chiếm 59,38%.

Số lao động trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp cùng thời điểm trên là 19.583 người, tăng 0,01% so với năm 2023, trong đó: lao động trong doanh nghiệp Nhà nước 2.082 người, chiếm 10,63% và giảm 0,62%; lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước 17.278 người, chiếm 88,23% và tăng 0,82%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 223 người, chiếm 1,14% và giảm 36,10%.

5. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết nhìn chung khá thuận lợi. Mưa xuất hiện sớm và phân bố đều hơn so với cùng kỳ năm trước, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất nông nghiệp được triển khai đúng và sớm hơn thời vụ, năng suất và sản lượng thu hoạch của nhiều loại cây trồng tăng, đặc biệt là đối với một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh như xoài, nhãn, mận.

Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định. Công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy hiệu quả từ công tác chăm sóc và chủ động tiêm phòng dịch bệnh của người chăn nuôi.

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Trong lĩnh vực thủy sản, mặc dù chịu ảnh hưởng của thời tiết diễn biến bất thường, song nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăm sóc, quản lý ao nuôi nên không phát sinh dịch bệnh lớn, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản cơ bản tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, năm 2025 đạt 209.807 ha, so với năm 2024 diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 1,47%, trong đó cây lương thực có hạt giảm 0,14%; cây công nghiệp hàng năm giảm 6,48%.

Diện tích lúa cả năm 2025 đạt 46.798 ha, tăng 0,74% so với năm trước; năng suất đạt 43,06 tạ/ha, tăng 2,50%; sản lượng đạt 201.500 tấn, tăng 3,25% so với năm trước. Ngô diện tích 73.853 ha, giảm 0,68%; năng suất 46,34 tạ/ha, tăng 1,38%; sản lượng 342.229 tấn, tăng 0,69% so với năm trước. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2025 đạt 543.729 tấn, tăng 1,62% so với năm 2024.

Tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh năm 2025 đạt 114.220 ha, tăng 4,90% so với năm 2024, trong đó, cây ăn quả 68.429 ha, chiếm 59,91%, giảm 6,51%; cây công nghiệp lâu năm 44.778 ha, chiếm 39,20%, tăng 30,06%. Sản lượng năm 2025 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Chè đạt 58.541 tấn, tăng 9,82%; sản lượng cà phê đạt 34.685 tấn, tăng 23,19%; cao su đạt 3.900 tấn, tăng 8,33%; xoài 97.133 tấn, tăng 28,75%; chuối 63.689 tấn, tăng 4,20%; mận 119.473 tấn, tăng 27,95%; nhãn 102.916 tấn, tăng 44,37%.

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2025 tiếp tục duy trì xu hướng phát triển ổn định, góp phần bảo đảm nguồn cung thực phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân và cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được triển khai đồng bộ, hiệu quả; các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như dịch tả lợn châu Phi, cúm gia cầm được kiểm soát tốt, không để bùng phát trên diện rộng. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao chất lượng con giống và hiệu quả chăn nuôi đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất phát triển. Nhờ đó, sản lượng các sản phẩm chăn nuôi chủ yếu đều tăng so với năm 2024. Cụ thể, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 5.726 tấn, tăng 3,19%; thịt bò đạt 7.228 tấn, tăng 3,24%; thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 69.345 tấn, tăng 10,31%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 17.652 tấn, tăng 4,54%.

Sản lượng gỗ tròn khai thác năm 2025 đạt 14.316 m^3, giảm 28,16% so với năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 899.425 ste, tăng 2,19%.

Năm 2025, sản lượng thủy sản đạt 9.251 tấn, tăng 2,18% so với năm 2024; trong đó, cá 8.743 tấn, tăng 2,23%; tôm 273 tấn, tăng 2,44%, thủy sản khác 235 tấn. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.826 tấn, tăng 2,20%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.425 tấn, tăng 2,10%.

- Công nghiệp

Năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 9,24% so với năm trước, phản ánh hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu.

Cụ thể, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,05% so với năm 2024. Mặc dù tiếp tục duy trì tăng trưởng, song tốc độ tăng thấp hơn so với các năm 2022 và 2023. Kết quả này chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng có xu hướng chững lại, trong khi một số doanh nghiệp khai thác đá quy mô lớn phải tạm dừng hoạt động hoặc giảm công suất do giấy phép khai thác hết hiệu lực, làm ảnh hưởng đến

sản lượng khai thác của toàn ngành. Tuy nhiên, hoạt động khai thác một số loại khoáng sản phục vụ các công trình hạ tầng và xây dựng dân dụng vẫn được duy trì, góp phần giữ mức tăng trưởng cho ngành.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,80% so với năm 2024, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng nhưng thấp hơn mức tăng của các năm 2022 và 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào, chi phí sản xuất vẫn ở mức cao, thị trường tiêu thụ phục hồi chưa đồng đều và sức cạnh tranh của một số sản phẩm chưa được cải thiện rõ nét. Những yếu tố này làm sản lượng của một số ngành chế biến chủ lực tăng chậm, qua đó ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung của toàn ngành. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của phần lớn doanh nghiệp vẫn được duy trì ổn định, góp phần giữ vững đà tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,71%, tiếp tục là ngành có đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung của chỉ số sản xuất công nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là từ tháng Sáu đến tháng Mười năm 2025, khu vực Tây Bắc Bộ xuất hiện nhiều đợt mưa trên diện rộng, lượng mưa cao hơn cùng kỳ, lưu lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà máy thủy điện vận hành với công suất cao.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với năm trước: Điện sản xuất tăng 7,41%; sữa và kem chưa cô đặc tăng 7,46%; gạch xây bằng đất sét nung tăng 6,20%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, băng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo tăng 5,40%; nước máy thương phẩm tăng 4,52%... Một số sản phẩm giảm so với năm trước: Đường chưa luyện - RS giảm 16,08%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 2,39%...

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, với chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 9,24% so với năm trước. Tăng trưởng được dẫn dắt chủ yếu bởi ngành sản xuất và phân phối điện nhờ điều kiện thủy văn thuận lợi,

trong khi ngành khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn duy trì mức tăng trưởng nhưng tốc độ tăng thấp hơn giai đoạn 2022-2023 do còn chịu tác động của những khó khăn về thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu đầu vào, chi phí sản xuất và một số vướng mắc trong hoạt động khai thác khoáng sản. Kết quả này cho thấy sản xuất công nghiệp của tỉnh tiếp tục phục hồi và phát triển theo hướng tích cực, song cần tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng công nghiệp trong những năm tiếp theo.

- Thương mại, vận tải và du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 sơ bộ đạt 52.801,35 tỷ đồng, tăng 14,63% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 41.063,96 tỷ đồng, chiếm 77,77% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 13,97% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 5.559,96 tỷ đồng, chiếm 10,53% và tăng 18,15%; du lịch lữ hành đạt 34,90 tỷ đồng, chiếm 0,07% và tăng 19,03%; dịch vụ khác đạt 6.142,53 tỷ đồng, chiếm 11,63% và tăng 16,0%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải sơ bộ năm 2025 đạt 4.146,26 tỷ đồng, tăng 13,82% so với năm 2024, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 616,83 tỷ đồng, tăng 15,05%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 3.422,16 tỷ đồng, tăng 13,67%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 107,27 tỷ đồng, tăng 11,45%. Phân theo ngành vận tải: đường bộ ước đạt 4.007,43 tỷ đồng, đường thủy 31,56 tỷ đồng; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 107,27 tỷ đồng.

Năm 2025, số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ 2.320.580 lượt người, tăng 17,13% so với năm 2024; số khách du lịch nghỉ qua đêm toàn tỉnh đạt 2.261.733 lượt người, tăng 17,37%; khách trong ngày đạt 58.847 lượt người, tăng 8,77%; số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 25.639 lượt người, tăng 19,55%.

6. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2025 toàn tỉnh 1.341,23 nghìn người, tăng 0,80% (10,645 nghìn người) so với năm 2024, chia ra: dân số thành thị 186,38 nghìn người, chiếm 13,90%; dân số nông thôn 1.154,85 nghìn người, chiếm 86,10%; dân số nam 680,53 nghìn người, chiếm 50,74%; dân số nữ 660,70 nghìn người, chiếm 49,26%.

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh đạt 625,17 nghìn người, tăng 1,85% so với năm 2024, trong đó, lao động nam 329,40 nghìn người, chiếm 52,69%; lao động nữ 295,77 nghìn người, chiếm 47,31%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị 93,16 nghìn người, chiếm 14,90%; lực lượng lao động ở nông thôn 532,01 nghìn người, chiếm 85,10%.

- Đời sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2025 ước tính đạt 3.052 nghìn đồng, tăng 17,38% so với năm 2024. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2025 là 9,37%. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 94,0%.

- Tình hình giao thông

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 141 vụ tai nạn giao thông, làm 110 người chết và 107 người bị thương. So với năm 2024, số vụ tai nạn giao thông giảm 7,84%; số người chết tăng 11,11%, số người bị thương giảm 20,15%.

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 28 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 1,65 tỷ đồng, tăng 11,49%.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of administrative units as of 31st December 2025 by commune*	33
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) *Land use (As of 31/12/2025)*	36
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*	38
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Structure of used land by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*	41
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*	44

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of administrative units as of 31st December 2025 by commune

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.969**	**264**
Phường - *Ward*	**84**	**133**
Phường Tô Hiệu	3	46
Phường Chiềng An	22	5
Phường Chiềng Cơi	27	3
Phường Chiềng Sinh	19	14
Phường Mộc Châu	13	15
Phường Mộc Sơn	-	14
Phường Vân Sơn	-	16
Phường Thảo Nguyên	-	20
Xã - *Commune*	**1.885**	**131**
Xã Đoàn Kết	31	-
Xã Lóng Sập	22	-
Xã Chiềng Sơn	13	11
Xã Vân Hồ	34	2
Xã Song Khủa	27	-
Xã Tô Múa	28	-
Xã Xuân Nha	17	-
Xã Quỳnh Nhai	27	14
Xã Mường Chiên	21	-
Xã Mường Giôn	23	-
Xã Mường Sại	18	-
Xã Thuận Châu	52	23
Xã Chiềng La	31	-
Xã Nậm Lầu	39	-
Xã Muổi Nọi	21	-
Xã Mường Khiêng	48	-
Xã Co Mạ	33	-
Xã Bình Thuận	23	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025 by commune

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Xã Mường É	26	-
Xã Long Hẹ	23	-
Xã Mường La	44	10
Xã Chiềng Lao	39	-
Xã Mường Bú	52	-
Xã Chiềng Hoa	35	-
Xã Bắc Yên	23	4
Xã Tà Xùa	13	-
Xã Tạ Khoa	23	-
Xã Xím Vàng	10	-
Xã Pắc Ngà	16	-
Xã Chiềng Sại	10	-
Xã Phù Yên	53	8
Xã Gia Phù	28	-
Xã Tường Hạ	22	-
Xã Mường Cơi	32	-
Xã Mường Bang	23	-
Xã Tân Phong	13	-
Xã Kim Bon	13	-
Xã Yên Châu	41	16
Xã Chiềng Hặc	41	-
Xã Lóng Phiêng	19	-
Xã Yên Sơn	22	-
Xã Chiềng Mai	39	1
Xã Mai Sơn	38	29
Xã Phiêng Pằn	45	-
Xã Chiềng Mung	42	-
Xã Phiêng Cằm	34	-
Xã Mường Chanh	17	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025 by commune

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Xã Tà Hộc	18	2
Xã Chiềng Sung	26	-
Xã Bó Sinh	27	-
Xã Chiềng Khương	33	-
Xã Mường Hung	53	-
Xã Chiềng Khoong	50	-
Xã Mường Lầm	27	-
Xã Nậm Ty	29	-
Xã Sông Mã	26	11
Xã Huổi Một	27	-
Xã Chiềng Sơ	31	-
Xã Sốp Cộp	41	-
Xã Púng Bánh	31	-
Xã Tân Yên	20	-
Xã Mường Bám	17	-
Xã Ngọc Chiến	15	-
Xã Suối Tọ	11	-
Xã Phiêng Khoài	30	-
Xã Mường Lạn	16	-
Xã Mường Lèo	13	-
Đặc khu - *Special zone*	**-**	**-**

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)
Land use (As of 31/12/2025)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.410.889,93**	**100,00**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**1.213.368,15**	**86,00**
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	403.690,09	28,61
Đất trồng lúa - *Paddy land*	41.475,22	2,94
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	362.214,87	25,67
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	109.774,01	7,78
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	695.840,16	49,32
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	87.106,87	6,17
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	330.812,85	23,45
Rừng sản xuất - *Productive forest*	277.920,44	19,70
Đất nuôi trồng thủy sản - *Land for aquaculture*	3.636,16	0,26
Đất chăn nuôi tập trung - *Concentrated animal feeding operation land*	74,18	0,01
Đất làm muối - *Land for salt production*	-	-
Đất nông nghiệp khác - *Others*	353,55	0,02
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**68.973,26**	**4,89**
Đất ở - *Homestead land*	9.604,62	0,68
Đất ở nông thôn - *Rural homestead land*	7.829,54	0,55
Đất ở đô thị - *Urban homestead land*	1.775,08	0,13
Đất xây dựng trụ sở cơ quan *Land for constructing agency headquarters*	222,74	0,02
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	1.987,70	0,14
Đất xây dựng công trình sự nghiệp *Land for the construction of public service facilities*	1.579,78	0,11
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	1.497,16	0,11
Đất sử dụng vào mục đích công cộng - *Land used for public purposes*	22.518,49	1,59
Đất tôn giáo - *Religious land*	15,84	-
Đất tín ngưỡng - *Land of beliefs*	17,69	-
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt *Cemetery land, funeral homes, crematoriums; land for ash storage facilities*	2.911,89	0,21
Đất có mặt nước chuyên dùng - *Land with specialized water surface*	28.612,27	2,03
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	5,08	-

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use (As of 31/12/2025)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**128.548,52**	**9,11**
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê - *Land that has been reclaimed by the State in accordance with land law regulations has not yet been allocated or leased*	90,81	0,01
Đất đồng bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	2,42	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	123.414,03	8,74
Núi đá không có rừng cây - *Treeless rocky mountain*	5.041,26	0,36
Đất có mặt nước chưa sử dụng - *Unused land with water bodies*	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất trồng cây hàng năm *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm *Perennial crop land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.410.889,93**	**403.690,09**	**109.774,01**	**695.840,16**	**9.604,62**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
Phường Tô Hiệu	1.191,12	71,15	105,13	487,18	223,95
Phường Chiềng An	14.907,19	4.015,64	2.696,05	7.039,91	171,48
Phường Chiềng Cơi	9.355,56	936,45	3.990,51	3.490,53	226,13
Phường Chiềng Sinh	6.839,33	1.860,22	1.374,66	2.164,99	366,03
Phường Mộc Châu	16.699,48	4.581,18	2.123,47	8.301,87	187,53
Phường Mộc Sơn	3.830,24	1.018,55	439,42	1.872,89	120,86
Phường Vân Sơn	3.985,48	1.091,79	1.365,63	747,58	140,93
Phường Thảo Nguyên	5.295,28	1.424,43	1.412,93	1.251,45	147,17
Xã Đoàn Kết	24.081,26	6.191,64	1.606,57	11.365,02	142,65
Xã Lóng Sập	21.140,33	5.195,79	812,07	14.681,11	75,18
Xã Chiềng Sơn	20.474,92	4.302,59	1.552,89	13.506,19	107,66
Xã Vân Hồ	26.840,49	10.193,83	1.458,72	13.798,73	185,95
Xã Song Khủa	19.244,41	6.620,42	403,65	10.411,39	169,38
Xã Tô Múa	18.197,95	7.627,50	956,50	8.035,82	153,19
Xã Xuân Nha	26.337,07	5.024,83	1.228,88	19.176,77	80,77
Xã Quỳnh Nhai	24.431,63	4.180,59	906,44	13.279,52	311,41
Xã Mường Chiên	38.220,20	5.609,80	147,88	23.021,71	153,82
Xã Mường Giôn	29.054,75	4.630,42	295,03	17.141,37	127,62
Xã Mường Sại	12.293,54	4.932,81	293,36	4.856,73	90,75
Xã Thuận Châu	13.289,88	3.018,20	2.230,22	6.254,76	237,62
Xã Chiềng La	12.613,42	3.587,72	2.141,95	4.803,77	126,47
Xã Nậm Lầu	24.755,99	4.225,90	1.227,22	12.907,36	84,52
Xã Muổi Nọi	12.870,35	2.617,73	2.653,79	5.993,01	81,47
Xã Mường Khiêng	20.419,43	6.895,06	2.243,78	6.510,19	164,22

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất trồng cây hàng năm *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm *Perennial crop land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Co Mạ	21.428,17	4.691,29	438,37	9.062,88	134,07
Xã Bình Thuận	12.178,01	2.389,52	1.805,53	6.653,43	110,54
Xã Mường É	13.990,38	3.985,35	2.052,79	5.693,13	84,43
Xã Long Hẹ	15.840,52	3.393,05	222,57	8.751,47	49,45
Xã Mường La	34.185,65	4.715,54	2.477,18	19.300,20	202,29
Xã Chiềng Lao	35.854,99	5.876,33	1.059,43	16.887,00	143,10
Xã Mường Bú	21.365,72	4.470,95	3.511,79	5.967,10	181,03
Xã Chiềng Hoa	29.648,36	3.218,59	490,83	14.815,36	107,41
Xã Bắc Yên	19.522,49	10.270,15	589,46	6.663,52	139,08
Xã Tà Xùa	23.366,43	8.078,19	761,40	12.683,80	53,78
Xã Tạ Khoa	19.188,60	7.811,52	507,80	8.188,84	113,97
Xã Xím Vàng	23.234,19	5.540,95	330,28	15.138,00	46,03
Xã Pắc Ngà	12.259,25	4.893,44	641,33	5.071,91	88,08
Xã Chiềng Sại	12.454,80	4.759,25	503,44	5.636,82	51,68
Xã Phù Yên	11.798,45	3.790,35	472,20	5.899,09	321,47
Xã Gia Phù	11.132,79	5.005,90	430,84	3.520,93	135,65
Xã Tường Hạ	12.084,28	3.068,09	489,18	6.521,00	103,80
Xã Mường Cơi	19.497,49	5.618,49	1.032,81	11.298,32	153,26
Xã Mường Bang	27.014,57	7.380,25	307,03	18.628,94	103,62
Xã Tân Phong	13.545,32	5.259,13	285,82	5.946,20	60,93
Xã Kim Bon	10.450,87	5.774,96	136,70	2.769,09	78,85
Xã Yên Châu	24.655,19	8.406,19	2.342,82	12.307,32	223,27
Xã Chiềng Hặc	23.990,70	5.053,21	4.743,34	13.121,05	116,15
Xã Lóng Phiêng	14.780,80	5.481,59	2.042,58	6.683,07	66,21
Xã Yên Sơn	11.661,82	4.992,05	1.483,60	4.638,35	78,13
Xã Chiềng Mai	15.184,39	2.574,90	5.290,52	6.108,95	131,86
Xã Mai Sơn	16.440,54	8.369,96	3.320,91	2.479,80	248,83

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất trồng cây hàng năm *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm *Perennial crop land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Phiêng Pằn	32.066,24	8.089,86	4.201,48	14.843,40	107,47
Xã Chiềng Mung	14.214,39	6.703,85	2.690,96	3.201,70	205,04
Xã Phiêng Cằm	28.033,27	9.342,98	1.895,16	12.644,60	61,47
Xã Mường Chanh	10.147,41	1.255,17	2.837,30	5.646,70	43,40
Xã Tà Hộc	14.956,40	6.716,53	1.260,62	3.870,60	75,99
Xã Chiềng Sung	10.927,50	6.752,07	514,62	2.650,40	122,40
Xã Bó Sinh	15.381,89	9.058,48	1.042,02	3.914,04	93,05
Xã Chiềng Khương	14.982,24	6.363,37	2.384,25	4.624,10	128,64
Xã Mường Hung	22.608,49	10.682,66	3.420,65	6.799,10	161,07
Xã Chiềng Khoong	25.386,33	10.208,41	2.477,22	10.759,49	114,34
Xã Mường Lầm	16.710,00	8.994,33	1.115,71	4.697,70	98,52
Xã Nậm Ty	20.189,85	9.763,92	1.336,34	7.933,68	88,91
Xã Sông Mã	10.599,46	5.158,32	1.748,62	2.864,43	183,82
Xã Huổi Một	24.065,88	8.528,94	1.599,94	13.282,09	65,76
Xã Chiềng Sơ	14.031,58	5.568,84	1.904,75	5.383,28	109,02
Xã Sốp Cộp	46.695,89	7.035,20	863,90	30.891,92	146,21
Xã Púng Bánh	36.463,77	9.641,34	848,00	22.726,10	122,79
Xã Tân Yên	19.278,21	6.140,12	1.642,04	8.261,36	122,87
Xã Mường Bám	7.616,13	2.899,14	366,28	2.900,16	49,23
Xã Ngọc Chiến	21.219,44	1.218,66	1.212,27	16.208,23	63,61
Xã Suối Tọ	17.749,12	4.903,99	103,21	11.263,72	40,24
Xã Phiêng Khoài	10.377,41	2.883,93	2.529,89	4.504,02	108,45
Xã Mường Lạn	26.489,25	7.768,21	226,33	15.548,30	65,19
Xã Mường Lèo	37.575,71	3.288,34	115,15	28.885,62	23,40

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		Trang *Page*
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area, population and population density in 2025 by commune*	77
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	80
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	81
9	Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average population by commune*	83
10	Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average male population in 2025 by commune*	86
11	Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average female population in 2025 by commune*	89
12	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	92
13	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	93
14	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*	94
15	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex*	95
16	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	97
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính *Percentage of under- five children with birth registration by sex*	98
18	Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune*	99
19	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Labour force aged 15 years and over by sex and by residence*	102

Biểu *Table*		Trang *Page*
20	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Number of employed persons in the economy by sex and by residence*	103
21	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế *Number of employed persons in the economy by type of ownership*	104
22	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế *Number of employed persons in the economy by kind of economic activity*	105
23	Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế *Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity*	107
24	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment*	109
25	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	111
26	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	112
27	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	113
28	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	114
29	Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kind of economic activity*	115
30	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed persons by kind of economic activity*	117
31	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế *Average income of employed persons by economic sector*	120

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.108,90**	**1.341.225**	**95**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
Phường Tô Hiệu	11,91	46.356	3.892
Phường Chiềng An	149,07	19.696	132
Phường Chiềng Cơi	93,56	21.756	233
Phường Chiềng Sinh	68,39	27.232	398
Phường Mộc Châu	167,00	21.307	128
Phường Mộc Sơn	38,30	13.218	345
Phường Vân Sơn	39,86	16.112	404
Phường Thảo Nguyên	52,95	20.703	391
Xã Đoàn Kết	240,81	15.597	65
Xã Lóng Sập	211,40	8.897	42
Xã Chiềng Sơn	204,75	12.973	63
Xã Vân Hồ	268,41	24.466	91
Xã Song Khủa	192,44	15.014	78
Xã Tô Múa	181,98	14.756	81
Xã Xuân Nha	263,37	10.158	39
Xã Quỳnh Nhai	244,32	29.338	120
Xã Mường Chiên	382,20	14.018	37
Xã Mường Giôn	290,55	15.913	55
Xã Mường Sại	122,94	9.467	77
Xã Thuận Châu	132,90	45.501	342
Xã Chiềng La	126,13	20.142	160
Xã Nậm Lầu	247,56	17.825	72
Xã Muổi Nọi	128,70	15.287	119
Xã Mường Khiêng	204,19	24.119	118
Xã Co Mạ	214,28	13.577	63
Xã Bình Thuận	121,78	16.610	136
Xã Mường É	139,90	14.896	106
Xã Long Hẹ	158,41	8.011	51
Xã Mường La	341,86	33.690	99

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
Xã Chiềng Lao	358,55	19.792	55
Xã Mường Bú	213,66	23.512	110
Xã Chiềng Hoa	296,48	16.183	55
Xã Bắc Yên	195,23	21.178	108
Xã Tà Xùa	233,66	10.684	46
Xã Tạ Khoa	191,89	14.541	76
Xã Xím Vàng	232,34	7.089	31
Xã Pắc Ngà	122,59	12.902	105
Xã Chiềng Sại	124,55	6.392	51
Xã Phù Yên	117,98	42.188	358
Xã Gia Phù	111,33	18.851	169
Xã Tường Hạ	120,84	11.448	95
Xã Mường Cơi	194,98	17.779	91
Xã Mường Bang	270,15	11.288	42
Xã Tân Phong	135,45	6.188	46
Xã Kim Bon	104,51	8.850	85
Xã Yên Châu	246,55	32.685	133
Xã Chiềng Hặc	239,91	17.839	74
Xã Lóng Phiêng	147,81	10.289	70
Xã Yên Sơn	116,62	11.791	101
Xã Chiềng Mai	151,84	22.963	151
Xã Mai Sơn	164,41	50.054	304
Xã Phiêng Pằn	320,66	23.178	72
Xã Chiềng Mung	142,14	28.512	201
Xã Phiêng Cằm	280,33	13.868	49
Xã Mường Chanh	101,47	10.997	108
Xã Tà Hộc	149,56	12.592	84
Xã Chiềng Sung	109,28	12.588	115
Xã Bó Sinh	153,82	15.864	103
Xã Chiềng Khương	149,82	18.409	123
Xã Mường Hung	226,09	23.759	105
Xã Chiềng Khoong	253,86	22.251	88

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
Xã Mường Lầm	167,10	15.121	90
Xã Nậm Ty	201,90	15.942	79
Xã Sông Mã	106,00	26.230	247
Xã Huổi Một	240,66	11.941	50
Xã Chiềng Sơ	140,32	16.731	119
Xã Sốp Cộp	466,96	23.700	51
Xã Púng Bánh	364,64	16.598	46
Xã Tân Yên	192,78	17.670	92
Xã Mường Bám	76,16	10.124	133
Xã Ngọc Chiến	212,19	11.841	56
Xã Suối Tọ	177,49	5.918	33
Xã Phiêng Khoài	103,77	11.956	115
Xã Mường Lạn	264,89	10.360	39
Xã Mường Lèo	375,76	3.954	11

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2015	268.397	42.379	226.018
2016	274.043	43.159	230.884
2017	279.080	43.973	235.107
2018	284.977	45.998	238.979
2019	291.064	47.832	243.232
2020	293.439	47.891	245.548
2021	295.693	48.233	247.460
2022	297.599	48.363	249.236
2023	300.803	49.581	251.222
2024	314.946	53.898	261.048
Sơ bộ - *Prel.* 2025	299.343	44.902	254.441

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	1.177.409	594.811	582.598	162.710	1.014.699
2016	1.194.937	604.154	590.783	165.219	1.029.718
2017	1.213.455	614.012	599.443	167.866	1.045.589
2018	1.233.074	624.443	608.631	170.670	1.062.404
2019	1.252.646	634.985	617.661	173.501	1.079.145
2020	1.267.474	641.911	625.563	175.125	1.092.349
2021	1.287.718	652.674	635.044	178.940	1.108.778
2022	1.304.963	661.317	643.646	182.263	1.122.700
2023	1.313.339	666.557	646.782	185.635	1.127.704
2024	1.330.580	675.346	655.234	191.711	1.138.869
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1.341.225	680.523	660.702	186.378	1.154.847
			Tỷ lệ tăng - *Growth (%)*		
2015	0,66	1,10	0,23	1,76	0,49
2016	1,49	1,57	1,40	1,54	1,48
2017	1,55	1,63	1,47	1,60	1,54
2018	1,62	1,70	1,53	1,67	1,61
2019	1,59	1,69	1,48	1,66	1,58
2020	1,18	1,09	1,28	0,94	1,22
2021	1,60	1,68	1,52	2,18	1,50
2022	1,34	1,32	1,35	1,86	1,26
2023	0,64	0,79	0,49	1,85	0,45
2024	1,31	1,32	1,31	3,27	0,99
Sơ bộ - *Prel.* 2025	0,80	0,77	0,83	-2,78	1,40

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,00	50,52	49,48	13,82	86,18
2016	100,00	50,56	49,44	13,83	86,17
2017	100,00	50,60	49,40	13,83	86,17
2018	100,00	50,64	49,36	13,84	86,16
2019	100,00	50,69	49,31	13,85	86,15
2020	100,00	50,64	49,36	13,82	86,18
2021	100,00	50,68	49,32	13,90	86,10
2022	100,00	50,68	49,32	13,97	86,03
2023	100,00	50,75	49,25	14,13	85,87
2024	100,00	50,76	49,24	14,41	85,59
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,00	50,74	49,26	13,90	86,10

9 Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average population in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.341.225**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã	
Phường Tô Hiệu	46.356
Phường Chiềng An	19.696
Phường Chiềng Cơi	21.756
Phường Chiềng Sinh	27.232
Phường Mộc Châu	21.307
Phường Mộc Sơn	13.218
Phường Vân Sơn	16.112
Phường Thảo Nguyên	20.703
Xã Đoàn Kết	15.597
Xã Lóng Sập	8.897
Xã Chiềng Sơn	12.973
Xã Vân Hồ	24.466
Xã Song Khủa	15.014
Xã Tô Múa	14.756
Xã Xuân Nha	10.158
Xã Quỳnh Nhai	29.338
Xã Mường Chiên	14.018
Xã Mường Giôn	15.913
Xã Mường Sại	9.467
Xã Thuận Châu	45.501
Xã Chiềng La	20.142
Xã Nậm Lầu	17.825
Xã Muổi Nọi	15.287
Xã Mường Khiêng	24.119
Xã Co Mạ	13.577
Xã Bình Thuận	16.610
Xã Mường É	14.896
Xã Long Hẹ	8.011

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Average population in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Mường La	33.690
Xã Chiềng Lao	19.792
Xã Mường Bú	23.512
Xã Chiềng Hoa	16.183
Xã Bắc Yên	21.178
Xã Tà Xùa	10.684
Xã Tạ Khoa	14.541
Xã Xím Vàng	7.089
Xã Pắc Ngà	12.902
Xã Chiềng Sại	6.392
Xã Phù Yên	42.188
Xã Gia Phù	18.851
Xã Tường Hạ	11.448
Xã Mường Cơi	17.779
Xã Mường Bang	11.288
Xã Tân Phong	6.188
Xã Kim Bon	8.850
Xã Yên Châu	32.685
Xã Chiềng Hặc	17.839
Xã Lóng Phiêng	10.289
Xã Yên Sơn	11.791
Xã Chiềng Mai	22.963
Xã Mai Sơn	50.054
Xã Phiêng Pằn	23.178
Xã Chiềng Mung	28.512
Xã Phiêng Cằm	13.868
Xã Mường Chanh	10.997
Xã Tà Hộc	12.592
Xã Chiềng Sung	12.588
Xã Bó Sinh	15.864

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Chiềng Khương	18.409
Xã Mường Hung	23.759
Xã Chiềng Khoong	22.251
Xã Mường Lầm	15.121
Xã Nậm Ty	15.942
Xã Sông Mã	26.230
Xã Huổi Một	11.941
Xã Chiềng Sơ	16.731
Xã Sốp Cộp	23.700
Xã Púng Bánh	16.598
Xã Tân Yên	17.670
Xã Mường Bám	10.124
Xã Ngọc Chiến	11.841
Xã Suối Tọ	5.918
Xã Phiêng Khoài	11.956
Xã Mường Lạn	10.360
Xã Mường Lèo	3.954

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
CHUNG - *GENERAL*			
2015	23,71	6,40	17,31
2016	23,91	6,97	16,94
2017	22,15	5,92	16,23
2018	18,34	6,86	11,48
2019	18,40	6,70	11,70
2020	18,97	6,45	12,52
2021	18,70	6,40	12,30
2022	17,00	5,50	11,50
2023	15,40	4,90	10,50
2024	16,34	4,70	11,64
Sơ bộ - *Prel.* 2025	16,10	6,10	10,00

13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	22,85	25,61	19,95
2016	22,41	25,13	19,55
2017	22,11	24,80	19,28
2018	21,74	24,39	18,94
2019	21,60	24,20	18,80
2020	21,40	24,00	18,60
2021	21,45	24,08	18,68
2022	17,20	19,40	14,90
2023	14,40	16,31	12,39
2024	14,60	16,50	12,50
Sơ bộ - *Prel.* 2025	14,40	16,40	12,40

14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính
Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1000 live births

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	34,67	43,92	24,87
2016	33,99	43,10	24,33
2017	33,51	42,53	23,96
2018	32,93	41,84	23,50
2019	32,70	41,60	23,30
2020	32,40	41,20	23,10
2021	32,48	41,30	23,14
2022	28,30	36,70	19,30
2023	21,62	28,12	14,73
2024	21,90	28,40	14,90
Sơ bộ - *Prel.* 2025	21,70	28,20	14,80

15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
2015	0,60	…	…
2016	0,60	…	…
2017	0,40	…	…
2018	0,49	0,41	0,58
2019	3,66	3,39	3,94
2020	0,20	0,40	0,10
2021	0,30	0,70	0,60
2022	0,50	0,50	0,60
2023	0,30	0,30	0,20
2024	2,70	1,90	3,40
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,40	0,90	1,90
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
2015	1,90	…	…
2016	2,00	…	…
2017	1,30	…	…
2018	5,98	4,96	7,02
2019	19,60	16,72	22,52
2020	7,10	7,00	7,20
2021	5,10	5,80	4,40
2022	4,70	4,30	5,10
2023	4,30	2,20	6,40
2024	16,70	14,30	19,20
Sơ bộ - *Prel.* 2025	7,10	8,50	5,70

15 (Tiếp theo)**Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính**

(Cont.) In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*		
2015	-1,30	...	...
2016	-1,40	...	...
2017	-0,90	...	...
2018	-5,49	-4,55	-6,44
2019	-15,94	-13,33	-18,58
2020	-6,90	-6,60	-7,10
2021	-4,80	-5,10	-3,80
2022	-4,20	-3,80	-4,50
2023	-4,00	-1,90	-6,20
2024	-14,00	-12,40	-15,80
Sơ bộ - *Prel.* 2025	-5,70	-7,60	-3,80

16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - *Unit: Age*

	Chung *General*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	70,50	67,72	73,45
2016	70,64	67,87	73,58
2017	70,74	67,97	73,67
2018	70,85	68,09	73,79
2019	70,90	68,10	73,80
2020	71,00	68,20	73,90
2021	70,94	68,18	73,87
2022	70,90	68,20	73,90
2023	73,43	70,85	76,18
2024	73,37	70,79	76,12
Sơ bộ - *Prel.* 2025	73,42	70,83	76,16

18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.750**	**5.992**	**7.009**	**6.392**	**6.060**	**6.135**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	3.556	3.768	4.314	3.943	3.730	3.848
Nữ - *Female*	2.194	2.224	2.695	2.449	2.330	2.287
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	227
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	113
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	102
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	91
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	112
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	78
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	74
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	71
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	51
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	33
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	60
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	124
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	75
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	66
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	60
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	160
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	74
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	57
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	38
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	166
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	114
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	32
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	74
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	72
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	38

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	65
Xã Mường É	…	…	…	…	…	34
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	40
Xã Mường La	…	…	…	…	…	151
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	105
Xã Mường Bú	…	…	…	…	…	116
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	…	…	48
Xã Bắc Yên	…	…	…	…	…	112
Xã Tà Xùa	…	…	…	…	…	33
Xã Tạ Khoa	…	…	…	…	…	70
Xã Xím Vàng	…	…	…	…	…	30
Xã Pắc Ngà	…	…	…	…	…	71
Xã Chiềng Sại	…	…	…	…	…	44
Xã Phù Yên	…	…	…	…	…	295
Xã Gia Phù	…	…	…	…	…	122
Xã Tường Hạ	…	…	…	…	…	50
Xã Mường Cơi	…	…	…	…	…	119
Xã Mường Bang	…	…	…	…	…	76
Xã Tân Phong	…	…	…	…	…	46
Xã Kim Bon	…	…	…	…	…	18
Xã Yên Châu	…	…	…	…	…	221
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	…	…	126
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	41
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	24
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	108
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	252
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	102
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	121
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	48
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	57
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	29

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	50
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	77
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	83
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	114
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	90
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	63
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	64
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	120
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	48
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	74
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	96
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	38
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	60
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	39
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	45
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	26
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	61
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	32
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	19

19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 years and over by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**632.212**	**555.311**	**601.898**	**610.430**	**613.825**	**625.172**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	335.231	296.581	320.439	324.926	326.932	329.396
Nữ - *Female*	296.981	258.730	281.459	285.504	286.893	295.776
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	81.980	88.404	93.937	95.302	96.836	93.157
Nông thôn - *Rural*	550.232	466.907	507.961	515.128	516.989	532.015
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	53,03	53,41	53,24	53,23	53,26	52,69
Nữ - *Female*	46,97	46,59	46,76	46,77	46,74	47,31
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	12,97	15,92	15,61	15,61	15,78	14,90
Nông thôn - *Rural*	87,03	84,08	84,39	84,39	84,22	85,10

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Note: Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Number of employed persons in the economy by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2018	755.820	383.235	372.585	90.600	665.220
2019	640.155	337.994	302.161	85.909	554.246
2020	625.771	331.997	293.774	80.265	545.506
2021	550.071	293.454	256.617	86.317	463.754
2022	585.928	312.061	273.867	89.811	496.117
2023	598.526	318.767	279.759	92.783	505.743
2024	603.000	323.594	279.406	92.169	510.831
Sơ bộ - *Prel.* 2025	613.934	325.084	288.850	91.431	522.503
			So với dân số ***Proportion of population (%)***		
2018	61,30	61,37	61,22	53,08	62,61
2019	51,10	53,23	48,92	49,51	51,36
2020	49,37	51,72	46,96	45,83	49,94
2021	42,72	44,96	40,41	48,24	41,83
2022	44,90	47,19	42,55	49,28	44,19
2023	45,57	47,82	43,25	49,98	44,85
2024	45,32	47,92	42,64	48,08	44,85
Sơ bộ - *Prel.* 2025	45,77	47,77	43,72	49,06	45,24

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Note: Data in the period 2021-2025 were calculated based on ICLS 19.

21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế
Number of employed persons in the economy by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Người - *Person*		
2018	755.820	55.004	700.558	258
2019	640.155	28.329	611.718	108
2020	625.771	38.674	587.003	94
2021	550.071	44.790	505.160	121
2022	585.928	55.173	530.196	559
2023	598.526	50.268	547.589	669
2024	603.000	52.793	549.766	441
Sơ bộ - *Prel.* 2025	613.934	45.839	566.089	2.006
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2018	100,00	7,28	92,69	0,03
2019	100,00	4,42	95,56	0,02
2020	100,00	6,18	93,80	0,02
2021	100,00	8,14	91,84	0,02
2022	100,00	9,42	90,49	0,09
2023	100,00	8,40	91,49	0,11
2024	100,00	8,76	91,17	0,07
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,00	7,47	92,21	0,32

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Note: Data in the period 2021-2025 were calculated based on ICLS 19.

22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**625.771**	**550.071**	**585.928**	**598.526**	**603.000**	**613.934**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	430.486	385.752	403.076	425.846	422.344	422.432
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	159	87	149	79	435	360
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	33.145	27.998	31.035	25.901	25.478	23.349
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.645	1.579	1.540	1.638	2.390	1.367
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.649	1.122	1.544	437	1.290	582
Xây dựng - *Construction*	25.051	21.242	23.456	22.695	25.777	29.857
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	46.852	40.499	43.869	45.637	42.248	45.447
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	7.687	7.338	7.198	8.346	12.544	14.121
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	10.761	12.910	10.076	8.881	10.163	13.389
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2.172	1.355	2.034	1.023	765	955
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.333	1.127	1.248	1.538	2.221	2.060
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	373	285	349	407	567	531

22 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.022	804	957	808	893	1.052
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.446	1.104	1.354	1.064	754	2.493
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	16.181	13.134	15.151	15.072	19.154	19.627
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	33.882	25.129	31.725	28.068	26.617	28.072
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5.497	4.448	5.147	5.216	4.499	4.754
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.457	582	1.364	1.011	329	724
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.650	2.698	4.354	4.407	4.191	2.599
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	323	878	302	452	341	163
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Note: Data in the period 2021-2025 were calculated based on ICLS 19.

24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**625.771**	**550.071**	**585.928**	**598.526**	**603.000**	**613.934**
Phân theo nghề nghiệp ***By occupation***						
Nhà lãnh đạo *Leaders/managers*	3.759	6.198	4.892	4.839	6.802	6.033
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *Professionals*	23.368	23.700	29.712	27.602	33.973	30.653
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Technicians & Associate professionals*	13.809	12.952	16.291	13.834	6.737	11.476
Nhân viên - *Clerical support workers*	3.350	2.523	3.297	3.141	3.911	5.335
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	42.324	49.296	52.370	52.312	48.350	55.934
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	139	9.272	5.856	5.891	6.690	501
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	39.138	31.427	23.905	30.313	35.377	27.767
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	13.563	9.663	13.150	9.039	11.489	17.327
Nghề giản đơn *Unskilled occupations*	484.769	402.649	433.299	447.779	446.133	455.648
Khác - *Others*	1.552	2.391	3.156	3.776	3.538	3.260

24 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm**

(Cont.) Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***						
Làm công ăn lương *Wage worker*	104.177	109.163	124.825	115.231	128.192	128.248
Chủ cơ sở - *Employers*	5.041	5.970	4.981	4.920	3.067	3.763
Tự làm - *Own account workers*	275.435	224.501	234.185	246.880	234.428	253.883
Lao động gia đình *Unpaid family workers*	241.118	210.421	221.572	230.983	237.271	228.040
Xã viên hợp tác xã *Member of cooperatives*	-	16	365	512	42	-

Ghi chú: Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Note: Data in the period 2021-2025 were calculated based on ICLS 19.

25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *General*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2018	14,60	15,80	13,20	55,40	9,00
2019	14,20	16,50	11,70	47,70	9,10
2020	13,10	16,01	10,08	43,45	9,35
2021	16,78	19,41	13,77	47,94	10,89
2022	18,50	21,00	15,60	50,10	12,70
2023	18,95	21,53	16,02	50,90	13,04
2024	19,20	22,30	15,60	56,30	12,20
Sơ bộ - *Prel.* 2025	19,53	22,13	16,63	54,90	13,33

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	0,86	0,76	0,97	3,25	0,50
2016	0,90	0,63	1,19	2,07	0,71
2017	0,42	0,40	0,45	1,94	0,21
2018	0,23	0,09	0,38	0,61	0,17
2019	0,90	1,58	0,80	0,84	0,98
2020	1,10	2,27	0,92	1,01	1,20
2021	1,03	1,12	0,93	2,56	0,74
2022	2,38	2,54	2,20	4,41	2,01
2023	2,11	2,01	2,23	2,83	1,97
2024	1,87	1,07	2,81	5,07	1,27
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,96	1,39	2,65	1,98	1,96

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	0,20	0,21	0,19	0,30	0,18
2016	0,32	0,32	0,32	0,18	0,34
2017	1,12	1,06	1,18	0,24	1,24
2018	0,07	0,12	0,01	0,15	0,06
2019	0,54	0,54	0,53	0,35	0,56
2020	1,01	1,68	0,93	0,81	1,22
2021	0,38	0,40	0,36	0,81	0,30
2022	0,33	0,32	0,33	0,72	0,25
2023	0,12	0,19	0,04	0,09	0,12
2024	0,37	0,38	0,36	0,17	0,40
Sơ bộ - *Prel.* 2025	0,81	0,78	0,85	0,18	0,92

28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2018	87,15	87,56	86,73	44,86	93,29
2019	91,12	90,21	92,07	56,93	95,64
2020	89,03	88,22	89,87	55,88	93,04
2021	85,66	87,70	83,34	59,80	90,48
2022	83,69	86,19	80,85	55,12	88,87
2023	85,62	87,54	83,44	57,39	90,80
2024	85,00	86,40	83,40	52,10	91,00
Sơ bộ - *Prel.* 2025	84,50	86,80	82,00	55,50	89,60

29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/lao động - *Unit: Mill. VND/labour*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**87,96**	**103,60**	**108,37**	**111,57**	**126,87**	**156,38**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	32,78	39,04	39,09	39,04	40,34	44,48
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	658,37	1.122,07	711,05	1.176,87	188,77	267,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	46,51	59,83	61,18	79,99	85,10	99,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5.887,23	5.515,27	7.237,70	6.133,37	6.897,45	21.304,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	120,89	187,53	141,24	527,91	186,27	445,88
Xây dựng - *Construction*	160,98	204,42	205,18	221,97	201,53	195,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	76,27	97,25	105,70	119,44	146,38	153,16
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	156,55	161,42	202,01	208,55	154,08	155,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	63,58	52,92	109,05	160,40	161,06	142,65
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	687,45	1.181,26	828,80	1.728,32	2.423,62	2.058,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	875,39	1.158,34	1.177,73	1.024,30	777,90	915,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9.501,45	12.780,39	10.891,74	10.292,21	7.988,08	9.309,38

29 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế(*)
(Cont.) Labour productivity by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/lao động - *Unit: Mill. VND/labour*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	500,70	660,65	584,54	740,91	706,01	635,59
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	54,90	64,60	74,27	114,42	174,18	56,51
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	186,13	237,97	216,46	233,70	203,02	229,17
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	117,58	167,17	149,72	187,86	197,87	199,93
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	324,75	518,84	431,93	449,31	600,17	693,34
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	199,47	498,16	240,76	349,27	1.141,26	560,06
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	31,70	59,64	41,32	42,65	47,29	85,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed persons by kind of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**2.730,00**	**3.222,00**	**3.716,30**	**4.026,29**	**4.072,03**	**4.747,60**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.647,00	1.997,00	2.185,30	2.391,60	2.207,80	2.517,60
Khai khoáng *Mining and quarrying*	6.499,00	7.500,00	9.000,00	9.777,66	8.479,40	7.000,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6.494,00	4.762,00	6.039,20	5.543,00	7.102,10	7.804,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	7.689,00	7.513,00	9.432,70	9.836,27	10.299,90	10.325,70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	5.160,00	5.503,00	3.924,60	3.639,12	7.215,20	6.428,60
Xây dựng - *Construction*	5.589,00	5.219,00	5.969,20	6.074,37	7.482,80	8.535,80
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.136,00	6.000,00	6.982,00	7.045,91	6.996,80	8.305,60
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	7.151,00	5.921,00	6.834,90	6.879,45	8.396,00	9.080,40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and catering services*	4.894,00	4.333,00	5.056,00	5.028,79	5.422,90	6.023,70

30 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed persons by kind of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6.496,00	9.734,00	6.963,80	7.124,71	6.997,60	8.194,60
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	6.585,00	8.257,00	8.895,10	8.917,74	13.270,90	13.573,70
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	800,00	8.402,00	4.253,40	6.622,35	4.184,60	5.290,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4.642,00	5.414,00	7.384,70	7.241,11	9.436,90	9.168,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	3.721,00	5.917,00	11.002,60	13.823,89	9.404,90	9.403,30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	7.118,00	7.619,00	8.695,10	9.143,62	10.514,70	12.848,10
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	7.854,00	8.429,00	8.891,90	9.009,69	12.172,90	14.801,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7.142,00	6.590,00	8.079,30	8.264,07	8.712,60	9.265,50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6.791,00	3.928,00	7.979,00	8.621,44	8.535,10	5.473,50

30 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed persons by kind of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5.859,00	5.217,00	5.665,20	5.440,76	7.990,80	7.390,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	2.167,00	3.941,00	3.750,40	3.726,31	5.494,20	5.508,60
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*		-	-	-	-	-

31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế

Average income of employed persons by economic sector

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
2020	2.730,00	1.647,00	5.927,37	6.258,30
2021	3.222,00	1.997,00	5.052,36	6.582,80
2022	3.716,30	2.185,30	6.052,37	7.569,74
2023	4.026,29	2.391,60	6.609,50	7.746,55
2024	4.072,03	2.207,80	7.438,76	8.866,81
Sơ bộ *Prel.* 2025	4.747,60	2.517,60	8.240,05	10.249,55

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
32	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	133
33	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	134
34	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	136
35	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	138
36	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	141
37	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*	143
38	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*	146
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	148
40	Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	149

Biểu *Table*		Trang *Page*
41	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước *Structure of state budget revenue*	152
42	Chi ngân sách địa phương *Local budget expenditure*	154
43	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure*	157
44	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Mobilized capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*	159
45	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*	161
46	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	162
47	Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by social insurance by commune*	164
48	Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by health insurance by commune*	167
49	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by unemployment insurance by commune*	170

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Giá hiện hành ***At current prices***						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) *Gross regional domestic product (Mill. VND)*	55.039.694	56.984.616	63.499.013	66.776.570	76.505.023	96.005.142
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người - *Gross regional domestic product per capita*						
Nội tệ (Nghìn đồng) *Vietnam currency (Thous. VND)*	43.424,71	44.252,40	48.659,63	50.844,88	57.497,50	71.580,19
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) (Theo tỷ giá trung tâm) *Foreign currency (USD) (At central exchange rate)*	1.862,66	1.920,69	2.070,63	2.120,39	2.285,80	2.745,59
Giá so sánh 2010 ***At constant 2010 prices***						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Triệu đồng) *Gross regional domestic product (Mill. VND)*	30.515.601	31.345.188	33.804.483	33.978.456	36.094.938	38.991.689
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (%) *Growth rate of GRDP (%)*	7,21	2,72	7,85	0,51	6,23	8,03
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % ***As percent of GRDP (At current prices) - %***						
Thu ngân sách nhà nước *State budget revenue*	48,31	40,40	45,93	49,27	48,25	49,34
Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in locality*	70,56	59,32	69,05	72,57	70,60	73,89

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Services*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
2015	36.360.537	9.202.438	10.874.260	8.534.984	13.538.362	2.745.477
2016	39.931.115	9.802.179	12.229.579	9.719.580	14.842.746	3.056.611
2017	45.179.752	10.334.700	14.957.026	12.046.277	16.676.603	3.211.423
2018	49.776.162	11.505.373	16.219.083	12.940.936	18.480.733	3.570.973
2019	49.709.922	12.054.388	13.846.270	9.974.963	20.304.851	3.504.413
2020	55.039.694	14.110.445	15.562.891	11.530.173	21.474.957	3.891.401
2021	56.984.616	15.060.781	15.034.084	10.691.717	23.041.927	3.847.824
2022	63.499.013	15.757.000	18.181.553	13.368.921	25.567.493	3.992.967
2023	66.776.570	16.623.980	17.479.521	12.441.885	28.548.551	4.124.518
Sơ bộ *Prel.* 2024	76.505.023	17.039.072	24.170.183	18.975.462	31.055.918	4.239.850
Ước tính *Est.* 2025	96.005.142	18.788.707	37.644.328	31.797.516	34.701.859	4.870.248

33 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Services*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
2015	100,00	25,31	29,91	23,47	37,23	7,55
2016	100,00	24,55	30,63	24,34	37,17	7,65
2017	100,00	22,87	33,11	26,66	36,91	7,11
2018	100,00	23,11	32,58	26,00	37,14	7,17
2019	100,00	24,25	27,85	20,06	40,85	7,05
2020	100,00	25,64	28,27	20,94	39,02	7,07
2021	100,00	26,43	26,38	18,76	40,44	6,75
2022	100,00	24,82	28,63	21,05	40,26	6,29
2023	100,00	24,89	26,18	18,63	42,75	6,18
Sơ bộ *Prel.* 2024	100,00	22,27	31,59	24,80	40,60	5,54
Ước tính *Est.* 2025	100,00	19,57	39,21	33,12	36,15	5,07

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Services*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
2015	23.564.310	6.184.270	6.915.440	5.165.492	8.684.467	1.780.133
2016	25.252.335	6.396.855	7.712.255	5.840.749	9.209.895	1.933.330
2017	27.609.006	6.648.537	9.189.067	7.124.022	9.808.460	1.962.942
2018	29.217.572	7.092.289	9.639.583	7.399.597	10.389.263	2.096.437
2019	28.463.853	7.256.150	8.130.181	5.497.696	11.070.708	2.006.814
2020	30.515.601	7.644.159	9.016.118	6.259.299	11.697.074	2.158.250
2021	31.345.188	8.240.307	8.643.833	5.832.981	12.340.882	2.120.166
2022	33.804.483	8.303.769	10.049.328	7.125.492	13.325.326	2.126.060
2023	33.978.456	8.830.337	8.652.715	5.569.304	14.396.314	2.099.090
Sơ bộ *Prel.* 2024	36.094.938	8.565.115	10.199.563	7.049.069	15.329.507	2.000.753
Ước tính *Est.* 2025	38.991.689	9.144.545	11.288.791	7.889.947	16.579.862	1.978.491

34 (Tiếp theo)**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Services*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	106,03	102,82	105,18	106,51	108,58	108,79
2016	107,16	103,44	111,52	113,07	106,05	108,61
2017	109,33	103,93	119,15	121,97	106,50	101,53
2018	105,83	106,67	104,90	103,87	105,92	106,80
2019	97,42	102,31	84,34	74,30	106,56	95,72
2020	107,21	105,35	110,90	113,85	105,66	107,55
2021	102,72	107,80	95,87	93,19	105,50	98,24
2022	107,85	100,77	116,26	122,16	107,98	100,28
2023	100,51	106,34	86,10	78,16	108,04	98,73
Sơ bộ *Prel.* 2024	106,23	97,00	117,88	126,57	106,48	95,32
Ước tính *Est.* 2025	108,03	106,76	110,68	111,93	108,16	98,89

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.039.694**	**56.984.616**	**63.499.013**	**66.776.570**	**76.505.023**	**96.005.142**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	21.083.798	19.917.782	22.800.051	…	…	…
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	29.922.537	33.067.484	36.585.336	…	…	…
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	141.958	151.526	120.659	…	…	…
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	3.891.401	3.847.824	3.992.967	4.124.518	4.239.850	4.870.248
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	14.110.445	15.060.781	15.757.000	16.623.980	17.039.072	18.788.707
Khai khoáng *Mining and quarrying*	104.681	97.620	105.946	92.973	82.115	96.352
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.541.648	1.675.079	1.898.839	2.071.757	2.168.162	2.318.056
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	9.684.499	8.708.606	11.146.063	10.046.457	16.484.895	29.123.605
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	199.345	210.412	218.073	230.698	240.290	259.503

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Xây dựng - *Construction*	4.032.718	4.342.367	4.812.632	5.037.636	5.194.721	5.846.812
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.573.572	3.938.377	4.637.115	5.450.810	6.184.370	6.960.721
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.203.380	1.184.490	1.454.043	1.740.549	1.932.717	2.193.471
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	684.204	683.226	1.098.749	1.424.517	1.636.808	1.909.918
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.493.147	1.600.612	1.685.771	1.768.068	1.854.066	1.965.508
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.166.898	1.305.453	1.469.811	1.575.368	1.727.720	1.885.853
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.544.041	3.642.410	3.801.219	4.188.930	4.529.239	4.943.282
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional scientific and technical activities*	511.711	531.164	559.402	598.655	630.466	668.636
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	79.388	71.321	100.560	121.741	131.330	140.875
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	3.011.715	3.125.527	3.279.535	3.522.393	3.888.684	4.497.910
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.983.731	4.200.713	4.749.854	5.272.846	5.266.706	5.612.485

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	1.785.137	2.307.785	2.223.137	2.343.600	2.700.145	3.296.147
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	290.633	289.931	328.401	353.112	375.474	405.480
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	147.400	160.918	179.896	187.962	198.193	221.573
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	3.891.401	3.847.824	3.992.967	4.124.518	4.239.850	4.870.248

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**30.515.601**	**31.345.188**	**33.804.483**	**33.978.456**	**36.094.938**	**38.991.689**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	11.813.080	11.103.003	12.381.875	…	…	…
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	16.449.284	18.023.144	19.220.011	…	…	…
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	94.987	98.875	76.537	…	…	…
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	2.158.250	2.120.166	2.126.060	2.099.090	2.000.753	1.978.491
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7.644.159	8.240.307	8.303.769	8.830.337	8.565.115	9.144.545
Khai khoáng *Mining and quarrying*	66.738	60.933	58.505	47.531	39.147	42.722
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	858.314	890.902	954.282	1.018.909	1.052.481	1.122.906
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5.217.806	4.760.726	5.989.049	4.375.468	5.828.825	6.587.184
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	116.441	120.420	123.656	127.396	128.616	137.135

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Xây dựng - *Construction*	2.756.819	2.810.852	2.923.836	3.083.411	3.150.494	3.398.844
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.707.516	1.854.137	2.112.846	2.458.838	2.720.737	2.968.346
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	807.063	784.272	874.219	1.013.561	1.104.208	1.229.525
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	425.791	422.707	671.138	825.005	907.909	1.010.228
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.570.630	1.682.643	1.752.426	1.739.427	1.814.203	1.921.469
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	788.994	861.704	944.027	978.420	1.022.971	1.086.259
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.512.213	1.577.794	1.627.872	1.730.236	1.806.221	1.883.024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional scientific and technical activities*	342.242	355.898	372.593	388.969	405.918	424.225
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	56.391	50.382	70.765	83.851	88.957	95.028
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	1.670.364	1.733.486	1.810.691	1.911.659	2.048.227	2.303.570
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2.056.177	2.114.244	2.180.225	2.319.186	2.415.490	2.595.444

37 (Tiếp theo)**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	476.288	614.143	591.184	615.720	653.542	700.341
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	185.900	185.687	207.916	221.233	229.178	242.163
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	97.505	103.785	109.424	110.209	111.946	120.240
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	2.158.250	2.120.166	2.126.060	2.099.090	2.000.753	1.978.491

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,21**	**102,72**	**107,85**	**100,51**	**106,23**	**108,03**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	158,20	93,99	111,52	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	87,19	109,57	106,64	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	77,32	104,09	77,41	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes subsidies on products*	107,55	98,24	100,28	98,73	95,32	98,89
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	105,35	107,80	100,77	106,34	97,00	106,76
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	114,12	91,30	96,02	81,24	82,36	109,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	101,67	103,80	107,11	106,77	103,29	106,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	116,00	91,24	125,80	73,06	133,22	113,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	120,17	103,42	102,69	103,02	100,96	106,62
Xây dựng - *Construction*	104,72	101,96	104,02	105,46	102,18	107,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	102,82	108,59	113,95	116,38	110,65	109,10
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	108,00	97,18	111,47	115,94	108,94	111,35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	95,68	99,28	158,77	122,93	110,05	111,27
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	113,10	107,13	104,15	99,26	104,30	105,91

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	107,47	109,22	109,55	103,64	104,55	106,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	105,09	104,34	103,17	106,29	104,39	104,25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technical activities*	105,84	103,99	104,69	104,40	104,36	104,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	121,10	89,34	140,46	118,49	106,09	106,82
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	105,71	103,78	104,45	105,58	107,14	112,47
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	104,37	102,82	103,12	106,37	104,15	107,45
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	108,68	128,94	96,26	104,15	106,14	107,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	90,54	99,89	111,97	106,40	103,59	105,67
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	105,72	106,44	105,43	100,72	101,58	107,41
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	107,55	98,24	100,28	98,73	95,32	98,89

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành *Local currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. VND*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	30.881,82	1.321,35
2016	33.416,92	1.492,36
2017	37.232,33	1.636,44
2018	40.367,54	1.757,10
2019	39.683,93	1.704,49
2020	43.424,71	1.862,66
2021	44.252,40	1.920,69
2022	48.659,63	2.070,63
2023	50.844,88	2.120,39
Sơ bộ - *Prel.* 2024	57.497,50	2.285,80
Ước tính - *Est.* 2025	71.580,19	2.745,59
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	107,27	103,84
2016	108,21	112,94
2017	111,42	109,65
2018	108,42	107,37
2019	98,31	97,01
2020	109,43	109,28
2021	101,91	103,12
2022	109,96	107,81
2023	104,49	102,40
Sơ bộ - *Prel.* 2024	113,08	107,80
Ước tính - *Est.* 2025	124,49	120,12

40 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**26.588.084**	**23.021.567**	**29.164.730**	**32.902.777**	**36.912.160**	**47.373.374**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC *TOTAL BUDGET REVENUE*	**4.686.783**	**4.414.028**	**4.591.311**	**4.294.181**	**4.162.546**	**5.854.682**
Trong đó - *Of which:*						
Thu nội địa ***Domestic revenue***	**4.525.557**	**4.277.937**	**4.630.996**	**4.290.652**	**4.124.093**	**5.673.036**
Trong đó - *Of which:*						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	1.749.244	1.410.765	1.527.558	1.425.986	1.405.375	1.851.798
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign investment enterprises*	5.613	4.980	4.395	4.472	1.395	5.988
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non-state sector*	847.220	813.564	1.104.929	1.077.206	1.055.913	1.337.285
Lệ phí trước bạ *Registration fees*	148.913	158.955	160.674	138.793	172.227	252.431
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non-agricultural land use tax*	988	1.028	1.576	1.740	2.048	3.088
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	115.604	172.614	144.020	154.779	159.484	249.301
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	258.117	241.558	169.394	159.204	138.894	174.302

40 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thu phí, lệ phí *Fees and charges*	38.822	47.140	45.123	45.540	55.263	69.293
Tiền sử dụng đất *Land use tax*	976.289	1.137.928	1.059.066	829.779	697.604	1.318.702
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resources exploring rights*	178.462	68.327	175.178	172.519	189.830	197.060
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	58.369	57.604	55.208	52.786	57.905	63.693
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác *Revenues from the public land fund and other public benefits*	713	2.240	2.172	3.409	4.293	1.242
Thu khác ngân sách - *Others*	147.203	161.234	181.703	224.439	183.862	148.853
Thu từ dầu thô ***Oil revenue***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from balance of state budget on export and import***	**-28.378**	**-30.999**	**-117.840**	**-45.676**	**-12.786**	**4.701**
Thu viện trợ ***Grants***	**8.695**	**2.102**	**13.661**	**2.669**	**16.737**	**30.811**
Thu khác ***Others***	**180.909**	**164.988**	**64.494**	**46.536**	**34.502**	**146.134**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**18.598**	**2.077**	**10.909**	**78.034**	**35.481**	**2.717**

40 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH - *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**19.994.818**	**17.012.249**	**22.537.150**	**23.850.452**	**27.806.799**	**36.732.409**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG - *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**1.828.451**	**1.570.094**	**1.990.449**	**4.640.686**	**4.853.286**	**4.722.490**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**59.434**	**23.119**	**34.911**	**39.424**	**54.048**	**61.076**

42 Chi ngân sách địa phương
Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**38.837.184**	**33.800.793**	**43.845.516**	**48.459.336**	**54.012.363**	**70.934.304**
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH *EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET*	**17.236.769**	**16.129.448**	**16.664.801**	**19.752.000**	**21.480.019**	**26.692.379**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**5.006.307**	**4.420.851**	**3.989.115**	**5.871.875**	**4.838.923**	**4.763.661**
Trong đó - *Of which:*						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - *Expenditure on investment of programs, plans*	4.937.310	4.420.851	3.983.990	5.871.875	4.838.923	4.747.660
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**12.134.386**	**11.625.720**	**12.543.745**	**13.764.853**	**16.544.026**	**21.742.137**
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề - *Expenditure on education, training and vocational training*	4.623.533	4.700.588	5.260.127	5.863.313	7.161.702	8.354.681
Chi cho khoa học và công nghệ - *Expenditure on science and technology*	34.537	31.130	28.430	24.526	24.851	29.949
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội *Expenditure on Defense, security and social order and safety*	1.195.679	1.342.328	1.377.153	1.512.662	1.735.086	2.301.224
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - *Expenditure on health, population and family planning*	1.293.433	1.221.579	1.241.575	1.354.842	1.718.569	1.860.498

42 (Tiếp) Chi ngân sách địa phương
(Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	216.643	202.395	252.174	280.706	355.204	340.111
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	35.108	48.917	54.058	61.059	38.142	40.439
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	1.363.848	1.126.899	1.267.702	1.358.991	1.455.503	2.218.593
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	2.371.015	2.229.297	2.355.544	2.496.796	3.098.226	5.125.812
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	984.612	681.711	698.102	802.037	937.724	1.451.142
Chi thường xuyên khác - *Others*	15.978	40.876	8.880	9.921	19.019	19.688
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**546**	**762**	**828**	**3.696**	**1.627**	**1.470**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves funds*	**1.200**	**1.200**	**20.000**	**20.000**	**11.200**	**11.200**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi khác - *Others*	**94.330**	**80.915**	**111.113**	**91.576**	**84.243**	**173.911**
CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU *EXPENDITURE ON TARGET PROGRAMS*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
CHI CHUYỂN NGUỒN *BUDGETARY TRANSFER*	**1.570.094**	**653.671**	**4.640.686**	**4.853.286**	**4.722.490**	**7.505.659**

42 (Tiếp) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI *SUPPLEMENTARY BUDGET FOR LOWER LEVELS*	**19.820.342**	**16.691.975**	**22.169.159**	**23.650.933**	**27.607.481**	**36.026.962**
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN *REMITTING BUDGET TO THE UPPER LEVEL*	**174.476**	**320.275**	**367.991**	**199.519**	**199.318**	**705.447**
CHI KHÁC - *OTHERS*	**35.503**	**5.424**	**2.879**	**3.598**	**3.055**	**3.857**

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**22.602.942**	**26.020.661**	**30.032.712**	**34.112.878**	**38.349.683**	**44.842.236**
Trong đó - *Of which:*						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**22.580.194**	**25.999.126**	**30.011.357**	**34.080.903**	**38.304.060**	**44.766.960**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - *Deposits of economic organizations*	4.998.550	6.509.159	7.800.818	3.956.173	4.442.725	4.872.387
Không kỳ hạn - *Demand*	3.117.202	3.807.829	4.680.443	2.784.248	2.459.415	3.158.531
Có kỳ hạn - *Term*	1.881.348	2.701.330	3.120.375	1.171.925	1.983.310	1.713.856
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*s	17.581.644	19.489.967	22.210.539	30.124.730	33.861.335	39.894.573
Không kỳ hạn - *Demand*	1.849.467	2.139.011	3.080.840	4.323.750	6.036.171	6.733.517
Có kỳ hạn - *Term*	15.732.177	17.350.956	19.129.699	25.800.980	27.825.164	33.161.056
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**22.748**	**21.535**	**21.355**	**31.975**	**34.875**	**72.341**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - *Deposits of economic organizations*	11.792	11.415	9.310	15.921	9.373	36.646
Không kỳ hạn - *Demand*	11.792	11.415	9.310	15.921	9.360	36.510
Có kỳ hạn - *Term*	-	-	-	-	13	136
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of households*	10.956	10.120	12.045	16.054	25.502	35.695
Không kỳ hạn - *Demand*	8.918	8.848	9.663	992	11.173	23.863
Có kỳ hạn - *Term*	2.038	1.272	2.382	15.062	14.329	11.832
Phát hành giấy tờ có giá *Valuable papers issued*	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.748**	**2.935**
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	-	-	-	-	10.748	2.935
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*	-	-	-	-	-	-

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tốc độ tăng - *Growth rate* (%)					
SỐ DƯ - *BALANCE*	**13,68**	**15,12**	**15,42**	**13,59**	**12,42**	**16,93**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam **In Vietnamese dong**	**13,73**	**15,14**	**15,43**	**13,56**	**12,39**	**16,87**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	4,86	30,22	19,84	-49,29	12,30	9,67
Không kỳ hạn - *Demand*	3,60	22,16	22,92	-40,51	-11,67	28,43
Có kỳ hạn - *Term*	7,03	43,58	15,51	-62,44	69,24	-13,59
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of households*	16,52	10,85	13,96	35,63	12,40	17,82
Không kỳ hạn - *Demand*	12,33	15,66	44,03	40,34	39,60	11,55
Có kỳ hạn - *Term*	17,04	10,29	10,25	34,87	7,85	19,18
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**-16,84**	**-5,33**	**-0,84**	**49,73**	**9,07**	**107,43**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	-31,35	-3,20	-18,44	71,01	-41,13	290,97
Không kỳ hạn - *Demand*	-31,30	-3,20	-18,44	71,01	-41,21	290,06
Có kỳ hạn - *Term*	-	-	-	-	-	946,15
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of households*	7,63	-7,63	19,02	33,28	58,85	39,97
Không kỳ hạn - *Demand*	1,71	-0,78	9,21	-89,73	1.026,31	113,58
Có kỳ hạn - *Term*	44,44	-37,59	87,26	532,33	-4,87	-17,43
Phát hành giấy tờ có giá ***Valuable papers issued***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-72,69**
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	-	-	-	-	-	-72,69
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*	-	-	-	-	-	-

45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**41.435.187**	**42.927.218**	**44.577.016**	**45.534.287**	**47.961.493**	**53.729.625**
Ngắn hạn - *Short-term*	20.018.350	20.151.676	20.503.237	21.124.556	22.119.847	25.966.447
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	21.416.837	22.775.542	24.073.779	24.409.731	25.841.646	27.763.178
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**41.288.187**	**42.826.703**	**44.557.346**	**45.534.287**	**47.961.493**	**53.729.625**
Ngắn hạn - *Short-term*	20.018.350	20.151.676	20.503.237	21.124.556	22.119.847	25.966.447
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	21.269.837	22.675.027	24.054.109	24.409.731	25.841.646	27.763.178
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**147.000**	**100.515**	**19.670**	**-**	**-**	**-**
Ngắn hạn - *Short-term*	-	-	-	-	-	-
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	147.000	100.515	19.670	-	-	-
			Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**8,37**	**3,60**	**3,84**	**2,15**	**5,33**	**12,03**
Ngắn hạn - *Short-term*	7,77	0,67	1,74	3,03	4,71	17,39
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	8,93	6,34	5,70	1,40	5,87	7,44
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**8,53**	**3,73**	**4,04**	**2,19**	**5,33**	**12,03**
Ngắn hạn - *Short-term*	7,77	0,67	1,74	3,03	4,71	17,39
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	9,26	6,61	6,08	1,48	5,87	7,44
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**-23,83**	**-31,62**	**-80,43**	**-100,00**	**-**	**-**
Ngắn hạn - *Short-term*	-	-	-	-	-	-
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	-23,83	-31,62	-80,43	-100,00	-	-

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số người tham gia bảo hiểm ***Population covered by insurance***						
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	85.917	95.206	89.042	94.606	103.816	99.572
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (%) *Proportion of population covered by social insurance (%)*	13,73	17,31	15,20	15,81	17,22	16,22
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	1.196.783	1.145.051	1.185.293	1.217.290	1.233.120	1.233.462
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (%) - *Proportion of population covered by health insurance (%)*	94,42	88,92	90,83	92,69	92,68	91,97
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	49.846	49.397	49.783	50.949	54.106	55.341
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (%) *Proportion of population covered by unemployment insurance (%)*	7,97	8,98	8,50	8,51	8,97	9,01
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm ***Number of beneficiary persons***						
Bảo hiểm xã hội ***Social insurance***						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	31.938	33.299	48.158	40.098	40.064	34.309
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of one-time social insurance recipients (Person)*	20.967	8.266	9.543	13.294	13.463	10.693
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	1.083.031	1.018.245	1.002.811	1.041.252	1.175.738	1.203.932

46 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	3.873	32.746	3.358	4.707	4.513	3.622
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	43	-	18	230	147	50
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. VND)***	**2.207**	**2.277**	**2.289**	**2.480**	**3.088**	**3.533**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	1.033	1.084	1.131	1.224	1.501	1.741
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	1.112	1.133	1.103	1.184	1.499	1.691
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	62	60	55	72	88	101
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. VND)***	**2.698**	**2.849**	**2.924**	**3.173**	**3.686**	**4.052**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	1.796	1.856	2.035	2.226	2.574	2.728
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	865	866	846	893	1.060	1.266
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	37	127	43	54	52	58

47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by social insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85.917**	**95.206**	**89.042**	**94.606**	**103.816**	**99.572**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	15.670
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	1.746
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	2.082
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	3.414
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	2.607
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	2.219
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	2.174
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	3.952
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	687
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	319
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	874
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	1.251
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	850
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	715
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	371
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	2.587
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	511
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	631
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	430
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	3.581
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	720
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	653
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	868
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	722
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	471
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	879
Xã Mường É	...	...	...	...	...	407
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	318
Xã Mường La	...	...	...	...	...	2.827

47 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	686
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	945
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	627
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	2.217
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	310
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	474
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	219
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	468
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	335
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	4.631
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	991
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	657
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	704
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	420
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	320
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	273
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	2.687
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	1.278
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	595
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	767
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	1.498
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	5.514
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	699
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	2.733
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	397
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	627
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	898
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	723
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	554
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	616
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	954

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	823
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	531
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	573
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	1.914
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	449
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	600
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	1.813
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	563
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	655
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	354
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	490
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	124
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	695
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	392
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	243

48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by health insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.196.783**	**1.145.051**	**1.185.293**	**1.217.290**	**1.233.120**	**1.233.462**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	46.725
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	18.292
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	20.977
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	24.040
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	18.990
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	12.140
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	13.231
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	18.202
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	14.338
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	8.425
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	11.410
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	21.980
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	13.989
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	12.291
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	9.680
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	23.706
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	11.786
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	13.750
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	9.543
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	43.228
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	19.437
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	17.826
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	15.288
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	24.301
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	13.583
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	13.928
Xã Mường É	…	…	…	…	…	14.899
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	8.018
Xã Mường La	…	…	…	…	…	29.979

48 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	19.316
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	19.957
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	15.958
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	20.023
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	10.101
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	13.748
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	6.753
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	12.198
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	6.321
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	32.114
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	15.660
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	10.731
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	14.964
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	11.212
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	6.148
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	8.528
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	29.184
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	17.881
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	9.816
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	10.850
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	22.812
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	36.044
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	22.874
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	25.374
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	13.669
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	10.951
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	11.818
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	11.383
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	14.707
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	17.055
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	22.025

48 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	20.625
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	14.002
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	14.775
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	24.306
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	11.064
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	15.502
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	23.604
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	16.510
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	15.258
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	10.126
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	11.835
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	5.539
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	11.949
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	10.224
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	3.986

49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total population covered by unemployment insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49.846**	**49.397**	**49.783**	**50.949**	**54.106**	**55.341**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	11.701
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	1.087
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	1.221
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	2.517
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	1.127
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	1.412
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	1.060
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	2.399
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	330
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	103
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	406
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	663
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	384
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	314
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	139
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	1.354
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	211
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	383
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	150
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	1.650
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	288
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	188
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	301
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	250
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	216
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	384
Xã Mường É	...	...	...	...	...	123
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	107

49 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total population covered by unemployment insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Mường La	…	…	…	…	…	1.502
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	464
Xã Mường Bú	…	…	…	…	…	490
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	…	…	306
Xã Bắc Yên	…	…	…	…	…	1.422
Xã Tà Xùa	…	…	…	…	…	107
Xã Tạ Khoa	…	…	…	…	…	238
Xã Xím Vàng	…	…	…	…	…	131
Xã Pắc Ngà	…	…	…	…	…	227
Xã Chiềng Sại	…	…	…	…	…	185
Xã Phù Yên	…	…	…	…	…	2.826
Xã Gia Phù	…	…	…	…	…	389
Xã Tường Hạ	…	…	…	…	…	267
Xã Mường Cơi	…	…	…	…	…	238
Xã Mường Bang	…	…	…	…	…	139
Xã Tân Phong	…	…	…	…	…	119
Xã Kim Bon	…	…	…	…	…	57
Xã Yên Châu	…	…	…	…	…	1.247
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	…	…	612
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	269
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	312
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	421
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	3.696
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	251
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	1.859
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	169
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	220
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	312
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	251
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	238
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	272

49 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Total population covered by unemployment insurance by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	301
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	353
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	283
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	280
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	1.303
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	233
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	252
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	1.076
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	293
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	297
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	105
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	284
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	23
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	281
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	165
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	108

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
50	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	183
51	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some key industrial products*	185
52	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Disbursed investment at current prices*	186
53	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of disbursed investment at current prices*	188
54	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Disbursed investment at constant 2010 prices*	189
55	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	191
56	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*	192
57	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kind of economic activity*	194
58	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*	196
59	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*	199

Biểu *Table*		Trang *Page*
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2025 *Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2025*	201
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by kind of economic activity* *(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	203
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by main counterpart* *(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	205
63	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activity*	206
64	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart*	208
65	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Households' self-built houses completed in the year*	209
66	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house*	210

50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TOÀN CẢNH CÔNG NGHIỆP ***WHOLE INDUSTRY***	**113,58**	**92,87**	**121,86**	**79,79**	**124,50**	**109,24**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**101,78**	**93,80**	**106,21**	**106,08**	**85,04**	**105,05**
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	101,78	93,80	106,21	106,08	85,04	105,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**108,35**	**105,03**	**109,96**	**107,79**	**102,60**	**106,80**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	107,05	105,75	107,99	108,80	106,12	108,19
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	90,13	94,38	110,92	106,98	100,91	105,93
Dệt - *Manufacture of textiles*	116,32	167,90	1026,96	121,19	79,56	47,72
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	103,17	125,57	140,36	134,42	49,14	108,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	93,27	117,72	115,34	105,06	92,81	119,77
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	98,23	146,48	126,67	105,79	101,42	63,01
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	108,08	131,22	95,35	94,76	82,58	130,19
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of non-metallic mineral products*	116,83	96,38	99,57	111,37	91,63	101,90
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	122,06	48,00	95,87	99,30	109,12	128,15

50 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	20210	2021	2022	2023	2024	2025
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**115,00**	**90,24**	**125,49**	**73,20**	**132,51**	**109,71**
Sản xuất và phân phối điện, khó đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	115,00	90,24	125,49	73,20	132,51	109,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**103,12**	**102,30**	**106,88**	**107,89**	**102,36**	**105,54**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	99,21	102,83	107,29	108,35	103,26	104,52
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	109,80	101,47	106,29	107,23	101,01	107,09

51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some key industrial products

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	-	-	-	-	-	-
Quặng Niken và tinh quặng Niken	"	-	-	-	-	-	-
Đá xây dựng các loại	M^3	1.395.574	1.320.426	1.399.651	1.484.630	1.274.371	1.338.727
Sữa và kem chưa cô đặc (sữa tươi tiệt trùng)	1000 lít	39.510	43.661	42.430	41.343	43.220	46.446
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa	Tấn	6.760	8.650	5.696	6.186	6.439	6.285
Các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên chưa phân vào đâu	"	84	103	150	163	170	179
Đường chưa luyện - RS	"	63.364	60.413	63.768	64.413	68.130	57.175
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	"	15.730	20.968	22.741	23.193	24.790	18.629
Chè (trà) nguyên chất	"	12.940	14.456	15.446	14.745	16.359	16.389
Gạch xây bằng đất sét nung	1000 viên	202.410	131.990	142.742	95.472	96.905	102.913
Xi măng Portland	Tấn	451.596	496.800	481.759	583.636	500.544	501.620
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, băng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	"	65.419	66.400	65.072	67.154	69.021	72.748
Điện sản xuất	Triệu Kwh	12.072	10.723	13.516	9.897	13.406	14.400
Điện thương phẩm	"	630	673	723	839	852	922
Nước máy thương phẩm	1000 m^3	12.267	13.551	13.650	13.533	14.730	15.396

52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Disbursed investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.210.035**	**17.646.391**	**19.767.118**	**19.805.165**	**17.083.949**	**19.539.815**
Phân theo khoản mục đầu tư *By investment category*						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	10.627.039	12.074.541	15.382.383	13.487.365	11.911.239	13.320.350
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	2.707.238	2.730.624	2.356.466	2.911.351	2.987.680	3.171.603
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in repairing and upgrading fixed assets*	2.759.306	2.752.287	1.720.881	3.301.554	2.146.931	2.971.218
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Additional investment for working capital*	44.915	63.353	277.388	39.742	37.456	76.644
Vốn đầu tư khác *Others*	71.537	25.586	30.000	65.153	643	-
Phân theo nguồn vốn *By investment source*						
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**5.304.097**	**6.010.694**	**7.960.820**	**7.840.676**	**7.116.030**	**8.467.165**
Vốn ngân sách Nhà nước *State investment*	3.595.455	3.785.515	5.156.617	5.413.395	4.070.082	5.809.629
Vốn vay - *Loan*	385.673	484.550	399.375	408.857	714.638	350.140

52 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

(Cont.) Disbursed investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	42.319	691.387	1.026.265	768.596	1.031.779	869.383
Vốn huy động khác - *Others*	1.280.650	1.049.242	1.378.563	1.249.828	1.299.531	1.438.013
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***	**10.831.136**	**11.631.291**	**11.563.568**	**11.950.505**	**9.906.459**	**11.067.447**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	5.238.054	5.766.764	5.211.682	5.046.542	3.388.894	3.909.279
Vốn của dân cư *Capital of households*	5.593.082	5.864.527	6.351.886	6.903.963	6.517.565	7.158.168
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**74.802**	**4.406**	**242.730**	**13.984**	**61.460**	**5.203**

54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Disbursed investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.310.623**	**11.974.753**	**13.276.949**	**12.665.234**	**10.867.321**	**11.948.513**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	7.365.355	8.118.744	7.831.975	8.604.620	7.523.970	8.095.323
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	1.915.378	1.887.875	2.375.882	1.871.201	1.931.070	1.964.926
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in repairing and upgrading fixed assets*	1.946.274	1.903.177	2.782.917	2.121.994	1.387.656	1.840.780
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Additional investment for working capital*	31.476	43.338	284.069	25.543	24.209	47.484
Vốn đầu tư khác - *Others*	52.140	21.619	2.106	41.876	416	-
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước ***State***	**3.687.429**	**4.068.536**	**5.286.244**	**4.999.965**	**4.518.768**	**5.162.800**
Vốn ngân sách Nhà nước *State investment*	2.498.283	2.548.483	3.355.234	3.440.251	2.567.307	3.528.783
Vốn vay - *Loan*	269.368	335.282	288.936	265.118	462.205	218.342
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	29.925	478.401	745.090	500.321	669.544	542.223
Vốn huy động khác *Others*	889.853	706.370	896.984	794.275	819.712	873.452

54 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - ***Non-state***	**7.570.299**	**7.903.168**	**7.814.477**	**7.656.166**	**6.308.671**	**6.782.468**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - *Capital of enterprises*	3.661.078	3.918.449	3.521.972	3.233.099	2.158.129	2.395.725
Vốn của dân cư *Capital of households*	3.909.221	3.984.719	4.292.505	4.423.067	4.150.542	4.386.743
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**52.895**	**3.049**	**176.228**	**9.103**	**39.882**	**3.245**

55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96,84**	**105,87**	**110,87**	**95,39**	**85,80**	**109,95**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	82,17	110,23	96,47	109,87	87,44	107,59
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	177,99	98,56	125,85	78,76	103,20	101,75
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in repairing and upgrading fixed assets*	187,16	97,79	146,22	76,25	65,39	132,65
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Additional investment for working capital*	5,91	137,69	655,47	8,99	94,78	196,14
Vốn đầu tư khác - *Others*	76,89	41,46	9,74	1.988,41	0,99	-
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**105,22**	**110,34**	**129,93**	**94,58**	**90,38**	**114,25**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	100,76	102,01	131,66	102,53	74,63	137,45
Vốn vay - *Loan*	62,80	124,47	86,18	91,76	174,34	47,24
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	80,74	1.598,67	155,75	67,15	133,82	80,98
Vốn huy động khác - *Others*	159,19	79,38	126,99	88,55	103,20	106,56
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***	**92,67**	**104,40**	**98,88**	**97,97**	**82,40**	**107,51**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	79,80	107,03	89,88	91,80	66,75	111,01
Vốn của dân cư *Capital of households*	109,15	101,93	107,72	103,04	93,84	105,69
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**863,73**	**5,76**	**5.779,86**	**5,17**	**438,12**	**8,14**

56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.210.035**	**17.646.391**	**19.767.118**	**19.805.165**	**17.083.949**	**19.539.815**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	552.654	651.763	1.325.008	1.425.934	953.324	1.042.855
Khai khoáng *Mining and quarrying*	75.293	64.267	252.455	15.726	25.022	25.416
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	798.427	669.175	1.003.873	1.054.432	375.914	687.210
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.075.832	2.941.813	2.816.918	2.353.677	1.995.981	1.885.000
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	484.263	115.656	531.516	491.084	208.157	190.451
Xây dựng - *Construction*	1.535.522	702.564	614.954	413.713	263.115	346.938
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	467.911	456.122	390.606	160.869	483.584	460.943
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.810.132	2.212.771	2.129.266	2.035.122	1.427.387	2.220.618
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	376.914	145.194	164.604	196.629	683.724	590.000
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	68.098	202.378	213.284	58.953	104.034	104.875
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	51.033	3.180	236.231	108.437	30.103	25.200

56 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	94.613	1.306.400	975.178	88.590	426.104	31.400
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional scientific and technical activities*	90.979	71.379	63.911	30.705	26.062	28.316
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ- *Administrative and support service activities*	66.377	38.568	70.735	28.968	37.865	46.410
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	1.121.478	1.081.210	1.473.231	2.342.248	2.433.038	2.781.140
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	601.664	527.673	1.086.561	720.255	834.860	925.000
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	756.141	629.801	613.770	637.331	295.747	189.426
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	154.381	518.079	359.501	299.930	846.848	608.000
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.996	3.184	19.855	601	293.892	325.000
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	5.026.327	5.305.214	5.425.661	7.341.961	5.339.188	7.025.617
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.310.623**	**11.974.753**	**13.276.949**	**12.665.234**	**10.867.321**	**11.948.513**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	296.750	442.126	888.969	911.873	606.421	637.701
Khai khoáng *Mining and quarrying*	52.641	43.698	172.380	10.057	15.917	15.542
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	448.724	454.735	684.620	674.301	239.124	420.226
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.624.969	1.997.171	1.912.646	1.505.156	1.269.669	1.152.669
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	328.407	78.445	352.718	314.044	132.411	116.460
Xây dựng - *Construction*	1.199.632	477.698	419.774	264.566	167.371	212.151
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	327.111	310.065	265.647	102.874	307.614	281.865
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.216.624	1.498.055	1.409.446	1.301.443	907.980	1.357.898
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	263.517	98.725	111.858	125.742	434.926	360.782

58 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	41.065	137.086	141.145	37.700	66.178	64.131
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5.616	2.162	156.704	69.344	19.149	15.410
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	49.091	885.471	649.596	56.652	271.050	19.201
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technical activities*	45.967	48.303	42.752	19.636	16.578	17.315
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	23.950	26.141	47.597	18.525	24.086	28.380
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	800.332	731.923	973.572	1.497.848	1.547.687	1.700.655
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	418.093	356.974	718.825	460.597	531.065	565.634
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	525.917	427.201	406.635	407.568	188.129	115.833

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	131.838	351.923	242.015	191.802	538.691	371.789
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.048	2.164	13.478	385	186.948	198.736
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	3.509.331	3.604.687	3.666.572	4.695.121	3.396.327	4.296.135
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96,84**	**105,87**	**110,87**	**95,39**	**85,80**	**109,95**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	54,70	148,99	201,07	102,58	66,50	105,16
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.330,28	83,01	394,48	5,83	158,27	97,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	60,75	101,34	150,55	98,49	35,46	175,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	115,13	122,91	95,77	78,69	84,35	90,78
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	88,82	23,89	449,64	89,04	42,16	87,95
Xây dựng - *Construction*	177,69	39,82	87,87	63,03	63,26	126,75
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	30,07	94,79	85,67	38,73	299,02	91,63
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	105,20	123,13	94,09	92,34	69,77	149,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	131,21	37,46	113,30	112,41	345,89	82,95
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	76,47	333,83	102,96	26,71	175,54	96,91
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	14,90	38,50	7.248,10	44,25	27,61	80,47
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	76,54	1.803,73	73,36	8,72	478,45	7,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technical activities*	73,58	105,08	88,51	45,93	84,43	104,45

59 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	53,13	109,15	182,08	38,92	130,02	117,83
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	107,93	91,45	133,02	153,85	103,33	109,88
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	94,04	85,38	201,37	64,08	115,30	106,51
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	107,42	81,23	95,19	100,23	46,16	61,57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	131,55	266,94	68,77	79,25	280,86	69,02
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	42,02	206,49	622,83	2,86	48.557,92	106,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	101,62	102,72	101,72	128,05	72,34	126,49
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2025

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2025

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Disbursed capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**30**	**340,61**	**371,59**
1988 - 2000	3	90,42	8,98
2001	-	-	2,11
2002	1	3,00	1,45
2003	-	3,00	0,32
2004	-	1,50	0,33
2005	1	4,00	1,36
2006	-	1,50	3,00
2007	-	1,50	0,83
2008	-	1,50	51,22
2009	-	1,50	0,71
2010	-	1,91	0,46
2011	-	5,00	1,81
2012	4	48,64	140,07
2013	2	3,00	3,00
2014	1	0,90	0,10
2015	-	-	-
2016	9	148,08	130,68
2017	-	-	-
2018	-	-	-

60 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2025**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2025

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký[(*)] (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Disbursed capital (Mill. USD)*
2019	-	-	-
2020	8	18,16	18,16
2021	-	-	-
2022	-	-	-
2023	-	-	-
2024	-	-	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1	7,00	7,00

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8**	**160,61**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	5	16,60
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1	136,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1	7,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-	-
Xây dựng - *Construction*	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	-	-
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	-	-
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technical activities*	-	-

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)**

(Cont.) Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts,entertainment and recreation*	1	1,01
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016, bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8**	**160,61**
Trong đó - *Of which*		
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	3	8,51
Nhật Bản - *Japan*	2	7,30
Đài Loan (Trung Quốc) - *Taiwan (China)*	1	1,80
Hoa kỳ - *United States*		
Úc - *Australia*	1	136,00
Pháp - *France*		
Niu-di-lân - *New Zealand*		
Trung Quốc - *China*	1	7,00

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016, bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1**	**7,00**
Trong đó - *Of which*		
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	-	-
Nhật Bản - *Japan*	-	-
Đài Loan (Trung Quốc) - *Taiwan (China)*	-	-
Hoa kỳ - *United States*	-	-
Úc - *Australia*	-	-
Pháp - *France*	-	-
Niu-di-lân - *New Zealand*	-	-
Trung Quốc - *China*	1	7,00

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016, bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.

65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Households' self-built houses completed in the year

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn m^2 - *Thous. m^2*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.313,06**	**1.343,26**	**1.411,34**	**1.464,41**	**1.483,76**	**1.505,23**
Phân theo loại nhà - *By type of house*						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under-4-storey separated house*	**1.313,06**	**1.343,26**	**1.411,34**	**1.464,41**	**1.483,76**	**1.505,23**
Nhà kiên cố - *Permanent*	804,66	830,82	876,71	918,50	944,48	958,35
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	441,83	452,75	476,99	486,75	466,84	473,89
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	64,35	57,52	55,60	57,17	70,54	71,07
Nhà đơn sơ - *Simple*	2,22	2,17	2,04	1,99	1,90	1,92
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over-4-storey separated house*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà biệt thự - *Villa*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại nhà - *By type of house*						
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under-4-storey separated house*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà kiên cố - *Permanent*	61,28	61,85	62,12	62,72	63,66	63,67
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	33,65	33,71	33,80	33,24	31,46	31,48
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	4,90	4,28	3,94	3,90	4,75	4,72
Nhà đơn sơ - *Simple*	0,17	0,16	0,14	0,14	0,13	0,13
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over-4-storey separated house*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà biệt thự - *Villa*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.313,41**	**1.343,78**	**1.421,43**	**1.473,08**	**1.486,68**	**1.512,65**
Phân theo loại nhà - *By type of house*						
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Dưới 5 tầng - *Under 5 floors*	-	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - *6-8 floors*	-	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - *9-15 floors*	-	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - *16-20 floors*	-	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - *21-25 floors*	-	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - *26 floors and above*	-	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**1.313,41**	**1.343,78**	**1.421,43**	**1.473,08**	**1.486,68**	**1.512,65**
Dưới 4 tầng *Under 4 floors*	1.313,41	1.343,78	1.421,43	1.473,08	1.486,68	1.512,65
Từ 4 tầng trở lên *4 floors and above*	-	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - *Villa*	-	-	-	-	-	-

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	227
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	229
69	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	231
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	234
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	236
72	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	238
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	241

Biểu *Table*		Trang *Page*
74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	243
75	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	245
76	Vốn SXKD bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	248
77	Vốn SXKD bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	250
78	Vốn SXKD bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune*	252
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	255
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	257
81	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	259

Biểu *Table*		Trang *Page*
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	262
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	264
84	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*	266
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and type of enterprise*	269
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and kind of economic activity*	271
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of employees and by commune*	274
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and type of enterprise*	280
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and kind of economic activity*	284
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2024 by size of capital and commune*	287

Biểu *Table*		Trang *Page*
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	293
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	295
93	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*	297
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	300
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	301
96	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp có kết quả SXKD phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune*	303
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	306
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	308
99	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune*	310

Biểu *Table*		Trang *Page*
100	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit margin of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise*	313
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế *Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	314
102	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*	316
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	319
104	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	320
105	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average fixed asset per employee of active enterprise having business outcomes by commune*	322
106	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*	325
107	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*	328
108	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	331

Biểu *Table*		Trang *Page*
109	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	333
110	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	336
111	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	338
112	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	341
113	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	343

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.511**	**1.589**	**1.822**	**1.776**	**1.839**	**1.918**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**10**	**9**	**10**	**10**	**11**	**11**
DN 100% vốn nhà nước *100% State owned capital*	5	4	4	5	5	5
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% State owned capital*	5	5	6	5	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**1.497**	**1.576**	**1.806**	**1.760**	**1.823**	**1.903**
Tư nhân - *Private*	107	64	61	45	39	34
Công ty hợp danh - *Partnership*	12	13	11	11	12	11
Công ty TNHH - *Limited Co.*	984	1.088	1.266	1.245	1.286	1.368
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	4	2	2	2	2	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	390	409	466	457	484	489
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**4**	**4**	**6**	**6**	**5**	**4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% State owned capital*	4	3	4	4	4	4
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-	1	2	2	1	-

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,66**	**0,56**	**0,55**	**0,56**	**0,60**	**0,57**
DN 100% vốn nhà nước *100% State owned capital*	0,33	0,25	0,22	0,28	0,27	0,26
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% State owned capital*	0,33	0,31	0,33	0,28	0,33	0,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**99,07**	**99,19**	**99,12**	**99,10**	**99,13**	**99,22**
Tư nhân - *Private*	7,08	4,03	3,35	2,53	2,12	1,77
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,79	0,82	0,60	0,62	0,65	0,58
Công ty TNHH - *Limited Co.*	65,12	68,47	69,48	70,10	69,93	71,32
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,27	0,13	0,11	0,11	0,11	0,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	25,81	25,74	25,58	25,74	26,32	25,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**0,27**	**0,25**	**0,33**	**0,34**	**0,27**	**0,21**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	0,27	0,19	0,22	0,23	0,22	0,21
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-	0,06	0,11	0,11	0,05	-

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.511**	**1.589**	**1.822**	**1.776**	**1.839**	**1.918**
Phân theo ngành cấp I						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	50	45	58	54	57	57
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	27	22	26	23	26	24
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	122	122	132	144	146	154
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	31	54	94	79	82	84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7	6	7	6	6	6
Xây dựng - *Construction*	431	459	479	460	445	454
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	468	481	561	566	610	643
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	70	79	83	77	79	85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	50	50	63	54	66	72
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6	3	13	9	8	8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	12	10	13	14	16	17

68 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	10	15	20	23	20	28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	174	177	193	193	195	205
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	21	30	39	39	49	48
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	15	15	22	17	17	17
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	2	3	5	5	5	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4	7	7	7	7	7
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	11	11	7	6	5	4

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.511**	**1.589**	**1.822**	**1.776**	**1.839**	**1.918**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	679
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	24
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	57
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	143
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	17
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	126
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	148
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	5
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	1
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	5
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	30
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	2
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	6
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	-
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	27
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	4
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	3
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	41
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	6
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	1
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	1
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	1
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	8
Xã Mường É	...	...	...	...	...	1
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	1

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xã Mường La	…	…	…	…	…	26
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	1
Xã Mường Bú	…	…	…	…	…	8
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	…	…	1
Xã Bắc Yên	…	…	…	…	…	48
Xã Tà Xùa	…	…	…	…	…	4
Xã Tạ Khoa	…	…	…	…	…	2
Xã Xím Vàng	…	…	…	…	…	-
Xã Pắc Ngà	…	…	…	…	…	7
Xã Chiềng Sại	…	…	…	…	…	-
Xã Phù Yên	…	…	…	…	…	85
Xã Gia Phù	…	…	…	…	…	9
Xã Tường Hạ	…	…	…	…	…	1
Xã Mường Cơi	…	…	…	…	…	3
Xã Mường Bang	…	…	…	…	…	1
Xã Tân Phong	…	…	…	…	…	-
Xã Kim Bon	…	…	…	…	…	-
Xã Yên Châu	…	…	…	…	…	34
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	…	…	10
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	1
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	2
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	10
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	161
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	2
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	30
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	1
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	2
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	4
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	3
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	1

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	5
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	2
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	7
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	1
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	-
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	61
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	4
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	2
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	32
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	-
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	6
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	1
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	3
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	-

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.729**	**19.244**	**19.665**	**19.593**	**19.581**	**19.583**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2.838**	**2.342**	**2.328**	**2.143**	**2.095**	**2.082**
DN 100% vốn nhà nước *100% State owned capital*	361	247	249	273	272	300
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% State owned capital*	2.477	2.095	2.079	1.870	1.823	1.782
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**23.726**	**16.761**	**17.099**	**17.255**	**17.137**	**17.278**
Tư nhân - *Private*	555	262	232	164	134	140
Công ty hợp danh - *Partnership*	53	72	59	55	62	64
Công ty TNHH - *Limited Co.*	10.453	8.072	8.133	8.329	8.015	8.861
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	254	227	228	227	226	217
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	12.411	8.128	8.447	8.480	8.700	7.996
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**165**	**141**	**238**	**195**	**349**	**223**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	165	140	233	189	198	223
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-	1	5	6	151	-

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**10,62**	**12,17**	**11,84**	**10,93**	**10,70**	**10,63**
DN 100% vốn nhà nước *100% State owned capital*	1,35	1,28	1,27	1,39	1,39	1,53
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% State owned capital*	9,27	10,89	10,57	9,54	9,31	9,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**88,76**	**87,09**	**86,95**	**88,07**	**87,52**	**88,23**
Tư nhân - *Private*	2,07	1,36	1,18	0,84	0,69	0,71
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,20	0,37	0,30	0,28	0,32	0,33
Công ty TNHH - *Limited Co.*	39,11	41,94	41,36	42,51	40,93	45,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,95	1,18	1,16	1,16	1,15	1,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	46,43	42,24	42,95	43,28	44,43	40,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**0,62**	**0,74**	**1,21**	**1,00**	**1,78**	**1,14**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	0,62	0,73	1,18	0,97	1,01	1,14
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-	0,01	0,03	0,03	0,77	-

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.729**	**19.244**	**19.665**	**19.593**	**19.581**	**19.583**
Phân theo ngành cấp I						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	1.067	932	843	974	849	808
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	248	210	227	202	204	226
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	8.636	4.944	5.793	5.474	4.937	4.506
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	978	1.021	1.168	1.172	1.164	1.280
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	850	824	846	879	907	894
Xây dựng - *Construction*	7.715	4.839	3.831	3.901	3.868	3.923
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.623	3.078	3.351	3.269	3.527	3.907
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	934	903	835	694	693	723
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	413	331	249	359	439	510
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	30	17	55	65	61	33

71 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	108	55	78	111	155	137
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	60	64	88	102	109	175
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional scientific and technical activities*	1.379	1.073	1.113	1.275	1.317	1.045
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	164	235	262	277	445	442
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	209	242	459	301	354	423
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	182	233	234	250	254	270
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	85	193	203	262	274	258
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	48	50	30	26	24	23

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.729**	**19.244**	**19.665**	**19.593**	**19.581**	**19.583**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	6.488
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	811
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	892
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	2.065
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	234
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	1.225
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	1.897
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	14
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	3
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	89
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	279
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	7
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	24
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	-
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	110
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	13
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	11
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	256
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	32
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	10
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	5
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	3
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	48
Xã Mường É	...	...	...	...	...	2
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	3

72 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xã Mường La	...	...	...	...	...	446
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	15
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	104
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	50
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	239
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	22
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	10
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	119
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	667
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	307
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	3
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	12
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	1
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	260
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	61
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	8
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	7
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	25
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	1.197
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	5
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	540
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	3
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	35
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	265
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	46
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	30

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	16
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	7
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	48
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	4
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	-
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	256
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	72
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	8
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	96
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	-
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	39
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	26
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	13
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	-

76 Vốn SXKD bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.451,22**	**63.002,90**	**70.222,30**	**75.847,70**	**73.988,70**	**75.101,10**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**8.766,54**	**8.538,70**	**8.285,70**	**8.049,60**	**7.726,80**	**7.682,10**
DN 100% vốn nhà nước *100% State owned capital*	2.035,63	2.031,20	2.036,10	2.050,25	2.052,20	2.052,60
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% State owned capital*	6.730,91	6.507,50	6.249,60	5.999,35	5.674,60	5.629,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**46.558,69**	**54.339,00**	**61.666,40**	**67.513,60**	**65.871,00**	**67.114,10**
Tư nhân - *Private*	702,16	365,50	344,85	224,70	220,00	378,30
Công ty hợp danh - *Partnership*	21,64	21,70	22,15	24,00	24,80	22,60
Công ty TNHH - *Limited Co.*	18.736,07	23.729,00	28.437,90	30.302,40	27.567,00	26.873,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	229,63	146,80	144,30	146,00	152,80	166,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	26.869,19	30.076,00	32.717,20	36.816,50	37.906,40	39.672,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**125,99**	**125,20**	**270,20**	**284,50**	**390,90**	**304,90**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	125,99	115,50	259,00	274,00	290,10	304,90
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-	9,70	11,20	10,50	100,80	-

76 (Tiếp theo) Vốn SXKD bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**15,81**	**13,56**	**11,80**	**10,61**	**10,44**	**10,23**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	3,67	3,23	2,90	2,70	2,77	2,73
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	12,14	10,33	8,90	7,91	7,67	7,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**83,96**	**86,24**	**87,81**	**89,01**	**89,03**	**89,36**
Tư nhân - *Private*	1,27	0,58	0,49	0,30	0,30	0,50
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	33,79	37,66	40,49	39,95	37,26	35,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,41	0,23	0,21	0,19	0,21	0,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	48,45	47,74	46,59	48,54	51,23	52,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**0,23**	**0,20**	**0,39**	**0,38**	**0,53**	**0,41**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	0,23	0,18	0,37	0,36	0,39	0,41
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-	0,02	0,02	0,02	0,14	-

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**735.301**	**1.212.148**	**1.260.686**	**1.896.416**	**908.271**	**992.269**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**172.809**	**135.809**	**141.397**	**320.696**	**188.109**	**261.781**
DN 100% vốn nhà nước *100% State owned capital*	16.453	17.124	15.491	17.920	17.390	17.932
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% State owned capital*	156.356	118.685	125.906	302.776	170.719	243.849
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**555.186**	**1.076.545**	**1.126.754**	**1.586.554**	**743.764**	**742.227**
Tư nhân - *Private*	-10.955	-834	-4.788	-2.355	2.472	-5.612
Công ty hợp danh - *Partnership*	31	210	557	1.629	1.842	-257
Công ty TNHH - *Limited Co.*	53.859	54.530	210.290	320.425	-389.627	439.335
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	17.544	19.432	18.604	21.951	19.355	19.457
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	494.707	1.003.207	902.091	1.244.904	1.109.722	289.304
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**7.306**	**-206**	**-7.465**	**-10.834**	**-23.602**	**-11.739**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	7.306	721	-6.786	-10.384	-23.602	-11.739
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-	-927	-679	-450	-	-

97 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State - owned enterprise***	**23,50**	**11,20**	**11,22**	**16,90**	**20,72**	**26,38**
DN 100% vốn nhà nước *100% State owned capital*	2,24	1,41	1,23	0,94	1,92	1,81
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% State owned capital*	21,26	9,79	9,99	15,96	18,80	24,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**75,51**	**88,82**	**89,37**	**83,67**	**81,88**	**74,80**
Tư nhân - *Private*	-1,49	-0,07	-0,38	-0,12	0,27	-0,57
Công ty hợp danh - *Partnership*	-	0,02	0,04	0,09	0,20	-0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7,32	4,50	16,68	16,90	-42,90	44,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,39	1,60	1,48	1,16	2,13	1,96
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	67,29	82,77	71,55	65,64	122,18	29,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**0,99**	**-0,02**	**-0,59**	**-0,57**	**-2,60**	**-1,18**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	0,99	0,06	-0,54	-0,55	-2,60	-1,18
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-	-0,08	-0,05	-0,02	-	-

106 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2019	2021	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**265**	**257**	**336**	**268**	**271**	**269**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	6
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	1
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	7
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	3
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	8
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	12
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	2
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	17
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	3
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	3
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	3
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	-
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	4
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	4
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	14
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	4
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	1
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	3
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	2
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	1
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	1
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	1
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	4
Xã Mường É	...	...	...	...	...	1
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	-

106 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xã Mường La	...	...	...	...	...	13
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	13
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	2
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	3
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	1
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	1
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	8
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	2
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	1
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	3
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	1
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	7
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	2
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	1
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	7
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	25
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	6
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	4
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	2
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	2
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	1
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-

106 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	5
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	3
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	4
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	1
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	-
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	8
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	1
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	1
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	13
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	2
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	8
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	-
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	7
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	4
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	1

107 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2021	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.825**	**2.273**	**2.748**	**1.919**	**1.836**	**1.855**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	29
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	12
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	45
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	24
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	31
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	63
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	4
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	158
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	5
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	37
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	16
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	-
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	25
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	22
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	96
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	17
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	1
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	27
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	19
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	2
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	5
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	1
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	-
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	-
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	28
Xã Mường É	…	…	…	…	…	2
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	-

107 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xã Mường La	...	...	...	...	...	71
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	49
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	6
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	7
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	5
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	3
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	46
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	20
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	7
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	31
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	3
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	60
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	41
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	7
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	33
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	124
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	6
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	4
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	2
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	7
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	2
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-

107 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	41
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	22
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	185
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	15
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	-
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	65
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	15
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	11
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	25
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	5
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	55
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	-
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	167
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	44
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	1

108 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**30.931**	**32.415**	**31.089**	**30.252**	**30.489**	**37.050**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**2.789**	**3.480**	**3.523**	**3.267**	**3.295**	**4.187**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.413	2.687	2.718	2.523	2.550	3.411
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3	392	394	368	367	346
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	-	1	1	1	1	2
Xây dựng - *Construction*	372	400	410	375	377	428
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**28.142**	**28.935**	**27.566**	**26.985**	**27.194**	**32.863**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	19.217	19.696	18.704	18.364	18.521	19.120
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	2.411	2.372	2.237	2.241	2.271	2.313
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	3.160	3.321	3.226	3.098	3.116	4.631
Thông tin truyền thông *Information and communication*	148	120	112	113	113	60
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	35	34	32	30	30	15
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.252	1.174	1.068	1.060	1.052	1.155

108 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	63	76	77	73	73	81
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	236	240	244	225	226	358
Giáo dục và đào tạo - *Education*	28	22	16	22	22	66
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	177	202	204	189	191	287
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	174	191	165	181	182	308
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.241	1.487	1.481	1.389	1.397	4.469

109 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**30.931**	**32.415**	**31.089**	**30.252**	**30.489**	**37.050**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	3.990
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	602
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	581
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	949
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	171
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	315
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	953
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	284
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	1.648
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	414
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	196
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	378
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	590
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	171
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	143
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	228
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	240
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	354
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	953
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	295
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	122
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	471
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	199
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	429
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	130
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	169
Xã Mường É	...	...	...	...	...	204
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	227

109 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Mường La	...	...	...	...	...	162
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	55
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	389
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	1.469
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	442
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	161
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	174
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	131
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	97
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	823
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	856
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	1.326
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	371
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	234
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	389
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	199
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	314
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	565
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	138
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	591
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	147
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	1.065
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	280
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	169
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	172
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	319
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	2.466
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	207
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	186
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	623

109 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	504
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	149
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	231
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	371
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	1.441
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	232
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	233
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	329
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	468
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	611
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	255
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	560
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	643
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	263
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	649
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	61
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	124

110 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45.698**	**48.619**	**50.172**	**51.363**	**48.704**	**59.438**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**5.013**	**6.542**	**7.420**	**7.447**	**6.071**	**8.059**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.111	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.896	5.017	5.735	6.118	4.708	6.799
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6	435	461	459	455	389
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	-	10	10	10	10	3
Xây dựng - *Construction*	1.000	1.080	1.214	860	898	868
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**40.685**	**42.077**	**42.752**	**43.916**	**42.633**	**51.379**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	27.213	28.186	28.434	29.532	28.547	29.496
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	2.876	2.830	2.677	2.894	2.716	2.858
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5.996	6.247	6.670	6.460	6.378	8.925
Thông tin truyền thông *Information and communication*	197	158	156	150	138	98
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	51	39	37	43	33	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.354	1.239	1.210	1.262	1.378	1.274

110 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	121	139	155	149	145	145
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	377	403	413	419	419	762
Giáo dục và đào tạo - *Education*	57	56	56	98	111	151
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	370	427	470	433	436	703
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	350	365	385	464	402	603
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.723	1.988	2.089	2.012	1.930	6.346

111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45.698**	**48.619**	**50.172**	**51.363**	**48.704**	**59.438**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	6.202
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	862
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	1.040
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	1.560
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	231
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	432
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	1.471
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	302
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	2.544
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	536
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	260
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	462
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	854
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	295
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	156
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	350
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	337
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	446
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	1.499
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	423
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	159
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	714
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	237
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	695
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	233
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	376
Xã Mường É	...	...	...	...	...	286
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	332

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Mường La	...	...	...	...	...	169
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	106
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	639
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	2.578
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	632
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	231
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	206
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	196
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	139
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	1.501
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	1.687
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	2.168
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	589
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	390
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	639
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	343
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	481
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	957
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	188
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	1.123
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	197
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	1.415
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	512
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	253
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	227
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	529
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	3.952
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	295
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	318

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	865
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	895
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	215
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	272
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	511
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	2.659
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	354
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	581
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	629
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	862
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	1.151
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	484
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	1.143
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	1.088
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	376
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	1.016
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	149
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	234

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
114	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture*	371
115	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of farms by commune*	373
116	Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*	376
117	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	379
118	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	380
119	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of cereals by commune*	381
120	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals by commune*	384
121	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals per capita by commune*	387
122	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - *Rice area*	390
123	Năng suất gieo trồng lúa cả năm - *Rice yield*	391
124	Sản lượng lúa cả năm - *Rice production*	392
125	Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice area by commune*	393
126	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice yield by commune*	396

Biểu *Table*		Trang *Page*
127	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Rice production by commune*	399
128	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of spring rice by commune*	402
129	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of spring rice by commune*	405
130	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of spring rice by commune*	408
131	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of winter rice by commune*	411
132	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of winter rice by commune*	414
133	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of winter rice by commune*	417
134	Diện tích gieo trồng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of mountain rice by commune*	420
135	Năng suất gieo trồng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of mountain rice by commune*	423
136	Sản lượng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of mountain rice by commune*	426
137	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of maize by commune*	429
138	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of maize by commune*	432
139	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of maize by commune*	435
140	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm *Area and production of some annual crops*	438
141	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of annual crops by commune*	439

Biểu *Table*		Trang *Page*
142	Diện tích gieo trồng cây khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of sweet potatoes by commune*	442
143	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of sweet potatoes by commune*	445
144	Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of cassava by commune*	448
145	Sản lượng cây sẵn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cassava by commune*	451
146	Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of sugar-cane by commune*	454
147	Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of sugar-cane by commune*	457
148	Diện tích gieo trồng cây dong riềng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of arrowroot by commune*	460
149	Sản lượng cây dong riềng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of arrowroot by commune*	463
150	Diện tích gieo trồng cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of peanut by commune*	466
151	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of peanut by commune*	469
152	Diện tích gieo trồng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of soya-bean by commune*	472
153	Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of soya-bean by commune*	475
154	Diện tích gieo trồng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of all kinds of vegetable by commune*	478
155	Sản lượng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of all kinds of vegetable by commune*	481
156	Diện tích gieo trồng cây hoa các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of all kinds of flower by commune*	484

Biểu *Table*		Trang *Page*
157	Sản lượng cây hoa các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of all kinds of flower by commune*	487
158	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Area, area with product and production of some perennial crops*	490
159	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of perennial industrial crops by commune*	492
160	Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of tea by commune*	495
161	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of tea by commune*	498
162	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of fresh tea by commune*	501
163	Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of coffee by commune*	504
164	Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of coffee by commune*	507
165	Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of coffee by commune*	510
166	Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of rubber by commune*	513
167	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of rubber by commune*	516
168	Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of rubber by commune*	519
169	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of fruit crops by commune*	522
170	Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of mango by commune*	525
171	Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of mango by commune*	528

Biểu *Table*		Trang *Page*
172	Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of mango by commune*	531
173	Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of banana by commune*	534
174	Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of banana by commune*	537
175	Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of banana by commune*	540
176	Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of orange by commune*	543
177	Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of orange by commune*	546
178	Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of orange by commune*	549
179	Diện tích hiện có cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of grapefruit by commune*	552
180	Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of grapefruit by commune*	555
181	Sản lượng bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of grapefruit by commune*	558
182	Diện tích hiện có cây mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of plum by commune*	561
183	Diện tích cho sản phẩm cây mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of plum by commune*	564
184	Sản lượng mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of plum by commune*	567
185	Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of longan by commune*	570
186	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of longan by commune*	573

Biểu *Table*		Trang *Page*
187	Sản lượng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of longan by commune*	576
188	Chăn nuôi - *Livestock*	579
189	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of buffaloes as of 1st January by commune*	580
190	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of cattle as of 1st January by commune*	583
191	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pigs as of 1st January by commune*	586
192	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of poultry as of 1st January by commune*	589
193	Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of goats as of 1st January by commune*	592
194	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of buffaloes by district*	595
195	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of cattle by district*	598
196	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of pig by commune*	601
197	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of poultry by commune*	604
198	Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm *Area of forest as of annual 31st December*	607
199	Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*	608
200	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of newly concentrated planted forest by type of forest*	611
201	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership*	612
202	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of newly concentrated planted forest by commune*	613

Biểu *Table*		Trang *Page*
203	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Production of wood and non-timber products by type of forest product*	618
204	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản - *Water surface area of aquaculture*	620
205	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Water surface area of aquaculture by commune*	621
206	Diện tích thu hoạch thủy sản - *Harvested area of aquaculture*	626
207	Sản lượng thủy sản - *Production of fisheries*	627
208	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of fisheries by commune*	628
209	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác *Number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing*	633
210	Một số chỉ tiêu về nông thôn mới - *Some indicators on new rural areas*	634

114 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thủy sản *Land for aquaculture*
	Triệu đồng - *Mill. VND*	
2015	25,25	90,55
2016	25,91	96,32
2017	38,65	99,65
2018	43,29	84,98
2019	46,23	86,12
2020	50,80	87,90
2021	60,80	91,50
2022	66,61	97,37
2023	68,00	131,20
2024	67,00	122,10
Sơ bộ - *Prel.* 2025	78,30	131,20

114 (Tiếp theo) Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

(Cont.) Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thủy sản *Land for aquaculture*
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	100,00	100,00
2016	102,61	106,37
2017	149,17	103,46
2018	112,01	85,28
2019	106,79	101,34
2020	109,89	102,07
2021	119,69	104,10
2022	109,56	106,42
2023	102,09	134,74
2024	98,53	93,06
Sơ bộ - *Prel.* 2025	116,87	107,45

115 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of farms by commune

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**235**	**251**	**257**	**250**	**261**	**237**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	-
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	4
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	66
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	125
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	14
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	-
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	-
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	-
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Mường É	...	...	...	...	...	-
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường La	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	-

115 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of farms by commune

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	4
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	5
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	-

115 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of farms by commune

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	-
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	-
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	-
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	-
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	2
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	-
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	17
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	-

117 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
				Ha			
2015	314.476	266.584	212.051	36.845	47.892	27.198	19.593
2016	312.430	262.025	204.200	39.262	50.405	27.783	22.640
2017	317.509	252.568	189.063	40.250	64.941	28.147	35.078
2018	310.915	234.553	164.399	44.375	76.362	28.175	47.454
2019	308.253	220.607	146.154	46.018	87.646	29.193	57.760
2020	309.478	213.041	136.866	45.184	96.437	29.369	66.187
2021	312.831	214.707	129.426	51.999	98.124	29.287	67.768
2022	318.175	216.517	122.976	58.171	101.658	30.051	70.592
2023	317.302	212.602	123.646	53.976	104.700	32.040	71.380
2024	321.827	212.945	120.816	54.886	108.882	34.429	73.196
2025	324.027	209.807	120.651	51.329	114.220	44.778	68.429
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2015	100,30	97,72	97,78	101,95	117,56	125,00	106,50
2016	99,35	98,29	96,30	106,56	105,25	102,15	115,55
2017	101,63	96,39	92,59	102,52	128,84	101,31	154,94
2018	97,92	92,87	86,95	110,25	117,59	100,10	135,28
2019	99,14	94,05	88,90	103,70	114,78	103,61	121,72
2020	100,40	96,57	93,65	98,19	110,03	100,60	114,59
2021	101,08	100,78	94,56	115,08	101,75	99,72	102,39
2022	101,71	100,84	95,02	111,87	103,60	102,61	104,17
2023	99,73	98,19	100,54	92,79	102,99	106,62	101,12
2024	101,43	100,16	97,71	101,69	103,99	107,46	102,54
2025	100,68	98,53	99,86	93,52	104,90	130,06	93,49

118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa - *Rice*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Rice*	Ngô - *Maize*
		Ha			**Tấn - *Ton***	
2015	212.051	52.136	159.915	770.294	177.369	592.925
2016	204.200	51.758	152.442	781.486	182.846	598.640
2017	189.063	50.959	138.104	741.826	179.990	561.836
2018	164.399	50.642	113.757	656.273	184.322	471.951
2019	146.154	50.750	95.404	581.049	189.074	391.975
2020	136.866	51.564	85.302	563.184	198.964	364.220
2021	129.426	51.273	78.153	545.433	206.273	339.160
2022	122.976	50.241	72.735	535.384	209.759	325.625
2023	123.646	48.715	74.931	543.199	206.037	337.162
2024	120.816	46.456	74.360	535.044	195.153	339.891
2025	120.651	46.798	73.853	543.729	201.500	342.229
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
2015	97,78	95,91	98,40	91,56	96,57	90,16
2016	96,30	99,27	95,33	101,45	103,09	100,96
2017	92,59	98,46	90,59	94,93	98,44	93,85
2018	86,95	99,38	82,37	88,47	102,41	84,00
2019	88,90	100,21	83,87	88,54	102,58	83,05
2020	93,65	101,60	89,41	96,93	105,23	92,92
2021	94,56	99,44	91,62	96,85	103,67	93,12
2022	95,02	97,99	93,07	98,16	101,69	96,01
2023	100,54	96,96	103,02	101,46	98,23	103,54
2024	97,71	95,36	99,24	98,50	94,72	100,81
2025	99,86	100,74	99,32	101,62	103,25	100,69

119 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of cereals by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**136.866**	**129.426**	**122.976**	**123.646**	**120.816**	**120.651**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	13,96
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	3.012,55
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	422,96
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	1.006,53
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	2.728,70
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	494,70
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	164,50
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	38,60
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	1.541,70
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	1.437,60
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	2.003,10
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	2.548,00
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	1.740,00
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	2.619,00
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	1.063,00
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	945,10
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	865,00
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	1.250,00
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	1.058,90
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	1.178,45
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	764,80
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	511,12
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	399,66
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	1.883,00
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	4.228,77
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	506,50
Xã Mường É	…	…	…	…	…	657,20
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	1.341,70
Xã Mường La	…	…	…	…	…	1.953,22
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	2.013,00

119 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Planted area of cereals by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	4.220,25
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	2.034,73
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	1.073,60
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1.502,10
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	1.612,37
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	500,20
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	1.732,73
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	1.237,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	2.069,38
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	1.622,16
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	466,35
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	4.490,08
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	1.722,78
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	866,30
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	1.378,78
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	2.671,00
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	1.738,00
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	2.670,00
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.105,00
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	835,00
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	2.096,70
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	2.381,70
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	1.730,80
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	1.236,60
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	524,50
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	2.620,30
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	3.318,40
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	1.384,98
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	2.749,52
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	4.111,57
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	3.325,86
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	863,79

119 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of cereals by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	1.325,94
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	1.053,07
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	1.854,08
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	1.079,19
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	2.006,29
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	1.848,71
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	2.926,10
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	507,80
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	930,80
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	1.042,17
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	1.335,00
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	1.855,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	603,00

120 Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cereals by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**563.184**	**545.433**	**535.384**	**543.199**	**535.044**	**543.729**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	65,03
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	13.519,54
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	2.129,18
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	4.914,33
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	12.171,02
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	2.171,00
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	733,00
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	180,00
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	7.470,00
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	5.987,00
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	8.904,00
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	14.092,00
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	10.002,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	15.013,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	6.036,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	4.246,00
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	3.945,00
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	5.673,00
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	4.828,00
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	6.227,49
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	3.811,00
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	2.570,00
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	2.038,00
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	8.849,00
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	12.129,00
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	2.421,00
Xã Mường É	...	...	...	...	...	3.421,00
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	4.069,00
Xã Mường La	...	...	...	...	...	8.874,15
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	8.740,01

120 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	17.943,93
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	8.012,91
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	4.244,00
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	5.869,00
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	5.585,00
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	2.508,00
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	8.071,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	5.561,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	11.866,00
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	8.451,00
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	2.621,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	19.947,00
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	7.707,00
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	3.235,00
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	5.444,00
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	12.317,15
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	8.916,53
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	14.041,97
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	6.081,30
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	4.255,86
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	10.471,46
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	12.095,38
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	8.595,95
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	6.053,36
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	2.681,82
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	13.240,16
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	16.865,14
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	5.060,00
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	11.634,00
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	18.293,00
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	14.413,00
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	3.245,00

120 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	4.563,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	4.279,00
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	7.157,00
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	5.083,00
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	7.052,60
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	7.053,50
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	13.304,00
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	1.959,00
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	4.464,07
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	3.492,00
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	7.137,06
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	6.121,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	1.508,10

121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of cereals per capita by commune

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**444,34**	**423,57**	**410,27**	**413,60**	**402,11**	**405,40**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	1,40
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	686,41
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	97,87
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	180,46
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	571,22
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	164,25
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	45,49
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	8,69
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	478,94
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	672,92
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	686,35
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	575,98
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	666,18
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	1.017,42
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	594,21
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	144,73
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	281,42
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	356,50
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	509,98
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	136,86
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	189,21
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	144,18
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	133,32
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	366,89
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	893,35
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	145,76
Xã Mường É	…	…	…	…	…	229,66
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	507,93
Xã Mường La	…	…	…	…	…	263,41
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	441,59

121 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	763,18
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	495,14
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	200,40
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	549,33
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	384,09
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	353,79
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	625,56
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	869,99
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	281,26
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	448,31
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	228,95
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	1.121,94
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	682,76
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	522,79
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	615,14
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	376,84
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	499,83
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	1.364,76
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	515,76
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	185,34
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	209,20
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	521,85
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	301,49
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	436,50
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	243,87
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	1.051,47
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1.339,78
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	318,96
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	631,97
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	769,94
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	647,75
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	214,60

121 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	286,23
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	163,13
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	599,36
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	303,81
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	297,58
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	424,96
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	752,91
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	193,50
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	377,00
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	590,06
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	596,94
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	590,83
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	381,41

122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Rice area

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring rice*	Lúa hè thu *Autumn rice*	Lúa thu đông *Autumn winter rice*	Lúa mùa *Winter rice*
			Ha		
2015	52.136	11.588	-	-	40.548
2016	51.758	11.819	-	-	39.939
2017	50.959	12.062	-	-	38.897
2018	50.642	12.058	-	-	38.584
2019	50.750	12.358	-	-	38.392
2020	51.564	12.450	-	-	39.114
2021	51.273	12.838	-	-	38.435
2022	50.241	13.111	-	-	37.130
2023	48.715	13.195	-	-	35.520
2024	46.456	13.072	-	-	33.384
2025	46.798	13.191	-	-	33.607
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2015	95,91	101,05	-	-	94,53
2016	99,27	101,99	-	-	98,50
2017	98,46	102,06	-	-	97,39
2018	99,38	99,97	-	-	99,20
2019	100,21	102,49	-	-	99,50
2020	101,60	100,74	-	-	101,88
2021	99,44	103,12	-	-	98,26
2022	97,99	102,13	-	-	96,60
2023	96,96	100,64	-	-	95,66
2024	95,36	99,07	-	-	93,99
2025	100,74	100,91	-	-	100,67

123 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Rice yield

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring rice*	Lúa hè thu *Autumn rice*	Lúa thu đông *Autumn winter rice*	Lúa mùa *Winter rice*
		Tạ/ha - ***Quintal/ha***			
2015	34,02	55,37	-	-	27,92
2016	35,33	57,86	-	-	28,66
2017	35,32	57,76	-	-	28,36
2018	36,40	58,54	-	-	29,48
2019	37,26	58,52	-	-	30,41
2020	38,59	58,86	-	-	32,13
2021	40,23	59,73	-	-	33,72
2022	41,75	60,42	-	-	35,16
2023	42,29	57,67	-	-	36,58
2024	42,01	56,64	-	-	36,28
2025	43,06	58,25	-	-	37,10
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	100,68	92,21	-	-	104,30
2016	103,85	104,50	-	-	102,65
2017	99,97	99,83	-	-	98,95
2018	103,06	101,35	-	-	103,95
2019	102,36	99,97	-	-	103,15
2020	103,57	100,58	-	-	105,66
2021	104,25	101,48	-	-	104,95
2022	103,78	101,16	-	-	104,27
2023	101,29	95,45	-	-	104,04
2024	99,34	98,21	-	-	99,18
2025	102,50	102,84	-	-	102,26

124 Sản lượng lúa cả năm
Rice production

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Lúa đông xuân *Spring rice*	Lúa hè thu *Autumn rice*	Lúa thu đông *Autumn winter rice*	Lúa mùa *Winter rice*
			Tấn - *Ton*		
2015	177.369	64.159	-	-	113.210
2016	182.846	68.381	-	-	114.465
2017	179.990	69.672	-	-	110.318
2018	184.322	70.592	-	-	113.730
2019	189.074	72.325	-	-	116.749
2020	198.964	73.281	-	-	125.683
2021	206.273	76.678	-	-	129.595
2022	209.759	79.219	-	-	130.540
2023	206.037	76.090	-	-	129.947
2024	195.153	74.038	-	-	121.115
2025	201.500	76.831	-	-	124.669
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2015	96,57	93,16	-	-	98,61
2016	103,09	106,58	-	-	101,11
2017	98,44	101,89	-	-	96,38
2018	102,41	101,32	-	-	103,09
2019	102,58	102,45	-	-	102,65
2020	105,23	101,32	-	-	107,65
2021	103,67	104,64	-	-	103,11
2022	101,69	103,31	-	-	100,73
2023	98,23	96,05	-	-	99,55
2024	94,72	97,30	-	-	93,20
2025	103,25	103,77	-	-	102,93

125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Rice area by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51.564**	**51.273**	**50.241**	**48.715**	**46.456**	**46.798**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	0,70
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	164,05
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	313,11
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	382,14
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	366,10
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	101,70
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	73,50
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	662,20
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	508,50
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	505,80
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	841,00
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	519,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	499,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	454,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	672,00
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	603,00
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	765,00
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	309,00
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	1.015,37
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	388,50
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	451,11
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	320,76
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	382,50
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	2.320,36
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	155,90
Xã Mường É	...	...	...	...	...	590,70
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	792,70
Xã Mường La	...	...	...	...	...	1.131,42
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	755,60

125 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	735,25
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	1.229,03
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	714,60
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1.228,10
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	1.447,37
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	500,20
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	203,73
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	97,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	1.808,76
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	955,46
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	384,35
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	813,58
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	544,10
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	274,30
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	468,28
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	1.113,00
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	472,00
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	210,00
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	210,00
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	706,50
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	254,40
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	503,20
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	823,80
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	383,00
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	510,50
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	176,30
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	205,30
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	921,93
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	495,52
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	1.057,97
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	900,16
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	564,49

125 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice area by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	1.002,94
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	458,32
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	778,98
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	790,69
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	1.550,69
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	1.281,31
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	527,20
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	397,10
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	603,70
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	582,17
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	235,00
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	1.085,00
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	548,00

126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Rice yield by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38,59**	**40,23**	**41,75**	**42,29**	**42,01**	**43,06**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	57,14
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	51,98
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	51,93
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	51,89
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	49,49
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	44,05
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	43,27
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	53,81
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	37,66
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	46,28
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	50,76
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	57,32
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	56,37
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	55,75
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	45,18
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	45,92
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	45,92
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	47,70
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	54,07
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	54,29
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	50,96
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	52,41
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	53,96
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	15,08
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	53,62
Xã Mường É	...	...	...	...	...	52,82
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	20,01
Xã Mường La	...	...	...	...	...	48,51
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	46,27

126 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	46,50
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	37,93
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	36,54
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	37,62
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	33,74
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	50,14
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	48,35
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	44,43
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	59,86
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	60,24
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	59,71
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	60,81
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	53,80
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	29,93
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	37,73
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	40,14
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	52,17
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	70,76
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	72,16
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	51,03
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	49,84
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	49,83
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	50,30
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	44,30
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	51,13
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	44,22
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	49,49
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	33,19
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	33,54
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	45,07
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	40,90
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	34,92

126 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Rice yield by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	31,74
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	36,92
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	31,19
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	48,92
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	32,79
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	35,89
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	52,86
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	36,72
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	51,52
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	27,96
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	64,79
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	25,65
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	23,45

127 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Rice production by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198.964**	**206.273**	**209.759**	**206.037**	**195.153**	**201.500**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	4,00
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	852,69
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	1.625,93
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	1.982,88
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	1.812,00
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	448,00
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	318,00
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	3.563,00
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	1.915,00
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	2.341,00
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	4.269,00
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	2.975,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	2.813,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	2.531,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	3.036,00
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	2.769,00
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	3.513,00
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	1.474,00
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	5.490,49
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	2.109,00
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	2.299,00
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	1.681,00
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	2.064,00
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	3.499,00
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	836,00
Xã Mường É	...	...	...	...	...	3.120,00
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	1.586,00
Xã Mường La	...	...	...	...	...	5.488,20
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	3.496,01

127 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Rice production by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	3.419,25
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	4.661,20
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	2.611,00
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	4.620,00
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	4.883,00
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	2.508,00
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	985,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	431,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	10.827,00
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	5.756,00
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	2.295,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	4.947,00
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	2.927,00
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	821,00
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	1.767,00
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	4.467,23
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	2.462,56
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	1.486,06
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.515,40
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	3.605,01
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	1.267,81
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	2.507,46
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	4.143,44
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	1.696,56
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	2.610,36
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	779,53
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1.016,10
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	3.060,00
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	1.662,00
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	4.768,00
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	3.682,00
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	1.971,00

127 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Rice production by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	3.183,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	1.692,00
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	2.430,00
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	3.868,00
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	5.084,60
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	4.598,50
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	2.787,00
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	1.458,00
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	3.110,00
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	1.628,00
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	1.522,63
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	2.783,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	1.285,10

128 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of spring rice by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.450**	**12.838**	**13.111**	**13.195**	**13.072**	**13.191**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	79,70
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	144,52
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	145,78
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	98,20
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	292,70
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	59,50
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	77,50
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	195,00
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	173,00
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	179,00
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	142,00
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	241,00
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	202,00
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	323,00
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	126,00
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	499,50
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	181,40
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	192,40
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	158,20
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	205,20
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	40,20
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	56,80
Xã Mường É	…	…	…	…	…	287,40
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	63,10
Xã Mường La	…	…	…	…	…	451,82
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	218,80

128 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring rice by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	296,55
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	114,83
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	160,50
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	28,60
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	29,57
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	204,50
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	85,73
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	22,10
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	852,49
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	439,58
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	186,35
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	401,79
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	220,10
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	51,10
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	114,02
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	473,00
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	159,00
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	18,00
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	49,00
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	331,40
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	55,90
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	184,00
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	263,60
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	45,80
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	245,80
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	43,20
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	80,30
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	175,58
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	107,08
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	390,90
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	273,60
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	132,49

128 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of spring rice by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	165,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	124,18
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	131,48
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	325,69
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	400,69
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	378,31
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	92,10
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	125,80
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	77,57
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	85,00
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	200,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	15,00

129 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of spring rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**58,86**	**59,73**	**60,42**	**57,67**	**56,64**	**58,25**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	52,41
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	52,49
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	52,47
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	62,63
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	62,62
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	62,69
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	62,58
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	57,90
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	57,86
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	57,88
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	57,89
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	51,87
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	51,44
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	51,33
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	53,33
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	55,86
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	56,12
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	56,13
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	56,01
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	55,07
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	53,48
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	55,28
Xã Mường É	...	...	...	...	...	55,95
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	54,36
Xã Mường La	...	...	...	...	...	51,84
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	51,92

129 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	…	…	…	…	…	52,04
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	…	…	51,92
Xã Bắc Yên	…	…	…	…	…	56,45
Xã Tà Xùa	…	…	…	…	…	54,55
Xã Tạ Khoa	…	…	…	…	…	56,14
Xã Xím Vàng	…	…	…	…	…	56,72
Xã Pắc Ngà	…	…	…	…	…	56,69
Xã Chiềng Sại	…	…	…	…	…	57,01
Xã Phù Yên	…	…	…	…	…	63,91
Xã Gia Phù	…	…	…	…	…	65,52
Xã Tường Hạ	…	…	…	…	…	64,02
Xã Mường Cơi	…	…	…	…	…	62,22
Xã Mường Bang	…	…	…	…	…	63,06
Xã Tân Phong	…	…	…	…	…	58,71
Xã Kim Bon	…	…	…	…	…	62,27
Xã Yên Châu	…	…	…	…	…	59,95
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	…	…	59,96
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	59,94
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	59,95
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	53,65
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	53,67
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	53,64
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	53,64
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	53,71
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	53,66
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	53,70
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	53,67
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	64,02
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	64,06
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	64,03
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	64,04
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	64,00

129 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of spring rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	64,06
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	64,02
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	64,04
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	64,05
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	57,40
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	57,40
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	62,65
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	55,41
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	61,49
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	59,87
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	57,40
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	57,40

130 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of spring rice by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**73.281**	**76.678**	**79.219**	**76.090**	**74.038**	**76.831**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	417,69
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	758,59
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	764,88
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	615,00
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	1.833,00
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	373,00
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	485,00
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	1.129,00
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	1.001,00
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	1.036,00
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	822,00
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	1.250,00
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	1.039,00
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	1.658,00
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	672,00
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	2.790,00
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	1.018,00
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	1.080,00
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	886,00
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	1.130,00
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	215,00
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	314,00
Xã Mường É	…	…	…	…	…	1.608,00
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	343,00
Xã Mường La	…	…	…	…	…	2.342,20
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	1.136,00

130 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of spring rice by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	1.543,25
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	596,20
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	906,00
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	156,00
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	166,00
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	1.160,00
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	486,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	126,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	5.448,00
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	2.880,00
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	1.193,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	2.500,00
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	1.388,00
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	300,00
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	710,00
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	2.835,64
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	953,44
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	107,90
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	293,76
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	1.778,00
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	300,00
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	987,00
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	1.414,00
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	246,00
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	1.319,00
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	232,00
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	431,00
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	1.124,00
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	686,00
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	2.503,00
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.752,00
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	848,00

130 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Production of spring rice by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	1.057,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	795,00
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	842,00
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	2.086,00
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	2.299,95
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	2.171,50
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	577,00
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	697,00
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	477,00
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	508,90
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	1.148,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	86,10

131 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of winter rice by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**39.114**	**38.435**	**37.130**	**35.520**	**33.384**	**33.607**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	0,70
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	84,35
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	168,59
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	236,36
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	267,90
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	101,70
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	73,50
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	369,50
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	449,00
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	428,30
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	646,00
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	346,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	320,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	312,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	431,00
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	401,00
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	442,00
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	183,00
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	515,87
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	207,10
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	258,71
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	162,56
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	177,30
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	2.280,16
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	99,10
Xã Mường É	...	...	...	...	...	303,30
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	729,60
Xã Mường La	...	...	...	...	...	679,60
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	536,80

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of winter rice by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	438,70
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	1.114,20
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	554,10
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1.199,50
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	1.417,80
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	295,70
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	118,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	74,90
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	956,27
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	515,88
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	198,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	411,79
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	324,00
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	223,20
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	354,26
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	640,00
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	313,00
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	192,00
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	161,00
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	375,10
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	198,50
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	319,20
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	560,20
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	337,20
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	264,70
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	133,10
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	125,00
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	746,35
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	388,44
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	667,07
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	626,56
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	432,00

131 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of winter rice by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	837,94
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	334,14
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	647,50
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	465,00
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	1.150,00
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	903,00
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	435,10
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	271,30
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	603,70
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	504,60
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	150,00
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	885,00
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	533,00

132 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of winter rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32,13**	**33,72**	**35,16**	**36,58**	**36,28**	**37,10**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	57,14
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	51,57
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	51,45
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	51,53
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	44,68
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	44,05
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	43,27
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	46,82
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	34,34
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	43,33
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	48,61
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	57,05
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	55,53
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	54,78
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	41,44
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	43,14
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	41,97
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	43,83
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	52,35
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	52,68
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	47,12
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	48,91
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	52,68
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	14,40
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	52,67
Xã Mường É	…	…	…	…	…	49,85
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	17,04
Xã Mường La	…	…	…	…	…	46,29
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	43,96

132 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	42,76
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	36,48
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	30,77
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	37,22
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	33,27
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	45,59
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	42,29
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	40,72
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	56,25
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	55,75
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	55,66
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	59,42
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	47,50
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	23,34
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	29,84
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	54,24
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	49,47
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	28,54
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	34,69
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	48,71
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	48,76
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	47,63
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	48,72
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	43,02
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	48,79
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	41,14
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	46,81
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	25,94
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	25,13
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	33,95
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	30,80
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	26,00

132 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of winter rice by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	25,37
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	26,85
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	24,53
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	38,32
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	24,22
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	26,88
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	50,79
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	28,05
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	51,52
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	22,81
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	41,84
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	18,47
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	22,50

133 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of winter rice by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**125.683**	**129.595**	**130.540**	**129.947**	**121.115**	**124.669**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	4,00
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	435,00
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	867,34
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	1.218,00
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	1.197,00
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	448,00
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	318,00
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	1.730,00
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	1.542,00
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	1.856,00
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	3.140,00
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	1.974,00
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	1.777,00
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	1.709,00
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	1.786,00
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	1.730,00
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	1.855,00
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	802,00
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	2.700,49
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	1.091,00
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	1.219,00
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	795,00
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	934,00
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	3.284,00
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	522,00
Xã Mường É	…	…	…	…	…	1.512,00
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	1.243,00
Xã Mường La	…	…	…	…	…	3.146,00
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	2.360,00

133 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of winter rice by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	1.876,00
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	4.065,00
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	1.705,00
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	4.464,00
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	4.717,00
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	1.348,00
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	499,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	305,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	5.379,00
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	2.876,00
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	1.102,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	2.447,00
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	1.539,00
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	521,00
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	1.057,00
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	3.471,23
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	1.548,56
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	548,06
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	558,44
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	1.827,01
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	967,81
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	1.520,46
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	2.729,44
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	1.450,56
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	1.291,36
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	547,53
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	585,10
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	1.936,00
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	976,00
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	2.265,00
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.930,00
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	1.123,00

133 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Production of winter rice by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	2.126,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	897,00
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	1.588,00
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	1.782,00
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	2.785,00
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	2.427,00
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	2.210,00
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	761,00
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	3.110,00
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	1.151,00
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	627,63
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	1.635,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	1.199,00

137 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of maize by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**85.302**	**78.153**	**72.735**	**74.931**	**74.360**	**73.853**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	13,26
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	2.848,50
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	109,85
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	624,39
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	2.362,60
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	393,00
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	91,00
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	38,60
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	879,50
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	929,10
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	1.497,30
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	1.707,00
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	1.221,00
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	2.120,00
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	609,00
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	273,10
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	262,00
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	485,00
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	749,90
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	163,08
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	376,30
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	60,01
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	78,90
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	1.500,50
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	1.908,41
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	350,60
Xã Mường É	…	…	…	…	…	66,50
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	549,00
Xã Mường La	…	…	…	…	…	821,80
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	1.257,40

137 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of maize by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	3.485,00
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	805,70
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	359,00
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	274,00
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	165,00
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	1.529,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	1.140,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	260,62
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	666,70
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	82,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	3.676,50
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	1.178,68
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	592,00
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	910,50
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	1.558,00
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	1.266,00
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	2.460,00
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	895,00
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	128,50
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	1.842,30
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	1.878,50
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	907,00
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	853,60
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	14,00
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	2.444,00
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	3.113,10
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	463,05
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	2.254,00
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	3.053,60
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	2.425,70
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	299,30

137 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of maize by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	323,00
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	594,75
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	1.075,10
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	288,50
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	455,60
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	567,40
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	2.398,90
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	110,70
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	327,10
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	460,00
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	1.100,00
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	770,00
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	55,00

138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of maize by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42,70**	**43,40**	**44,77**	**45,00**	**45,71**	**46,34**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	46,03
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	44,47
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	45,81
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	46,95
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	43,85
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	43,84
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	45,60
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	46,63
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	44,42
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	43,83
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	43,83
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	57,55
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	57,55
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	57,55
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	57,55
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	44,31
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	44,89
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	44,54
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	44,73
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	45,19
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	45,23
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	45,16
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	45,25
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	45,22
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	45,22
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	45,21
Xã Mường É	…	…	…	…	…	45,26
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	45,23
Xã Mường La	…	…	…	…	…	41,20
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	41,71

138 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	41,68
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	41,60
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	45,49
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	45,58
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	42,55
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	46,34
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	45,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	39,87
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	40,42
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	39,76
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	40,80
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	40,55
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	40,78
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	40,38
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	50,38
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	50,98
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	51,04
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	51,02
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	50,65
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	49,96
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	51,04
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	49,09
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	51,04
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	51,04
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	50,98
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	50,91
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	43,19
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	44,24
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	44,29
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	44,24
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	42,57

138 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	42,72
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	43,50
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	43,97
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	42,11
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	43,20
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	43,27
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	43,84
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	45,26
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	41,40
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	40,52
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	51,04
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	43,35
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	40,55

139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of maize by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**364.220**	**339.160**	**325.625**	**337.162**	**339.891**	**342.229**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	61,03
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	12.666,85
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	503,25
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	2.931,45
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	10.359,02
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	1.723,00
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	415,00
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	180,00
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	3.907,00
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	4.072,00
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	6.563,00
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	9.823,00
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	7.027,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	12.200,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	3.505,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	1.210,00
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	1.176,00
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	2.160,00
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	3.354,00
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	737,00
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	1.702,00
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	271,00
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	357,00
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	6.785,00
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	8.630,00
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	1.585,00
Xã Mường É	...	...	...	...	...	301,00
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	2.483,00
Xã Mường La	...	...	...	...	...	3.385,95
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	5.244,00

139 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of maize by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	14.524,68
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	3.351,71
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	1.633,00
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1.249,00
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	702,00
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	7.086,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	5.130,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	1.039,00
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	2.695,00
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	326,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	15.000,00
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	4.780,00
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	2.414,00
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	3.677,00
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	7.849,92
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	6.453,97
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	12.555,91
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	4.565,90
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	650,85
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	9.203,65
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	9.587,92
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	4.452,51
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	4.356,80
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	71,46
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	12.460,63
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	15.849,04
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	2.000,00
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	9.972,00
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	13.525,00
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	10.731,00
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	1.274,00

139 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of maize by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	1.380,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	2.587,00
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	4.727,00
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	1.215,00
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	1.968,00
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	2.455,00
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	10.517,00
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	501,00
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	1.354,07
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	1.864,00
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	5.614,43
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	3.338,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	223,00

140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm
Area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích - *Area (Ha)*						
Mía - *Sugar-cane*	7.852	9.283	9.840	9.815	10.136	9.961
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	-	-	2	5	-	-
Cây lấy sợi - *Fiber*	468	812	1.298	1.166	574	262
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	2.511	2.319	2.109	1.788	1.731	1.638
Rau, đậu các loại, hoa *Vegetables, flowers plants*	12.081	12.780	12.911	12.923	13.798	13.758
Rau, đậu các loại *Vegetables*	11.802	12.524	12.701	12.672	13.550	13.525
Hoa cây cảnh *Flowers and ornamental plants*	279	256	210	251	248	233
Cây hàng năm khác - *Other annual crops*	13.386	15.230	17.092	17.459	19.026	19.365
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*						
Mía - *Sugar-cane*	512.784	621.286	668.320	652.012	664.096	661.376
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	-	-	4	9	-	-
Cây lấy sợi - *Fiber*	1.571	2.725	4.213	3.644	1.564	641
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	2.378	2.337	2.115	1.926	1.832	1.787
Rau, đậu các loại, hoa *Vegetables, flowers plants*						
Rau, đậu các loại *Vegetables*	159.787	170.453	175.087	179.668	186.466	194.573
Hoa (nghìn bông) *Flowers (Thous. flowers)*	421.576	435.137	199.195	269.079	251.377	244.065
Cây cảnh (Nghìn cây) *Ornamental plants (Thous. trees)*	-	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - *Other annual crops*	417.216	472.382	535.920	558.929	608.507	608.507

141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of annual crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**213.041**	**214.707**	**216.517**	**212.602**	**212.945**	**209.807**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	21,10
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	3.474,72
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	698,67
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	1.330,51
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	4.208,50
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	1.168,10
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	1.303,30
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	1.066,30
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	2.917,20
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	2.044,50
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	2.999,60
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	4.499,00
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	2.804,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	3.164,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	2.106,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	3.144,21
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	1.810,32
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	2.338,69
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	2.712,78
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	2.015,83
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	2.398,33
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	1.125,90
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	743,04
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	4.561,32
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	5.128,25
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	812,06
Xã Mường É	...	...	...	...	...	1.192,81
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	1.801,10
Xã Mường La	...	...	...	...	...	3.743,51
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	5.199,17

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area of annual crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	6.701,63
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	2.809,93
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	3.781,80
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1.850,24
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	2.055,12
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	2.245,89
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	4.692,24
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	2.040,71
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	2.685,59
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	2.926,11
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	870,51
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	5.835,83
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	2.773,24
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	1.574,95
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	2.325,17
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	7.357,40
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	3.143,50
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	3.257,70
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	2.120,90
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	1.477,80
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	4.569,10
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	4.845,50
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	2.951,70
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	2.440,60
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	627,90
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	4.993,40
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	4.984,50
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	2.559,98
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	3.375,33
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	5.382,22
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	5.124,24
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	1.610,57

141 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area of annual crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	2.507,18
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	1.893,25
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	3.368,11
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	1.813,12
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	3.433,29
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	3.374,51
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	5.747,50
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	1.026,36
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	1.226,76
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	1.410,60
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	1.998,00
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	2.679,80
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	804,40

144 Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of cassava by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36.864**	**41.904**	**47.031**	**42.990**	**44.176**	**41.106**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	11,51
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	3,70
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	11,79
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	42,00
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	0,20
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	11,50
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	700,00
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	93,80
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	130,50
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	220,00
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	111,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	52,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	542,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	916,50
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	526,50
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	617,00
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	1.362,00
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	140,62
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	967,40
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	322,78
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	30,70
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	2.165,20
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	517,40
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	31,90
Xã Mường É	...	...	...	...	...	256,00
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	264,30
Xã Mường La	...	...	...	...	...	988,40
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	2.682,90

144 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of cassava by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	968,70
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	294,00
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	2.186,50
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	36,00
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	129,00
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	1.273,20
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	2.452,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	343,30
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	144,00
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	630,20
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	153,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	722,00
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	599,10
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	531,70
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	688,00
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	77,50
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	44,20
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	48,30
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	101,00
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	66,20
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	306,40
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	79,80
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	157,70
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	976,70
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	17,00
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	1.632,70
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	317,50
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	995,10
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	430,80
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	1.006,50
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.550,30
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	614,50

144 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of cassava by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	978,00
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	620,80
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	1.325,00
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	488,00
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	1.114,00
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	833,00
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	1.026,00
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	405,70
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	190,00
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	80,00
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	605,00
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	148,00

145 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cassava by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**432.423**	**487.372**	**553.200**	**526.812**	**537.921**	**501.631**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	152,00
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	49,00
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	156,00
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	601,00
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	3,00
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	166,00
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	10.090,00
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	1.351,00
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	1.881,00
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	3.304,00
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	1.667,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	781,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	8.139,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	10.472,00
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	6.023,00
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	7.058,00
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	15.590,00
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	1.740,00
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	11.967,00
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	3.993,00
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	380,00
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	26.785,00
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	6.401,00
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	395,00
Xã Mường É	...	...	...	...	...	3.167,00
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	3.270,00
Xã Mường La	...	...	...	...	...	10.624,00

145 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cassava by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	29.091,00
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	10.560,00
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	3.187,31
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	21.821,00
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	360,00
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	1.264,00
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	12.732,00
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	24.723,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	3.300,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	1.656,00
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	7.323,00
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	1.783,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	8.397,00
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	6.998,00
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	6.156,00
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	7.980,00
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	1.200,63
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	684,74
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	748,26
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.564,69
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	1.062,66
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	4.918,44
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	1.280,98
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	2.531,45
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	15.678,32
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	272,89
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	26.208,65
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	5.096,62
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	12.192,00
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	5.250,00
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	12.330,00

145 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cassava by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	19.018,00
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	7.509,00
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	11.980,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	7.587,00
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	16.247,00
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	5.954,00
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	14.659,00
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	10.961,00
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	14.786,00
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	5.019,00
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	2.207,00
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	1.239,36
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	7.961,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	1.947,00

146 Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of sugar-cane by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.852**	**9.283**	**9.840**	**9.815**	**10.136**	**9.961**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	1,00
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	12,00
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	25,30
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	2,60
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	0,10
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	-
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	-
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	1,00
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	1,00
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	2,00
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	6,85
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	2,60
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	4,15
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	2,40
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	0,60
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	-
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	-
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	15,40
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	-
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	-
Xã Mường É	…	…	…	…	…	-
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	-
Xã Mường La	…	…	…	…	…	8,00
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	0,36

146 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of sugar-cane by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	412,14
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	0,50
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	178,00
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	301,00
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	1,83
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	28,99
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	1,85
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	6,25
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	16,34
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	0,20
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	0,54
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	3.270,00
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	724,00
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	635,00
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	767,70
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	1.985,30
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	422,60
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	22,00
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	466,80
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	565,60
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	0,47
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	4,10
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	21,65
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	15,00
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	2,17

146 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of sugar-cane by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	0,30
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	5,70
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	1,50
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	15,11
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	-
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	-
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	1,00
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	-
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	2,00
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	-

147 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of sugar-cane by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**512.784**	**621.286**	**668.320**	**652.012**	**664.096**	**661.376**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	53,93
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	647,08
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	1.276,90
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	64,00
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	3,00
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	-
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	28,00
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	28,00
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	56,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	142,00
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	53,00
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	85,00
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	49,00
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	16,00
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	993,00
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Mường É	...	...	...	...	...	-
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường La	...	...	...	...	...	166,52
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	7,59

147 (Tiếp theo) **Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of sugar-cane by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	…	…	…	…	…	27.343,28
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	…	…	10,59
Xã Bắc Yên	…	…	…	…	…	-
Xã Tà Xùa	…	…	…	…	…	-
Xã Tạ Khoa	…	…	…	…	…	-
Xã Xím Vàng	…	…	…	…	…	-
Xã Pắc Ngà	…	…	…	…	…	9.478,50
Xã Chiềng Sại	…	…	…	…	…	16.081,50
Xã Phù Yên	…	…	…	…	…	34,00
Xã Gia Phù	…	…	…	…	…	534,00
Xã Tường Hạ	…	…	…	…	…	33,00
Xã Mường Cơi	…	…	…	…	…	110,00
Xã Mường Bang	…	…	…	…	…	290,00
Xã Tân Phong	…	…	…	…	…	3,00
Xã Kim Bon	…	…	…	…	…	10,00
Xã Yên Châu	…	…	…	…	…	221.687,09
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	…	…	49.083,01
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	-
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	43.049,33
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	-
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	52.245,65
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	135.109,13
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	28.759,95
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	1.497,20
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	-
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	31.767,97
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	38.491,78
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	14,00
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	126,00
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	663,00
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	459,00
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	66,00

147 (Tiếp theo) **Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of sugar-cane by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	9,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	175,00
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	46,00
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	463,00
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	-
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	25,00
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	42,00
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	-

154 Diện tích gieo trồng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of all kinds of vegetable by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.058**	**11.754**	**11.774**	**11.879**	**12.670**	**12.850**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	5,93
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	88,90
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	148,26
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	194,91
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	877,70
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	310,80
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	486,30
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	398,00
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	195,40
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	73,50
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	270,20
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	831,00
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	451,00
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	146,00
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	66,00
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	220,14
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	105,91
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	89,89
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	69,06
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	291,62
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	70,86
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	32,97
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	47,72
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	105,25
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	56,05
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	54,04
Xã Mường É	…	…	…	…	…	42,35
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	25,47
Xã Mường La	…	…	…	…	…	152,36
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	63,04

154 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of all kinds of vegetable by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	360,79
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	111,91
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	145,98
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	50,65
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	59,90
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	79,46
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	82,95
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	33,06
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	214,97
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	126,41
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	68,56
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	146,91
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	51,10
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	24,08
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	12,04
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	585,10
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	417,10
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	336,40
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	111,90
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	337,50
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	870,20
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	51,30
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	374,00
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	47,70
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	23,10
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	104,60
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	272,10
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	46,16
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	88,10
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	72,93
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	102,39
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	52,38

154 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of all kinds of vegetable by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	82,22
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	90,35
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	47,28
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	73,19
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	136,20
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	57,90
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	458,10
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	12,67
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	106,90
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	57,93
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	168,00
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	93,20
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	33,70

155 Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Production of all kinds of vegetable by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**159.120**	**169.739**	**174.221**	**178.882**	**185.554**	**193.901**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	63,79
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	1.161,48
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	2.027,60
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	2.523,78
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	6.181,14
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	3.212,61
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	5.307,46
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	4.548,68
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	2.465,23
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	897,13
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	1.764,01
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	4.926,12
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	5.068,73
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	1.422,01
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	706,15
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	1.635,30
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	907,19
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	523,00
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	1.195,93
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	4.126,64
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	3.120,86
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	944,66
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	613,18
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	1.572,52
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	984,23
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	945,50
Xã Mường É	…	…	…	…	…	797,09
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	836,50
Xã Mường La	…	…	…	…	…	1.652,54
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	726,33

155 (Tiếp theo) Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Production of all kinds of vegetable by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	3.892,36
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	2.229,94
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	1.667,85
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	563,88
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	743,29
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	662,99
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	798,26
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	3.014,84
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	10.214,22
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	4.423,40
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	3.290,82
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	4.352,22
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	1.901,04
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	3.425,93
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	828,64
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	12.007,71
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	5.693,50
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	2.905,63
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.416,16
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	6.837,59
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	10.506,85
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	3.931,86
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	3.759,65
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	1.093,80
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	7.603,20
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	3.794,69
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1.790,05
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	3.264,24
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	1.235,89
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	994,21
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.341,61
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	3.229,39

155 (Tiếp theo) **Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Production of all kinds of vegetable by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	953,00
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	1.177,00
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	542,00
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	845,00
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	1.704,02
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	608,67
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	4.858,47
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	464,00
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	1.938,63
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	805,93
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	2.079,32
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	1.198,07
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	453,79

158 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Area, area with product and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích hiện có - *Area (Ha)*	**96.437**	**98.124**	**101.658**	**104.700**	**108.882**	**114.220**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	66.187	67.768	70.592	71.380	73.196	68.429
Nho - *Grape*	1	1	4	5	5	12
Xoài - *Mango*	18.918	19.682	19.944	19.720	19.561	16.450
Chuối - *Banana*	5.350	5.667	5.838	6.103	5.821	5.720
Chanh leo - *Passion fruit*	1.894	781	755	529	360	252
Bơ - *Avocado*	1.254	1.250	1.166	1.139	1.088	931
Cam - *Orange*	1.976	1.891	1.952	1.851	2.131	1.940
Bưởi - *Grapefruit*	2.513	2.491	2.473	2.380	2.387	2.024
Táo - *Apple*	210	200	203	206	231	203
Mận - *Plum*	10.878	11.356	12.182	12.411	13.359	12.687
Mơ - *Apricot*	629	647	692	718	756	755
Nhãn - *Longan*	18.702	19.474	19.728	19.729	19.791	19.277
Vải - *Litchi*	259	265	269	285	315	323
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perennial crops*	29.369	29.287	30.051	32.040	34.429	44.778
Cao su - *Rubber*	5.879	5.458	5.388	5.262	5.216	5.216
Cà phê - *Coffee*	17.804	17.997	18.836	20.926	23.312	33.628
Chè - *Tea*	5.686	5.832	5.827	5.852	5.901	5.934
Diện tích cho sản phẩm ***Area with product (Ha)***						
Cây ăn quả - *Fruit crops*						
Nho - *Grape*	-	1	2	5	5	2
Xoài - *Mango*	8.553	10.253	11.616	13.272	14.873	13.944
Chuối - *Banana*	4.297	4.829	5.060	5.351	5.302	5.281
Chanh leo - *Passion fruit*	1.718	735	716	485	301	217
Bơ - *Avocado*	238	347	474	593	667	610
Cam - *Orange*	725	893	1.181	1.266	1.352	1.409
Bưởi - *Grapefruit*	897	1.090	1.346	1.550	1.775	1.588
Táo - *Apple*	142	155	169	168	185	167

158 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) Area, area with product and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Mận - *Plum*	6.547	7.194	8.530	9.685	10.141	10.754
Mơ - *Apricot*	381	416	455	484	506	522
Nhãn - *Longan*	11.319	12.854	13.974	16.030	16.848	16.786
Vải - *Litchi*	215	217	225	229	236	228
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perennial crops*						
Cao su - *Rubber*	3.929	4.227	4.408	4.324	4.369	4.581
Cà phê - *Coffee*	15.351	16.083	16.937	17.717	17.863	19.951
Chè - *Tea*	4.632	4.885	5.286	5.436	5.287	5.387
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*						
Cây ăn quả - *Fruit crops*						
Nho - *Grape*	-	14	19	26	33	22
Xoài - *Mango*	45.908	63.732	46.677	77.718	75.445	97.133
Chuối - *Banana*	45.813	53.671	58.393	61.506	61.124	63.689
Chanh leo - *Passion fruit*	18.003	7.713	7.203	5.562	3.219	2.591
Bơ - *Avocado*	5.532	7.297	8.075	6.452	6.552	6.854
Cam - *Orange*	7.079	8.438	10.158	10.472	12.551	13.828
Bưởi - *Grapefruit*	8.629	9.967	11.577	13.157	13.808	14.156
Táo - *Apple*	852	948	970	968	1.028	1.150
Mận - *Plum*	60.356	80.852	79.084	96.523	93.377	119.473
Mơ - *Apricot*	2.062	2.337	2.502	2.038	2.103	2.226
Nhãn - *Longan*	71.156	107.390	107.106	138.108	71.284	102.916
Vải - *Litchi*	838	851	898	920	745	820
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perennial crops*						
Cao su - *Rubber*	3.383	4.712	4.402	3.800	3.600	3.900
Cà phê - *Coffee*	26.168	29.180	29.986	34.345	28.155	34.685
Chè - *Tea*	48.630	51.173	54.163	54.296	53.307	58.541

159 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of perennial industrial crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96.437**	**98.124**	**101.658**	**104.700**	**108.882**	**114.220**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	14
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	2.990
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	3.765
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	2.305
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	2.907
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	687
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	1.235
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	2.824
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	1.924
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	969
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	2.248
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	2.268
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	838
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	2.045
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	1.400
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	1.943
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	299
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	402
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	371
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	1.913
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	2.172
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	1.777
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	2.632
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	1.874
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	311
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	1.950
Xã Mường É	…	…	…	…	…	1.094
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	260
Xã Mường La	…	…	…	…	…	1.945
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	793

159 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	4.706
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	569
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	1.051
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	615
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	1.091
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	101
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	710
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	828
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	329
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	314
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	272
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	800
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	251
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	518
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	253
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	2.471
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	2.378
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	2.242
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	744
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	5.825
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	4.715
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	2.596
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	3.301
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	3.078
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	1.690
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	652
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	674
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	670
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	1.398
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	2.253
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.883
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	710

159 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	869
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	1.360
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	1.259
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	1.609
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	2.039
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	2.724
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	1.764
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	397
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	132
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	16
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	3.376
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	480
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	352

160 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of tea by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.686**	**5.832**	**5.827**	**5.852**	**5.901**	**5.934**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	6
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	1
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	890
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	515
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	3
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	151
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	342
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	411
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	74
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	1.247
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	2
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	43
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	-
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	2
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	-
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	-
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	-
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	899
Xã Mường É	…	…	…	…	…	397
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	-
Xã Mường La	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	-

160 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of tea by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	329
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	12
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	251
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	22
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	1
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	14
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	5
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	20
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	-

160 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of tea by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	-
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	-
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	-
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	-
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	-
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	267
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	-
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	30
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	-

161 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of tea by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.632**	**4.885**	**5.286**	**5.436**	**5.287**	**5.387**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	6
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	1
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	882
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	492
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	2
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	128
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	332
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	315
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	59
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	1.041
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	2
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	43
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	-
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	2
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	-
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	-
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	-
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	883
Xã Mường É	…	…	…	…	…	361
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	-
Xã Mường La	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	-

161 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of tea by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	225
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	3
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	251
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	22
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	1
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	14
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	5
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	20
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	-

161 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area with product of tea by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	-
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	-
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	-
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	-
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	-
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	267
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	-
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	30
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	-

162 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of fresh tea by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48.630**	**51.173**	**54.163**	**54.296**	**53.307**	**58.541**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	86
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	14
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	12.529
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	6.937
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	21
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	1.843
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	4.795
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	3.276
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	610
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	10.444
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	19
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	270
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	-
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	21
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	-
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	-
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	-
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	8.247
Xã Mường É	…	…	…	…	…	3.393
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	-
Xã Mường La	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	-

162 (Tiếp theo) Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fresh tea by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	218
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	3
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	1.305
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	110
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	7
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	97
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	25
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	120
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	-

162 (Tiếp theo) Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fresh tea by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	-
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	-
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	-
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	-
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	-
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	3.791
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	-
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	360
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	-

163 Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of coffee by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.804**	**17.997**	**18.836**	**20.926**	**23.312**	**33.628**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	6
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	1.773
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	2.517
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	1.206
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	-
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	-
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	-
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	11
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	-
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	25
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	471
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	12
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	5
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	42
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	1.271
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	796
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	1.553
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	2.245
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	345
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	225
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	829
Xã Mường É	…	…	…	…	…	518
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	139
Xã Mường La	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	4

163 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of coffee by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	3
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	20
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	6
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	2
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	4
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	12
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	1
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	67
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	99
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	5.023
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	209
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	2.083
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	1.263
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	2.860
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	1.565
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	105
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	39
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	17
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	173
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	139
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	302
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	110

163 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of coffee by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	393
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	45
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	374
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	59
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	1.383
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	2.489
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	202
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	268
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	107
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	213

164 Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of coffee by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.351**	**16.083**	**16.937**	**17.717**	**17.863**	**19.951**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	6
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	1.713
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	2.430
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	1.037
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	-
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	-
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	-
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	-
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	-
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	2
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	207
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	9
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	4
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	4
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	833
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	460
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	1.179
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	1.936
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	167
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	2
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	694
Xã Mường É	…	…	…	…	…	275
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	5
Xã Mường La	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	4

164 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area with product of coffee by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	…	…	…	…	…	3
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	…	…	1
Xã Bắc Yên	…	…	…	…	…	-
Xã Tà Xùa	…	…	…	…	…	-
Xã Tạ Khoa	…	…	…	…	…	-
Xã Xím Vàng	…	…	…	…	…	-
Xã Pắc Ngà	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sại	…	…	…	…	…	-
Xã Phù Yên	…	…	…	…	…	-
Xã Gia Phù	…	…	…	…	…	-
Xã Tường Hạ	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Cơi	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Bang	…	…	…	…	…	4
Xã Tân Phong	…	…	…	…	…	-
Xã Kim Bon	…	…	…	…	…	-
Xã Yên Châu	…	…	…	…	…	12
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	…	…	-
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	25
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	73
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	3.228
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	67
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	1.479
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	1.062
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	921
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	1.117
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	56
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	20
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	2
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	23
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	35
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	22
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	5

164 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area with product of coffee by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	121
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	-
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	35
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	5
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	121
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	420
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	30
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	81
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	4
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	12

165 Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of coffee by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.168**	**29.180**	**29.986**	**34.345**	**28.155**	**34.685**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	10
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	3.350
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	4.909
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	2.100
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	-
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	-
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	-
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	-
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	-
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	1
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	248
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	10
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	4
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	4
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	1.250
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	506
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	1.615
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	2.153
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	184
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	2
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	762
Xã Mường É	…	…	…	…	…	304
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	6
Xã Mường La	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	3

165 (Tiếp theo) Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of coffee by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	3
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	1
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	4
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	19
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	47
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	136
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	6.340
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	131
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	2.840
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	2.130
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	1.831
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	2.150
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	106
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	37
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	4
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	38
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	56
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	35
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	8

165 (Tiếp theo) **Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of coffee by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	196
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	-
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	57
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	7
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	200
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	680
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	-
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	33
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	151
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	6
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	18

169 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of fruit crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**66.187**	**67.768**	**70.592**	**71.380**	**73.196**	**68.429**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	9
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	1.217
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	1.248
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	1.097
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	2.826
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	660
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	303
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	2.265
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	1.912
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	763
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	1.883
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	1.617
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	717
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	710
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	748
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	657
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	273
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	387
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	305
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	262
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	542
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	219
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	379
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	1.192
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	75
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	213
Xã Mường É	…	…	…	…	…	166
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	115
Xã Mường La	…	…	…	…	…	1.585
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	768

169 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of fruit crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	3.205
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	530
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	1.045
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	278
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	1.088
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	81
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	710
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	828
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	321
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	314
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	270
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	548
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	171
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	511
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	246
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	2.303
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	2.377
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	2.173
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	631
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	801
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	4.506
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	512
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	1.733
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	198
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	125
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	542
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	635
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	654
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	1.225
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	2.114
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.581
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	600

169 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area of fruit crops by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	477
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	1.315
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	885
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	1.550
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	638
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	235
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	1.430
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	193
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	132
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	16
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	3.078
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	372
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	139

170 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of mango by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.918**	**19.682**	**19.944**	**19.720**	**19.561**	**16.450**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	1
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	74
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	38
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	476
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	428
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	37
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	5
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	2
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	408
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	73
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	436
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	83
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	286
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	93
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	219
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	297
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	69
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	97
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	156
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	83
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	191
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	95
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	38
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	620
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	29
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	16
Xã Mường É	…	…	…	…	…	16
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	62
Xã Mường La	…	…	…	…	…	563
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	357

170 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of mango by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	1.217
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	190
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	429
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	9
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	349
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	17
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	416
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	430
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	66
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	90
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	100
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	32
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	21
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	234
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	101
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	1.223
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	1.142
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	136
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	101
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	82
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	830
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	108
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	728
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	11
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	30
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	110
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	182
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	152
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	176
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	264
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	284
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	180

170 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of mango by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	110
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	228
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	75
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	220
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	90
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	106
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	312
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	141
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	2
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	7
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	157
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	170
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	44

171 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of mango by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.553**	**10.253**	**11.616**	**13.272**	**14.873**	**13.944**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	1
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	74
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	38
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	476
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	358
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	29
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	1
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	342
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	18
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	329
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	77
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	256
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	70
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	173
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	109
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	29
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	22
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	37
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	66
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	184
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	91
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	37
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	606
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	16
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	13
Xã Mường É	…	…	…	…	…	12
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	60
Xã Mường La	…	…	…	…	…	492
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	297

171 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of mango by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	…	…	…	…	…	948
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	…	…	118
Xã Bắc Yên	…	…	…	…	…	260
Xã Tà Xùa	…	…	…	…	…	2
Xã Tạ Khoa	…	…	…	…	…	250
Xã Xím Vàng	…	…	…	…	…	13
Xã Pắc Ngà	…	…	…	…	…	256
Xã Chiềng Sại	…	…	…	…	…	282
Xã Phù Yên	…	…	…	…	…	59
Xã Gia Phù	…	…	…	…	…	83
Xã Tường Hạ	…	…	…	…	…	82
Xã Mường Cơi	…	…	…	…	…	20
Xã Mường Bang	…	…	…	…	…	12
Xã Tân Phong	…	…	…	…	…	105
Xã Kim Bon	…	…	…	…	…	58
Xã Yên Châu	…	…	…	…	…	1.164
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	…	…	1.099
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	136
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	101
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	82
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	830
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	108
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	728
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	11
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	30
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	110
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	182
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	150
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	163
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	262
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	280
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	167

171 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area with product of mango by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	109
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	228
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	75
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	220
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	82
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	73
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	222
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	139
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	2
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	3
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	138
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	170
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	19

172 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of mango by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45.908**	**63.732**	**46.677**	**77.718**	**75.445**	**97.133**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	2
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	228
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	114
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	2.051
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	2.091
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	182
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	1
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	2.750
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	170
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	2.370
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	84
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	995
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	84
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	380
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	225
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	51
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	39
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	51
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	71
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	242
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	95
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	39
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	650
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	17
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	18
Xã Mường É	…	…	…	…	…	15
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	62
Xã Mường La	…	…	…	…	…	3.990
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	2.260

172 (Tiếp theo) Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of mango by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	7.046
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	1.042
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	320
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	250
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	12
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	250
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	190
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	124
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	174
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	173
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	41
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	28
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	241
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	122
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	12.250
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	11.824
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	985
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	897
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	574
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	10.308
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	776
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	8.868
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	76
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	320
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	759
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1.748
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	1.350
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	1.308
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	2.009
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	2.050
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	1.650

172 (Tiếp theo) **Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of mango by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	850
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	1.873
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	620
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	1.620
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	533
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	475
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	1.650
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	164
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	8
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	6
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	979
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	1.156
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	106

182 Diện tích hiện có cây mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of plum by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.878**	**11.356**	**12.182**	**12.411**	**13.359**	**12.687**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	869
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	968
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	178
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	803
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	334
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	138
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	1.806
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	98
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	177
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	444
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	432
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	24
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	80
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	20
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	11
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	39
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	6
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	2
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	66
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	91
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	22
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	201
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	64
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	18
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	45
Xã Mường É	…	…	…	…	…	21
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	10
Xã Mường La	…	…	…	…	…	4
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	18

182 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of plum by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	27
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	23
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	196
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	115
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	161
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	50
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	92
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	113
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	1
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	1
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	9
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	3
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	1
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	8
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	18
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	149
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	1.049
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	310
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	81
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	52
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	64
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	41
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	30
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	21
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	58
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	70
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	18
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	0,2
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	4
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	11
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	12

182 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of plum by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	3
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	22
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	28
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	20
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	22
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	25
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	504
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	2
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	63
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	2
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	2.198
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	20
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	1

183 Diện tích cho sản phẩm cây mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of plum by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.547**	**7.194**	**8.530**	**9.685**	**10.141**	**10.754**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	869
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	968
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	178
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	691
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	250
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	111
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	1.396
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	57
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	120
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	371
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	375
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	17
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	65
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	11
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	9
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	25
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	6
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	2
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	50
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	77
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	20
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	176
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	56
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	17
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	35
Xã Mường É	…	…	…	…	…	9
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	2
Xã Mường La	…	…	…	…	…	3
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	11

183 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area with product of plum by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	11
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	11
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	67
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	68
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	44
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	26
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	2
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	28
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	1
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	1
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	5
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	3
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	1
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	6
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	5
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	134
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	894
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	199
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	81
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	52
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	64
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	41
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	30
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	21
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	58
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	70
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	18
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	0,2
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	4
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	11
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	11

183 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area with product of plum by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	3
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	18
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	28
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	20
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	22
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	18
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	462
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	2
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	18
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	2.198
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	20
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	1

184 Sản lượng mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of plum by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60.356**	**80.852**	**79.084**	**96.523**	**93.377**	**119.473**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	11.560
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	13.227
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	2.289
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	7.600
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	2.500
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	1.100
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	15.356
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	530
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	1.140
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	3.746
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	4.244
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	162
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	770
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	109
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	28
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	88
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	20
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	6
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	254
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	400
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	102
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	998
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	282
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	88
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	179
Xã Mường É	…	…	…	…	…	45
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	12
Xã Mường La	…	…	…	…	…	9
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	37

184 (Tiếp theo) Sản lượng mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of plum by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	39
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	36
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	38
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	68
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	44
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	26
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	1
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	28
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	8
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	6
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	40
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	22
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	4
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	49
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	30
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	938
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	9.907
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.930
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	810
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	474
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	589
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	390
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	279
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	200
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	551
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	665
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	101
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	1
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	23
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	61
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	62

184 (Tiếp theo) **Sản lượng mận phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of plum by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	19
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	100
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	153
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	112
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	123
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	95
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	5.182
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	10
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	60
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	29.200
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	112
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	6

185 Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of longan by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.702**	**19.474**	**19.728**	**19.729**	**19.791**	**19.277**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	5
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	56
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	99
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	333
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	725
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	31
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	17
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	45
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	524
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	63
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	426
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	70
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	126
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	196
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	175
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	138
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	38
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	51
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	52
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	30
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	135
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	11
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	41
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	362
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	20
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	21
Xã Mường É	…	…	…	…	…	4
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	21
Xã Mường La	…	…	…	…	…	344
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	87

185 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of longan by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	491
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	128
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	133
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	282
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	3
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	121
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	129
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	102
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	54
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	70
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	18
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	21
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	68
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	25
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	513
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	900
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	715
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	90
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	334
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	1.354
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	163
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	805
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	8
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	20
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	177
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	130
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	424
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	898
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	1.673
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.149
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	370

185 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of longan by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	320
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	963
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	665
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	1.198
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	52
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	15
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	119
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	11
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	282
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	25
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	12

186 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of longan by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.319**	**12.854**	**13.974**	**16.030**	**16.848**	**16.786**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	5
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	56
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	99
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	320
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	579
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	30
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	7
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	17
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	415
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	18
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	354
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	56
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	120
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	157
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	110
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	64
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	32
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	37
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	36
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	25
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	125
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	9
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	36
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	356
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	15
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	15
Xã Mường É	…	…	…	…	…	3
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	20
Xã Mường La	…	…	…	…	…	205
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	72

186 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area with product of longan by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	373
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	74
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	70
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	166
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	1
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	84
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	118
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	90
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	48
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	66
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	17
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	17
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	50
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	22
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	256
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	815
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	618
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	83
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	334
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	1.354
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	163
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	805
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	8
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	20
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	177
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	130
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	392
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	784
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	1.493
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.069
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	347

186 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area with product of longan by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	320
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	936
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	665
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	1.150
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	52
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	15
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	80
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	6
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	90
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	25
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	10

187 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of longan by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71.156**	**107.390**	**107.106**	**138.108**	**71.284**	**102.916**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	17
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	213
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	320
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	950
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	2.784
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	147
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	34
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	82
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	1.992
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	87
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	1.699
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	110
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	180
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	250
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	150
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	158
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	77
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	85
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	82
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	60
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	300
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	21
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	86
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	820
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	37
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	36
Xã Mường É	...	...	...	...	...	7
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	46
Xã Mường La	...	...	...	...	...	574
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	194

187 (Tiếp theo) Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of longan by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	950
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	200
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	28
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	66
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	1
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	43
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	42
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	306
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	163
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	231
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	58
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	59
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	170
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	69
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	1.920
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	6.200
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	5.253
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	630
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	2.800
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	11.100
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	1.250
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	6.500
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	65
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	170
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	1.320
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1.074
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	2.700
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	5.470
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	10.340
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	7.200
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	2.300

187 (Tiếp theo) **Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of longan by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	2.100
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	6.400
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	4.742
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	7.500
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	385
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	120
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	376
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	12
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	750
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	180
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	75

188 Chăn nuôi
Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con) ***Livestock population as of 01/01 (Head)***						
Trâu - *Buffalo*	124.338	118.102	114.528	111.657	107.334	99.352
Bò - *Cattle*	357.952	373.276	378.717	394.219	388.473	370.289
Lợn - *Pig*	619.416	638.485	665.285	675.842	749.663	803.282
Ngựa - *Horse*	6.527	6.465	6.481	6.960	6.903	6.977
Dê - *Goat*	162.770	164.091	164.614	172.563	177.414	182.716
Gia cầm (Nghìn con) *Poultry (Thous. heads)*	7.121	7.442	7.775	7.997	8.312	8.523
Trong đó - *Of which:*						
Gà - *Chicken*	5.869	6.211	6.539,7	6.747	7.039	7.225
Vịt, ngan, ngỗng *Duck, swan, goose*	1.183	1.179	1.197	1.205	1.222	1.236
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*						
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Live weight of buffaloes*	5.065	5.104	5.213	5.357	5.549	5.726
Thịt bò hơi xuất chuồng *Live weight of cattle*	6.065	6.254	6.418	6.691	7.001	7.228
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Live weight of pig*	48.653	50.212	54.074	57.297	62.863	69.345
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng *Live weight of poultry*	13.465	13.913	14.945	15.995	16.886	17.652
Trong đó: Thịt gà hơi *Of which: Chicken*	10.866	11.271	12.155	13.049	13.783	14.394
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	84.450	87.952	91.682	96.992	101.893	102.485
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	85.334	97.704	84.317	85.127	86.414	86.060
Mật ong (Nghìn lít) *Honey (Thous. litre)*	743	739	675	707	634	672
Kén tằm (Tấn) *Silkworm cocoon (Ton)*	65	64	64	45	12	12

189 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of buffaloes as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**124.338**	**118.102**	**114.528**	**111.657**	**107.334**	**99.352**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	24
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	244
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	129
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	330
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	82
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	207
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	263
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	1.214
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	1.373
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	1.149
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	1.657
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	1.993
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	974
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	1.884
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	2.022
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	4.245
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	3.790
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	1.298
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	525
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	999
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	495
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	455
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	2.133
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	675
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	329
Xã Mường É	…	…	…	…	…	1.178
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	527
Xã Mường La	…	…	…	…	…	1.683
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	3.367

189 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of buffaloes as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	1.157
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	2.690
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	734
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1.404
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	504
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	1.382
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	1.614
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	561
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	2.091
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	2.033
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	1.524
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	1.697
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	3.328
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	508
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	1.088
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	2.253
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	609
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	605
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.021
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	551
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	1.501
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	2.960
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	1.103
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	599
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	369
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	633
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1.946
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	1.021
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	1.187
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	2.057
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	1.664
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	1.341

189 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of buffaloes as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	1.265
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	671
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	938
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	435
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	2.625
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	3.575
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	691
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	309
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	2.405
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	1.000
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	359
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	3.531
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	2.569

190 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of cattle as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**357.952**	**373.276**	**378.717**	**394.219**	**388.473**	**370.289**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	27
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	1.560
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	2.059
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	3.035
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	1.303
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	876
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	9.078
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	15.668
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	5.277
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	3.019
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	4.056
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	8.005
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	7.646
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	7.180
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	6.223
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	8.692
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	9.209
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	3.625
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	4.527
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	8.033
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	7.659
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	5.601
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	4.712
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	7.278
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	3.984
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	3.886
Xã Mường É	…	…	…	…	…	3.558
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	2.254
Xã Mường La	…	…	…	…	…	6.623
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	7.863

190 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	4.700
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	5.112
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	9.239
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	4.575
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	6.277
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	2.262
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	5.375
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	4.789
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	5.006
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	4.524
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	4.278
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	3.439
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	4.033
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	4.011
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	5.823
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	10.579
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	6.175
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	1.271
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	4.383
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	3.958
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	4.330
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	5.559
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	4.969
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	2.918
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	1.751
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	2.460
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	2.191
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	7.306
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	4.678
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	8.279
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	3.856
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	6.104

190 (Tiếp theo) **Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of cattle as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	5.770
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	3.216
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	3.910
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	7.028
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	3.605
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	5.583
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	6.347
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	2.734
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	830
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	2.355
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	3.830
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	4.077
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	4.278

191 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pigs as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**619.416**	**638.485**	**665.285**	**675.842**	**749.663**	**803.282**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	556
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	5.907
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	3.952
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	9.559
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	5.430
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	4.025
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	3.038
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	2.968
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	8.370
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	5.278
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	15.123
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	11.346
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	11.545
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	9.319
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	72.898
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	12.918
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	5.167
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	6.459
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	3.875
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	20.669
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	11.626
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	11.626
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	5.167
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	15.502
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	9.043
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	7.751
Xã Mường É	…	…	…	…	…	9.043
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	6.459
Xã Mường La	…	…	…	…	…	62.878
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	9.725

191 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	29.331
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	21.180
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	11.839
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1.970
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	4.128
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	2.750
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	7.105
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	3.034
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	6.324
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	6.695
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	7.595
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	20.650
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	5.680
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	3.311
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	2.100
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	18.262
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	10.720
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	20.160
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	4.126
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	4.830
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	30.087
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	11.295
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	28.097
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	4.213
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	2.659
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	5.878
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	13.607
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	9.236
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	15.134
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	8.386
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	13.001
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	8.420

191 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of pigs as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	8.847
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	12.954
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	4.665
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	11.696
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	8.990
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	11.496
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	4.620
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	3.875
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	2.558
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	479
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	12.682
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	6.265
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	5.130

192 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of poultry as of 1st January by commune

ĐVT: Nghìn Con - *Unit: Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.121**	**7.442**	**7.775**	**7.997**	**8.312**	**8.523**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	7
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	172
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	203
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	103
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	90
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	48
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	53
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	37
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	142
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	107
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	107
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	128
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	134
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	111
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	87
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	130
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	49
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	61
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	36
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	194
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	109
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	113
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	48
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	149
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	85
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	74
Xã Mường É	…	…	…	…	…	86
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	61
Xã Mường La	…	…	…	…	…	214
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	114

192 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of poultry as of 1st January by commune

ĐVT: Nghìn Con - *Unit: Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	258
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	79
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	115
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	38
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	117
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	33
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	44
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	52
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	181
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	192
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	95
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	184
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	97
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	39
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	33
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	263
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	112
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	64
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	110
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	34
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	485
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	57
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	436
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	107
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	84
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	51
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	175
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	119
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	195
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	107
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	167
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	107

192 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of poultry as of 1st January by commune

ĐVT: Nghìn Con - *Unit: Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	113
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	166
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	59
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	150
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	115
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	147
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	130
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	36
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	63
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	29
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	85
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	82
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	66

193 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of goats as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**162.770**	**164.091**	**164.614**	**172.563**	**177.414**	**182.716**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	45
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	1.542
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	2.223
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	1.501
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	1.249
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	170
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	32
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	83
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	1.516
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	383
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	849
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	221
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	782
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	952
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	639
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	6.539
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	4.721
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	1.952
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	4.025
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	2.873
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	5.836
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	2.329
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	2.901
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	7.325
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	2.353
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	2.227
Xã Mường É	…	…	…	…	…	1.645
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	965
Xã Mường La	…	…	…	…	…	6.378
Xã Chiềng Lao	…	…	…	…	…	9.505

193 (Tiếp theo) Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of goats as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	5.467
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	4.666
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	7.233
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	1.747
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	3.398
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	1.198
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	2.452
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	1.713
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	748
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	2.662
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	1.360
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	950
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	1.208
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	2.371
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	1.518
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	3.905
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	3.087
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	463
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	1.954
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	4.255
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	5.425
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	4.532
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	4.559
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	1.368
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	1.465
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	2.248
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	2.246
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	2.996
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	4.090
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	3.049
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	2.078
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	590

193 (Tiếp theo) **Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of goats as of 1st January by commune

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	3.896
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	2.226
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	1.420
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	2.406
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	1.844
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	892
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	1.500
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	896
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	1.405
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	1.966
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	2.191
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	639
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	673

196 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight production of pig by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48.653**	**50.212**	**54.074**	**57.297**	**62.863**	**69.345**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	39
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	421
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	285
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	751
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	351
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	260
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	196
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	192
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	540
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	338
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	325
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	735
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	745
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	600
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	3.391
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	960
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	384
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	480
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	288
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	1.536
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	864
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	864
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	383
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	1.152
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	672
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	576
Xã Mường É	…	…	…	…	…	672
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	480
Xã Mường La	…	…	…	…	…	4.942

196 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Live weight production of pig by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	764
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	2.305
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	1.684
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	720
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	124
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	261
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	205
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	449
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	192
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	400
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	423
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	480
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	1.305
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	359
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	209
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	133
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	2.461
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	1.475
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	2.777
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	565
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	666
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	4.148
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	1.546
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	3.874
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	580
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	366
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	806
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	1.874
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	907
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	1.491
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	823

196 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Live weight production of pig by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	1.280
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	828
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	873
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	1.275
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	450
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	1.153
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	884
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	1.131
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	298
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	288
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	194
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	30
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	1.746
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	616
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	505

197 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight production of poultry by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.465**	**13.913**	**14.945**	**15.995**	**16.886**	**17.652**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	11
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	305
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	347
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	171
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	254
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	137
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	152
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	108
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	404
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	306
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	303
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	369
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	381
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	317
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	251
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	237
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	95
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	118
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	70
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	373
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	211
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	212
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	94
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	285
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	164
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	141
Xã Mường É	…	…	…	…	…	164
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	118
Xã Mường La	…	…	…	…	…	384

197 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Live weight production of poultry by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	201
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	407
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	140
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	221
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	75
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	223
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	64
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	86
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	99
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	345
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	365
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	182
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	352
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	182
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	73
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	64
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	532
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	228
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	128
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	231
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	71
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	1.011
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	224
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	910
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	118
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	175
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	107
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	364
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	237
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	389
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	216

197 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Live weight production of poultry by commune

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	334
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	216
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	228
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	333
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	118
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	300
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	230
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	294
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	372
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	70
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	131
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	56
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	176
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	161
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	131

198 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm
Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
		Ha		
2015	601.075,00	573.593,00	27.482,00	42,30
2016	598.998,00	573.201,00	25.797,00	42,41
2017	603.292,00	577.144,00	26.148,00	42,72
2018	614.578,00	587.707,00	26.871,00	43,51
2019	628.448,00	588.344,00	40.104,00	44,50
2020	641.144,00	590.836,00	50.308,00	45,40
2021	654.584,00	593.355,00	61.229,00	46,40
2022	666.888,00	594.076,00	72.812,00	47,30
2023	669.797,00	593.269,00	76.528,00	47,50
2024	671.596,00	591.687,00	79.909,00	47,60
2025	676.687,80	587.733,11	88.954,69	47,43

199 Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Diện tích rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**676.687,80**	**587.733,11**	**88.954,69**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
Phường Tô Hiệu	433,95	170,77	263,18
Phường Chiềng An	5.983,90	5.654,14	329,76
Phường Chiềng Cơi	3.145,41	2.530,86	614,55
Phường Chiềng Sinh	2.118,24	1.597,18	521,06
Phường Mộc Châu	8.496,49	5.945,76	2.550,73
Phường Mộc Sơn	1.826,80	1.416,67	410,13
Phường Vân Sơn	667,18	519,41	147,77
Phường Thảo Nguyên	2.055,30	872,98	1.182,32
Xã Đoàn Kết	11.213,18	8.492,35	2.720,83
Xã Lóng Sập	12.290,02	11.866,30	423,72
Xã Chiềng Sơn	13.847,35	12.330,31	1.517,04
Xã Vân Hồ	13.232,49	10.286,90	2.945,59
Xã Song Khủa	10.756,30	8.766,69	1.989,61
Xã Tô Múa	8.930,57	7.670,69	1.259,88
Xã Xuân Nha	17.038,59	14.310,03	2.728,56
Xã Quỳnh Nhai	10.791,02	9.137,77	1.653,25
Xã Mường Chiên	22.729,48	22.203,81	525,67
Xã Mường Giôn	16.285,66	14.892,20	1.393,46
Xã Mường Sại	5.071,76	4.743,71	328,05
Xã Thuận Châu	6.726,18	5.452,93	1.273,25
Xã Chiềng La	4.977,37	3.696,48	1.280,89
Xã Nậm Lầu	12.977,33	11.269,08	1.708,25
Xã Muổi Nọi	5.458,93	4.628,28	830,65
Xã Mường Khiêng	7.613,67	6.222,94	1.390,73
Xã Co Mạ	8.734,12	8.232,45	501,67
Xã Bình Thuận	6.418,19	6.263,46	154,73
Xã Mường É	5.545,57	5.358,32	187,25
Xã Long Hẹ	8.402,50	7.364,15	1.038,35

199 (Tiếp theo) Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Diện tích rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Xã Mường La	19.068,87	17.065,07	2.003,80
Xã Chiềng Lao	16.564,53	15.570,36	994,17
Xã Mường Bú	6.951,01	4.468,03	2.482,98
Xã Chiềng Hoa	15.459,01	14.386,23	1.072,78
Xã Bắc Yên	6.843,79	4.585,31	2.258,48
Xã Tà Xùa	11.435,71	10.556,33	879,38
Xã Tạ Khoa	8.216,14	7.011,31	1.204,83
Xã Xím Vàng	13.797,70	13.213,02	584,68
Xã Pắc Ngà	5.420,03	4.442,37	977,66
Xã Chiềng Sại	6.615,45	5.385,95	1.229,50
Xã Phù Yên	5.898,92	3.798,35	2.100,57
Xã Gia Phù	3.375,21	2.231,07	1.144,14
Xã Tường Hạ	6.293,27	4.923,85	1.369,42
Xã Mường Cơi	9.642,34	8.807,92	834,42
Xã Mường Bang	17.863,98	17.187,29	676,69
Xã Tân Phong	6.314,26	5.427,29	886,97
Xã Kim Bon	2.681,30	2.124,27	557,03
Xã Yên Châu	12.118,27	10.202,54	1.915,73
Xã Chiềng Hặc	13.388,75	12.118,99	1.269,76
Xã Lóng Phiêng	7.511,64	6.501,39	1.010,25
Xã Yên Sơn	4.997,60	4.783,42	214,18
Xã Chiềng Mai	7.064,04	5.724,21	1.339,83
Xã Mai Sơn	6.553,72	1.998,26	4.555,46
Xã Phiêng Pằn	15.455,00	14.091,57	1.363,43
Xã Chiềng Mung	4.873,95	2.709,33	2.164,62
Xã Phiêng Cằm	11.889,13	10.680,10	1.209,03
Xã Mường Chanh	5.324,75	4.303,74	1.021,01
Xã Tà Hộc	4.227,93	3.546,13	681,80
Xã Chiềng Sung	3.478,86	2.509,53	969,33
Xã Bó Sinh	5.443,36	4.339,35	1.104,01

199 (Tiếp theo) **Diện tích rừng có đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Diện tích rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Xã Chiềng Khương	5.847,35	4.984,58	862,77
Xã Mường Hung	8.647,95	7.426,87	1.221,08
Xã Chiềng Khoong	12.228,63	10.654,89	1.573,74
Xã Mường Lầm	5.912,36	5.001,33	911,03
Xã Nậm Ty	9.504,45	8.435,83	1.068,62
Xã Sông Mã	3.592,72	2.587,90	1.004,82
Xã Huổi Một	13.436,47	12.440,07	996,40
Xã Chiềng Sơ	6.538,07	5.539,78	998,29
Xã Sốp Cộp	22.227,37	21.009,63	1.217,74
Xã Púng Bánh	19.710,77	17.757,11	1.953,66
Xã Tân Yên	6.560,65	5.449,34	1.111,31
Xã Mường Bám	2.948,08	2.819,08	129,00
Xã Ngọc Chiến	15.254,76	13.423,77	1.830,99
Xã Suối Tọ	9.945,78	9.313,33	632,45
Xã Phiêng Khoài	4.647,40	4.298,93	348,47
Xã Mường Lạn	12.218,11	11.667,76	550,35
Xã Mường Lèo	18.930,81	18.333,71	597,10

200 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2015	5.263,00	1.949,00	3.051,00	263,00
2016	5.942,00	2.927,00	2.596,00	419,00
2017	4.413,00	3.155,00	718,00	540,00
2018	3.810,00	2.587,00	1.026,00	197,00
2019	3.875,00	2.553,00	1.318,00	4,00
2020	3.796,00	3.048,00	596,00	152,00
2021	2.430,00	2.358,00	-	72,00
2022	5.505,00	3.480,00	1.437,00	588,00
2023	3.027,00	2.329,00	480,00	218,00
2024	1.908,00	1.696,00	109,00	103,00
2025	1.024,88	779,00	186,28	59,60
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	191,59	225,84	161,94	-
2016	112,90	150,18	85,09	159,32
2017	74,27	107,79	27,66	128,88
2018	86,34	82,00	142,90	36,48
2019	101,71	98,69	128,46	2,03
2020	97,96	119,39	45,22	3.800,00
2021	64,01	77,36	-	47,37
2022	226,54	147,58	-	816,67
2023	54,99	66,93	33,40	37,07
2024	63,03	72,82	22,71	47,25
2025	53,71	45,93	170,90	57,86

201 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership

	Tổng số *Total*	Phân theo loại hình kinh tế - *By types of ownership*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Vốn ĐTNN *Foreign investment sector*
		Ha		
2015	5.263,00	4.831,00	432,00	-
2016	5.942,00	5.942,00	-	-
2017	4.413,00	14,00	4.399,00	-
2018	3.810,00	676,00	3.134,00	-
2019	3.875,00	1.097,00	2.778,00	-
2020	3.796,00	420,00	3.376,00	-
2021	2.430,00	326,00	2.104,00	-
2022	5.505,00	711,00	4.794,00	-
2023	3.027,00	810,00	2.217,00	-
2024	1.908,00	164,00	1.744,00	-
2025	1.024,88	84,40	940,48	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	191,59	175,86	-	-
2016	112,90	123,00	-	-
2017	74,27	0,24	-	-
2018	86,34	4.828,57	71,24	-
2019	101,71	162,28	88,64	-
2020	97,96	38,29	121,53	-
2021	64,01	77,62	62,32	-
2022	226,54	218,10	227,85	-
2023	54,99	113,92	46,25	-
2024	63,03	20,25	78,66	-
2025	53,71	51,46	53,93	-

202 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Ha			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.796,00**	**2.430,00**	**5.505,00**	**3.027,00**	**1.908,00**	**1.024,88**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	-
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	7,70
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	25,70
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	-
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	-
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	-
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	20,00
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Mường É	...	...	...	...	...	0,80
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường La	...	...	...	...	...	98,90
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	-

202 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	19,40
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	38,00
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	75,10
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	47,70
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	63,50
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	24,80
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	84,10
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	77,50
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	155,40
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	5,00
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	27,71
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	158,57
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	-

202 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	-
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	-
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	-
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	-
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	95,00
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97,96**	**64,01**	**226,54**	**54,99**	**63,03**	**53,71**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng An	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	...	...	-
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	...	...	-
Phường Mộc Châu	...	...	...	...	...	-
Phường Mộc Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Vân Sơn	...	...	...	...	...	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	...	...	-
Xã Đoàn Kết	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Sập	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Vân Hồ	...	...	...	...	...	-
Xã Song Khủa	...	...	...	...	...	-
Xã Tô Múa	...	...	...	...	...	-
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	-

202 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Mường É	...	...	...	...	...	-
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường La	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-

202 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	-
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	-
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	-
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	-
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	-

203 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Production of wood and non-timber products by type of forest product

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ khai thác							
Gỗ - *Wood*	M^3	-	-	-	-	-	-
Gỗ tròn - *Round wood*	"	25.610	26.098	23.469	25.465	19.929	14.316
Củi - *Firewood*	Ste.	854.648	862.738	897.608	902.878	880.167	899.425
2. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán							
Luồng, vầu *Flow, cane*	1000 cây *Thous. trees*	22.298	22.232	21.381	21.785	21.465	22.699
Tre *Bamboo*	"	17.034	17.397	17.181	17.230	17.167	17.505
Trúc - *Truc*	"	8	9	9	10	10	10
Giang - *Jiang*	"	150	152	154	154	204	232
Nứa hàng - *Cork*	"	2.224	2.204	2.199	2.190	2.168	2.326
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	257	252	246	243	238	228
Nhựa thông - *Resin*	"	198	201	195	194	191	193
Quế - *Cinnamon*	"	-	-	-	-	-	-
Thảo quả - *Cardamom*	"	28	28	40	47	48	48
Sơn tra (Táo mèo) *Docynia*	"	16.123	15.809	16.480	16.095	16.695	16.949
Nhựa trám *Plastic fillings*	"	-	-	-	-	-	-

203 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
(Cont.) Production of wood and non-timber products by type of forest product

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Lá cọ *Palm leaf*	1000 lá *Thous. leaves*	-	-	-	-	-	-
Lá dừa nước *Coconut leaf*	"	-	-	-	-	-	-
Lá dong - *Line leaf*	"	38.861	38.984	39.458	40.912	40.967	40.973
Lá nón - *Leaf*	"	-	-	-	-	-	-
Cánh kiến - *Lac*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-	-
Măng tươi *Fresh asparagus*	"	13.305	13.478	14.168	14.458	14.850	15.102
Mộc nhĩ - *Wood ear*	"	69	73	75	72	75	76

204 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Water surface area of aquaculture

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.907**	**2.923**	**2.984**	**3.000**	**2.961**	**2.907,18**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*	2.907	2.923	2.984	3.000	2.961	2.907,18
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	-	-	-	-	-	-
Cá - *Fish*	2.899	2.915	2.976	2.992	2.955	2.902,48
Thủy sản khác - *Other aquatic*	8	8	8	8	6	4,70

205 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Ha			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.907**	**2.923**	**2.984**	**3.000**	**2.961**	**2.907,18**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	1,60
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	59,70
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	46,50
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	101,92
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	19,45
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	5,00
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	4,49
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	11,66
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	38,58
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	8,00
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	19,71
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	27,00
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	16,40
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	16,00
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	24,30
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	91,42
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	62,10
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	30,58
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	26,90
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	80,86
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	45,91
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	37,24
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	38,44
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	45,66
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	28,55
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	22,00
Xã Mường É	…	…	…	…	…	51,37
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	15,79
Xã Mường La	…	…	…	…	…	49,65

205 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Lao			…	…	…	29,57
Xã Mường Bú	…	…	…	…	…	47,76
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	…	…	12,66
Xã Bắc Yên	…	…	…	…	…	12,90
Xã Tà Xùa	…	…	…	…	…	2,95
Xã Tạ Khoa	…	…	…	…	…	17,69
Xã Xím Vàng	…	…	…	…	…	4,54
Xã Pắc Ngà	…	…	…	…	…	11,11
Xã Chiềng Sại	…	…	…	…	…	5,81
Xã Phù Yên	…	…	…	…	…	58,81
Xã Gia Phù	…	…	…	…	…	31,58
Xã Tường Hạ	…	…	…	…	…	19,15
Xã Mường Cơi	…	…	…	…	…	45,94
Xã Mường Bang	…	…	…	…	…	33,50
Xã Tân Phong	…	…	…	…	…	2,54
Xã Kim Bon	…	…	…	…	…	10,67
Xã Yên Châu	…	…	…	…	…	168,80
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	…	…	79,70
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	13,40
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	18,95
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	77,40
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	26,88
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	60,00
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	108,94
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	34,43
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	24,00
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	23,00
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	25,30
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	44,78
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	23,98
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	58,31
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	52,54

205 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	42,50
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	38,40
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	65,55
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	57,79
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	55,40
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	132,50
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	126,25
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	31,78
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	17,18
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	26,26
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	2,00
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	37,20
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	42,50
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	17,50
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,87**	**100,55**	**102,09**	**100,54**	**98,70**	**98,18**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	-
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	-
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	-
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	-
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	-

205 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	-
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Mường É	...	...	...	...	...	-
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường La	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	-

205 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	-
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	-
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	-
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	-
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	-

206 Diện tích thu hoạch thủy sản
Harvested area of aquaculture

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.907**	**2.923**	**2.984**	**3.000**	**2.961**	**2.907,18**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*	2.907	2.923	2.984	3.000	2.961	2.907,18
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	-	-	-	-	-	-
Cá - *Fish*	2.899	2.915	2.976	2.992	2.955	2.902,48
Thủy sản khác *Other aquatic products*	8	8	8	8	6	4,70

207 Sản lượng thủy sản
Production of fisheries

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.409**	**8.672**	**9.123**	**9.353**	**9.053**	**9.250,62**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By type of catching, aquaculture***						
Khai thác - *Catching*	1.199	1.280	1.312	1.316	1.396	1.425,25
Nuôi trồng - *Aquaculture*	7.210	7.392	7.811	8.037	7.657	7.825,37
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Tôm - *Shrimp*	237	239	245	248	266	272,50
Cá - *Fish*	7.962	8.196	8.643	8.870	8.552	8.742,87
Thủy sản khác *Other aquatic products*	210	237	235	235	235	235,25

208 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of fisheries by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Tấn - *Ton*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.409**	**8.672**	**9.123**	**9.353**	**9.053**	**9.250,62**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	5,10
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	178,92
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	131,58
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	275,96
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	71,40
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	9,33
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	8,52
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	24,70
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	129,08
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	16,32
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	37,82
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	61,03
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	102,03
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	33,72
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	82,33
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	1.131,69
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	287,00
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	238,20
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	189,80
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	194,00
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	108,00
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	85,00
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	87,01
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	276,21
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	60,00
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	50,00
Xã Mường É	…	…	…	…	…	114,71
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	33,00
Xã Mường La	…	…	…	…	…	267,72

208 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fisheries by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	240,06
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	165,33
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	91,87
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	114,15
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	9,87
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	117,50
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	15,20
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	74,52
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	30,86
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	217,15
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	124,49
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	207,71
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	213,75
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	112,02
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	65,01
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	102,83
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	333,55
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	151,48
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	25,23
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	37,95
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	152,17
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	52,04
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	115,73
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	209,95
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	67,23
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	46,89
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	49,77
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	54,92
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	89,30
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	83,11
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	120,29
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	117,84

208 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fisheries by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	102,17
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	100,27
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	125,06
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	124,29
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	112,67
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	131,27
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	116,23
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	124,02
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	41,00
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	98,80
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	6,70
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	70,76
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	114,05
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	83,38
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,12**	**103,13**	**105,20**	**102,52**	**96,79**	**102,18**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	-
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	-
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	-
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	-
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	-
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	-
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	-
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	-
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	-

208 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fisheries by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Xuân Nha	...	...	...	...	...	-
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chiên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Giôn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	-
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	-
Xã Mường É	...	...	...	...	...	-
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường La	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	-
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	-
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	-

208 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of fisheries by commune

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Hung	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	...	...	-
Xã Nậm Ty	...	...	...	...	...	-
Xã Sông Mã	...	...	...	...	...	-
Xã Huổi Một	...	...	...	...	...	-
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	...	...	-
Xã Sốp Cộp	...	...	...	...	...	-
Xã Púng Bánh	...	...	...	...	...	-
Xã Tân Yên	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Bám	...	...	...	...	...	-
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	...	...	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	...	...	-
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lạn	...	...	...	...	...	-
Xã Mường Lèo	...	...	...	...	...	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		Trang *Page*
211	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity*	641
212	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales at current prices by commodity group*	642
213	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Turnover of accommodation and catering service at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	644
214	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm *Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December*	645
215	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by type of ownership*	646
216	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic tourist arrivals*	647

211 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ hàng hóa *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation and catering services*	Du lịch, lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other services*
		Tỷ đồng - *Bill. VND*			
2015	16.559,69	13.325,47	1.379,70	15,14	1.839,38
2016	19.280,87	14.827,30	1.490,34	12,91	2.950,32
2017	21.214,35	16.056,98	1.712,16	15,33	3.429,87
2018	23.784,12	18.055,85	1.879,08	22,19	3.827,00
2019	26.031,95	19.820,29	2.037,47	24,63	4.149,56
2020	26.759,14	22.484,27	1.877,57	1,88	2.395,42
2021	29.479,29	23.100,26	2.005,92	6,65	4.366,46
2022	35.027,44	27.166,38	3.176,39	13,62	4.671,05
2023	40.564,70	31.333,70	4.102,42	25,06	5.103,52
2024	46.061,85	36.031,20	4.706,03	29,32	5.295,30
Sơ bộ - *Prel.* 2025	52.801,35	41.063,96	5.559,96	34,90	6.142,53
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,00	80,47	8,33	0,09	11,11
2016	100,00	76,90	7,73	0,07	15,30
2017	100,00	75,69	8,07	0,07	16,17
2018	100,00	75,92	7,90	0,09	16,09
2019	100,00	76,14	7,83	0,09	15,94
2020	100,00	84,02	7,02	0,01	8,95
2021	100,00	78,36	6,81	0,02	14,81
2022	100,00	77,56	9,07	0,04	13,33
2023	100,00	77,25	10,11	0,06	12,58
2024	100,00	78,22	10,22	0,06	11,50
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,00	77,77	10,53	0,07	11,63

212 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22.484,27**	**23.100,26**	**27.166,38**	**31.333,70**	**36.031,20**	**41.063,96**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	9.410,42	10.711,34	11.741,83	13.302,73	15.765,29	18.208,70
Hàng may mặc, giày dép *Garment, footwear*	1.346,41	1.190,44	1.451,71	1.668,97	1.880,42	2.068,29
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	2.376,62	2.309,04	2.765,86	3.220,73	3.552,11	4.006,22
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	393,55	360,41	409,09	457,29	516,80	582,83
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	2.466,55	2.833,83	3.240,45	3.525,62	3.868,90	4.348,32
Ô tô các loại *Cars all of kinds*	498,53	399,52	522,99	600,67	702,37	810,37
Phương tiện đi lại *Means of transport*	1.837,18	1.396,56	1.815,17	2.201,95	2.386,11	2.739,55
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	2.102,36	1.980,09	2.989,77	3.740,07	4.278,95	4.756,28
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material* *(excluding petroleum oil, refined)*	247,77	204,33	238,50	280,58	318,85	353,79
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones and precious metals*	167,89	108,23	129,18	154,94	170,95	212,25
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	868,75	730,25	937,08	1.075,78	1.289,54	1.490,00
Hàng hóa khác - *Other goods*	768,24	876,22	924,75	1.104,37	1.300,91	1.487,36

212 (Tiếp theo) Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	41,85	46,37	43,22	42,46	43,76	44,34
Hàng may mặc, giày dép *Garment, footwear*	5,99	5,15	5,34	5,33	5,22	5,04
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	10,57	10,00	10,18	10,28	9,86	9,76
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,75	1,56	1,51	1,46	1,43	1,42
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	10,97	12,27	11,93	11,25	10,74	10,59
Ô tô các loại *Cars all of kinds*	2,22	1,73	1,93	1,92	1,95	1,97
Phương tiện đi lại *Means of transport*	8,17	6,05	6,68	7,03	6,62	6,67
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	9,35	8,57	11,00	11,94	11,88	11,58
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding petroleum oil, refined)*	1,10	0,88	0,88	0,90	0,88	0,86
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones and precious metals*	0,75	0,47	0,48	0,49	0,47	0,52
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	3,86	3,16	3,45	3,43	3,58	3,63
Hàng hóa khác - *Other goods*	3,42	3,79	3,40	3,51	3,61	3,62

213 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.877,57**	**2.005,92**	**3.176,39**	**4.102,42**	**4.706,03**	**5.559,96**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	1,59	6,02	-	3,53	3,67	2,81
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	1.871,55	1.999,90	3.169,09	4.085,81	4.693,82	5.548,09
Tập thể - *Collective*	2,20	4,01	5,72	18,99	7,16	7,21
Tư nhân - *Private*	139,63	126,17	140,08	535,60	513,50	616,94
Cá thể - *Household*	1.729,72	1.869,72	3.023,29	3.531,22	4.173,16	4.923,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	4,43	-	7,30	13,08	8,54	9,06
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	165,29	104,33	209,94	272,89	314,81	373,07
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	1.712,28	1.901,59	2.966,45	3.829,53	4.391,22	5.186,89
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	0,08	0,30	-	0,09	0,08	0,05
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	99,69	99,70	99,77	99,60	99,74	99,79
Tập thể - *Collective*	0,12	0,20	0,18	0,46	0,15	0,13
Tư nhân - *Private*	7,44	6,29	4,41	13,06	10,91	11,10
Cá thể - *Household*	92,13	93,21	95,18	86,08	88,68	88,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	0,24	-	0,23	0,32	0,18	0,16
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	8,80	5,20	6,61	6,65	6,69	6,71
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	91,20	94,80	93,39	93,35	93,31	93,29

214 Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm

Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December by class

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chợ - *Market*	**104**	**104**	**84**	**91**	**90**	**94**
Hạng 1 - *Class 1*	-	-	-	-	-	-
Hạng 2 - *Class 2*	10	10	10	10	10	10
Hạng 3 - *Class 3*	94	94	74	81	80	84
Siêu thị - *Supermarket*	**5**	**5**	**4**	**4**	**4**	**3**
Trung tâm thương mại *Commercial center*	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**

215 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by type of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1,88**	**6,65**	**13,62**	**25,06**	**29,32**	**34,90**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	1,88	6,65	13,62	25,06	29,32	34,90
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	1,88	6,65	13,62	25,06	29,32	34,90
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-

216 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist arrivals

ĐVT: Lượt người - *Unit: Tourist arrival*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Tourists served by accommodation establishments***	**1.211.293**	**659.809**	**1.324.317**	**1.728.584**	**1.981.165**	**2.320.580**
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Tourists staying overnight*	...	633.702	1.285.229	1.680.624	1.927.063	2.261.733
Khách trong ngày *Tourists in day*	...	26.107	39.088	47.960	54.102	58.847
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Tourists served by travel agencies***	**7.686**	**4.974**	**9.992**	**18.231**	**21.446**	**25.639**
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Tourists staying overnight*	...	...	...	...	...	...
Khách trong ngày *Tourists in day*	...	...	...	...	...	...

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		Trang *Page*
217	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	655
218	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month*	656
219	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2025 compared to previous month*	658
220	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural area in 2025 compared to previous month*	660
221	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024*	662
222	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024*	664
223	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020*	666
224	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	668

Biểu *Table*		Trang *Page*
225	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year*	669
226	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in locality*	670

217 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 ***Previous month = 100***						
Tháng 1 - *Jan.*	101,66	99,98	100,46	100,80	100,90	100,50
Tháng 2 - *Feb.*	99,57	101,77	99,79	100,02	101,54	100,10
Tháng 3 - *Mar.*	99,52	99,45	100,76	99,75	99,05	99,74
Tháng 4 - *Apr.*	98,53	99,92	99,82	98,20	100,70	100,02
Tháng 5 - *May*	99,78	100,26	100,17	99,72	100,20	100,21
Tháng 6 - *Jun*	100,69	100,05	100,63	100,06	99,84	100,23
Tháng 7 - *Jul.*	100,50	99,87	100,10	100,49	100,50	101,02
Tháng 8 - *Aug.*	100,25	99,79	99,88	100,79	100,59	100,58
Tháng 9 - *Sep.*	100,43	99,57	100,98	100,49	100,42	100,53
Tháng 10 - *Oct.*	99,97	100,02	99,47	99,56	99,91	99,95
Tháng 11 - *Nov.*	100,12	101,26	100,36	100,89	100,09	101,13
Tháng 12 - *Dec.*	100,59	100,47	99,94	100,34	100,26	101,14
Bình quân tháng *Monthly average index*	100,39	100,20	100,20	100,09	100,33	100,43
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of reported year compared to December of previous year*	101,65	102,44	102,37	101,08	104,23	105,26
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	104,63	102,34	102,69	100,75	104,05	103,27
Năm 2019 = 100 - *Year 2019 = 100*(*)	104,31	106,86	109,39	110,57	115,25	117,71

Ghi chú: (*) Riêng năm 2025 tính theo giá 2020.

218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,50**	**100,10**	**99,74**	**100,02**	**100,21**	**100,23**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,82	100,44	100,02	100,41	100,11	99,77
Lương thực - *Food*	101,08	99,21	99,25	100,00	101,23	98,01
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,87	100,69	100,08	100,51	99,78	100,20
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,00	101,23	101,16	100,58	100,21	100,46
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,27	98,81	100,00	100,00	100,52	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,71	99,69	100,00	100,14	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,14	99,95	99,34	99,95	99,91	100,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,32	99,96	100,00	100,06	100,00	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,15	100,00	100,00	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,78	100,21	98,66	98,99	101,05	101,48
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,05
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,50	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,02	99,99	100,00	100,25	100,04	100,21
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,06	99,71	100,03	100,28	100,16	100,40
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,19**	**105,13**	**104,05**	**112,34**	**114,41**	**98,60**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**99,77**	**100,86**	**100,93**	**100,81**	**100,23**

218 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jun.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,02**	**100,58**	**100,53**	**99,95**	**101,13**	**101,14**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,32	101,20	100,21	99,92	102,04	102,52
Lương thực - *Food*	102,11	101,41	100,03	99,76	100,05	101,03
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,19	101,31	100,16	100,12	102,72	103,14
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,54	100,00	100,95	98,90	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,69	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,23	101,56	100,56	100,77	102,00	101,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,90	100,02	100,44	99,70	100,04	100,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	102,42	100,07	100,62	100,08	99,95	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,59	100,00	100,29	100,37	100,67	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,56	99,92	100,62	99,14	100,91	99,88
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,87	100,00	100,32	100,00	99,99	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,77	104,64	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	104,56	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,11	99,92	99,80	100,16	99,41
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,46	100,48	100,24	102,07	101,31	100,60
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,62**	**102,22**	**106,78**	**108,07**	**103,60**	**103,39**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,38**	**100,38**	**100,27**	**99,66**	**99,96**	**100,14**

221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,50**	**100,61**	**100,35**	**100,37**	**100,58**	**100,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,82	101,26	101,28	101,70	101,82	101,58
Lương thực - *Food*	101,08	100,28	99,54	99,54	100,76	98,75
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,87	101,56	101,64	102,16	101,93	102,13
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,00	101,23	102,40	102,99	103,20	103,67
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,27	99,07	99,07	99,07	99,58	99,58
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,71	100,39	100,39	100,54	100,54	100,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,14	100,09	99,43	99,38	99,28	99,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,32	100,29	100,29	100,35	100,35	100,50
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,15	100,15	100,15	100,23
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,78	100,98	99,63	98,62	99,66	101,14
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,05
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,50	100,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,02	100,00	100,00	100,25	100,29	100,50
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,06	99,76	99,79	100,07	100,22	100,62
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,19**	**105,33**	**109,60**	**123,12**	**140,87**	**138,89**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,16**	**99,92**	**100,78**	**101,72**	**102,55**	**102,78**

221 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jun.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,83**	**102,43**	**102,97**	**102,91**	**104,08**	**105,26**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,92	104,16	104,38	104,30	106,42	109,11
Lương thực - *Food*	100,84	102,26	102,30	102,05	102,10	103,15
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,35	104,71	104,88	105,00	107,86	111,25
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	104,24	104,24	105,22	104,06	104,06	104,06
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,25	105,25	105,25	105,25	105,25	105,25
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,77	103,36	103,94	104,74	106,84	107,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,69	100,71	101,16	100,86	100,90	101,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	102,93	103,00	103,64	103,72	103,66	103,78
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,82	100,82	101,12	101,49	102,17	102,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,69	100,60	101,22	100,35	101,26	101,14
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,93	99,93	100,25	100,25	100,24	100,24
Giáo dục - *Education*	100,50	101,27	105,97	105,97	105,97	105,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	104,56	104,56	104,56	104,56
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,50	100,61	100,53	100,33	100,49	99,90
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,09	102,58	102,83	104,96	106,33	106,97
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**141,15**	**144,28**	**154,07**	**166,51**	**172,50**	**178,35**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,18**	**103,57**	**103,84**	**103,49**	**103,45**	**103,59**

222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,78**	**102,31**	**103,02**	**102,33**	**102,34**	**102,73**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,82	107,35	109,21	108,73	107,55	106,76
Lương thực - *Food*	110,72	104,41	106,37	106,42	106,31	103,53
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,81	108,92	110,85	110,04	108,71	108,33
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	101,79	103,01	104,19	104,79	102,42	102,90
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,81	98,72	100,22	100,22	100,74	100,74
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,15	100,56	102,18	101,84	101,84	101,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,61	100,93	100,98	100,10	99,84	100,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,54	100,34	100,47	100,49	100,44	100,60
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,39	100,33	100,49	100,49	100,49	100,56
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	97,36	95,21	94,04	91,58	94,16	97,56
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,05
Giáo dục - *Education*	109,53	109,53	109,53	109,53	110,07	110,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	109,55	109,55	109,55	109,55	109,55	109,55
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,29	99,80	99,92	99,75	99,79	100,33
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,41	98,96	102,06	102,34	102,41	102,91
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**112,70**	**115,34**	**116,00**	**129,78**	**137,03**	**145,16**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,03**	**103,49**	**103,46**	**103,14**	**102,71**	**102,94**

222 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jun.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,27**	**103,26**	**103,35**	**103,27**	**104,34**	**105,26**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	107,35	106,41	105,12	104,79	106,78	109,11
Lương thực - *Food*	104,53	104,60	103,11	100,87	101,86	103,15
Thực phẩm - *Foodstuff*	108,80	107,41	105,92	106,08	108,47	111,25
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	103,45	103,45	103,82	104,06	104,06	104,06
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,47	106,47	106,47	106,47	106,47	105,25
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	103,09	103,63	104,22	104,74	106,84	107,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,41	101,39	101,74	101,56	101,25	101,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	103,03	103,10	103,73	103,82	103,66	103,78
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,16	101,16	101,30	101,49	102,17	102,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	95,91	97,91	101,08	100,76	101,71	101,14
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,93	99,93	100,25	100,25	100,24	100,24
Giáo dục - *Education*	110,07	108,59	105,97	105,97	105,97	105,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	109,55	109,55	104,56	104,56	104,56	104,56
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,33	100,44	100,36	100,13	100,46	99,90
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,35	102,80	103,02	105,13	106,31	106,97
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**155,81**	**155,09**	**162,72**	**167,82**	**169,80**	**178,35**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,34**	**104,34**	**106,47**	**105,47**	**103,57**	**103,59**

224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,63**	**102,34**	**102,69**	**100,75**	**104,05**	**103,27**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	113,42	99,70	100,21	101,86	107,40	107,40
Lương thực - *Food*	102,22	100,60	102,15	101,99	112,79	104,63
Thực phẩm - *Foodstuff*	120,55	99,02	99,58	101,98	106,70	108,79
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	101,22	102,82	100,57	100,76	101,88	103,50
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,58	102,22	103,76	102,88	109,94	103,29
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,09	103,06	102,26	101,63	102,25	103,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,82	102,16	101,27	100,88	103,06	101,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,96	101,69	101,86	101,87	103,70	101,99
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,74	100,77	100,55	102,02	107,76	101,02
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,64	100,04	100,00	101,90	109,86	100,00
Giao thông - *Transport*	90,57	110,77	110,41	96,74	99,71	97,32
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00	100,07
Giáo dục - *Education*	104,80	102,85	113,24	97,19	94,87	108,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	105,87	102,32	115,84	95,41	92,01	107,86
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,27	99,74	100,80	100,54	100,48	100,13
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,89	103,05	102,48	102,83	105,45	103,12
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,60**	**112,95**	**116,93**	**101,97**	**119,61**	**143,74**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,15**	**98,82**	**101,96**	**102,07**	**104,89**	**103,88**

225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,65**	**102,44**	**102,37**	**101,08**	**104,23**	**105,26**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,07	98,95	101,85	101,74	110,17	109,11
Lương thực - *Food*	103,29	100,87	100,60	105,73	112,70	103,15
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,86	97,96	102,41	100,74	110,73	111,25
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	-	-	100,54	100,76	101,79	104,06
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,96	104,66	102,06	103,96	108,55	105,25
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	103,08	102,43	101,74	102,20	101,35	107,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,95	101,59	100,02	102,82	102,17	101,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	102,80	101,52	101,56	104,77	100,29	103,78
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,49	100,31	100,52	109,61	100,39	102,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	-	-	100,00	111,95	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	90,84	115,29	99,31	100,76	97,79	101,14
Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00	100,24
Giáo dục - *Education*	103,67	101,11	141,57	70,95	109,53	105,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	-	-	155,43	63,47	109,55	104,56
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	98,63	100,20	101,39	99,67	100,54	99,90
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,05	103,27	101,53	105,18	102,93	106,97
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**133,13**	**110,51**	**110,02**	**109,97**	**115,74**	**178,35**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,95**	**98,93**	**105,25**	**101,05**	**104,38**	**103,59**

226 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in locality

ĐVT: Đồng - *Unit: VND*

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	13.230	13.583	13.845	13.851	14.901	15.561
Gạo nếp - *Sweet rice*	"	24.571	24.507	24.619	24.762	27.948	31.347
Thịt lợn - *Pork*	"	158.252	148.668	131.879	131.950	149.930	169.142
Thịt bò - *Beef*	"	257.702	257.720	252.278	253.518	261.174	273.594
Thịt gà - *Chicken*	"	130.219	129.549	135.869	144.709	153.541	158.386
Cá nước ngọt - *Fish*	"	78.140	75.569	75.596	75.666	83.660	88.852
Cá biển - *Sea fish*	"	110.345	111.585	123.793	134.629	135.649	136.312
Đậu phụ - *Soya curd*	"	17.399	19.038	19.799	20.000	21.000	21.385
Rau muống - *Bindweed*	"	14.648	13.157	14.644	15.334	13.113	13.564
Bắp cải - *Cabbage*	"	13.400	11.810	14.127	14.367	11.631	12.467
Cà chua - *Tomato*	"	20.939	14.928	21.682	21.654	20.852	21.803
Bí xanh - *Wacky pumpkin*	"	14.088	14.047	15.755	14.922	14.601	15.125
Chuối - *Banana*	"	10.932	12.353	12.702	13.305	12.478	11.946
Dưa hấu - *Watermelon*	"	16.824	17.458	19.810	20.287	15.439	14.019
Muối - *Salt*	"	5.000	5.000	5.042	5.875	6.750	7.354
Nước mắm - *Fish sauce*	Lít - *Litre*	58.478	63.273	70.815	80.293	98.880	103.884
Dầu ăn - *Oil*	"	45.000	46.252	59.399	66.695	68.403	72.391
Mì chính - *Glutamate*	Kg	73.705	74.644	76.240	79.448	85.352	90.370
Đường - *Sugar*	"	18.412	19.355	21.555	21.792	24.955	27.174
Sữa bột - *Powdered milk*	"	204.046	206.376	211.031	211.240	214.606	226.313
Bia chai - *Bottled beer*	Chai - *Bottle*	11.000	11.108	12.000	12.000	12.500	12.231
Rượu Lúa mới *Luamoi wine*	Lít - *Litre*	-	-	-	-	-	-
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	20.000	20.167	21.000	22.000	24.000	24.262

226 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in locality

ĐVT: Đồng - *Unit: VND*

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Áo sơ mi nam *Shirt for men*	Chiếc - *Piece*	371.353	367.738	364.692	373.124	389.929	403.477
Áo sơ mi nữ *Shirt for women*	"	351.761	347.275	347.275	343.836	354.025	368.636
Quần âu nam *Trousers for men*	"	384.968	389.463	389.872	401.542	409.878	423.980
Thuốc kháng sinh *Antibiotic*	Vỉ *Blister pack*	-	-	-	-	-	-
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	44.750	45.083	45.667	47.250	50.556	52.090
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	12.796	14.735	23.523	21.083	20.227	18.910
Gas - *Gas*	Bình - *Pot*	378.459	458.334	497.000	444.210	472.075	445.500
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	16.011	20.405	26.023	22.996	22.300	20.350
Xi măng - *Cement*	Kg	1.571	1.503	1.563	1.638	1.715	1.781
Thép - *Steel*	"	16.417	16.916	18.296	18.277	17.938	17.688
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	1.988	2.004	2.026	2.144	2.371	2.580
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	12.517	12.536	12.670	12.667	12.557	12.569
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	24.000	24.667	30.233	32.000	34.750	35.564
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần - *Times*	39.135	44.721	44.721	44.721	45.559	48.491
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	"	54.772	54.772	54.772	54.772	55.609	55.959

VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu *Table*		Trang *Page*
227	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*	679
228	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry*	681
229	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Passengers carried in terms of passenger-kilometres by type of ownership and by transport industry*	682
230	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Freight transported by type of ownership and by transport industry*	683
231	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry*	684
232	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	685
233	Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng *Number of broadband Internet subscribers*	686

227 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Tỷ đồng - ***Bill. VND***			
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**2.376,63**	**2.187,47**	**2.709,87**	**3.267,20**	**3.642,94**	**4.146,26**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***						
Vận tải hành khách *Passenger transport*	390,08	232,01	378,33	470,60	536,15	616,83
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	1.929,07	1.901,01	2.262,24	2.708,70	3.010,54	3.422,16
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage, transportation supporting services*	57,48	54,45	69,30	87,90	96,25	107,27
Bưu chính và chuyển phát *Postal and delivery services*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	2.296,79	2.113,99	2.617,50	3.151,70	3.516,63	4.007,43
Đường thủy - *Inland waterway*	22,45	19,02	23,07	27,60	30,06	31,56
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage and transport support services*	57,39	54,46	69,30	87,90	96,25	107,27
Bưu chính và chuyển phát *Postal and delivery services*	-	-	-	-	-	-

227 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***						
Vận tải hành khách *Passenger transport*	16,41	10,61	13,96	14,40	14,72	14,87
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	81,17	86,90	83,48	82,91	82,64	82,54
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage, transportation supporting services*	2,42	2,49	2,56	2,69	2,64	2,59
Bưu chính và chuyển phát *Postal and delivery services*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	96,64	96,64	96,59	96,46	96,53	96,65
Đường thủy - *Inland waterway*	0,95	0,87	0,85	0,85	0,83	0,76
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage and transportation supporting services*	2,41	2,49	2,56	2,69	2,64	2,59
Bưu chính và chuyển phát *Postal and delivery services*	-	-	-	-	-	-

228 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn người - *Thous. persons*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.240,65**	**2.550,40**	**3.906,53**	**4.614,48**	**5.224,04**	**6.022,29**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	3.240,65	2.550,40	3.906,53	4.614,48	5.224,04	6.022,29
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	2.850,07	2.264,50	3.531,47	4.176,41	4.746,14	5.504,73
Đường thủy - *Inland waterway*	390,58	285,90	375,06	438,07	477,90	517,56
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**75,28**	**78,70**	**153,17**	**118,12**	**113,21**	**115,28**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	75,28	78,70	153,17	118,12	113,21	115,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	73,67	79,45	155,95	118,26	113,64	115,98
Đường thủy - *Inland waterway*	89,62	73,20	131,19	116,80	109,09	108,30
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-

229 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Passengers carried in terms of passenger- kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**285.777,89**	**257.810,60**	**396.259,10**	**472.271,92**	**540.890,45**	**627.720,77**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	285.777,89	257.810,60	396.259,10	472.271,92	540.890,45	627.720,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	281.777,54	254.718,90	392.231,50	467.596,80	535.830,83	622.330,17
Đường thủy - *Inland waterway*	4.000,35	3.091,70	4.027,60	4.675,12	5.059,62	5.390,60
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68,06**	**90,21**	**153,70**	**119,18**	**114,53**	**116,05**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	68,06	90,21	153,70	119,18	114,53	116,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	67,87	90,40	153,99	119,21	114,59	116,14
Đường thủy - *Inland waterway*	85,54	77,29	130,27	116,08	108,22	106,54
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-

230 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Freight transported by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.427,22**	**5.298,10**	**5.969,90**	**6.993,16**	**7.733,40**	**8.697,93**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	10.427,22	5.298,10	5.969,90	6.993,16	7.733,40	8.697,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	10.353,82	5.227,40	5.887,40	6.890,25	7.620,80	8.582,86
Đường thủy - *Inland waterway*	73,40	70,70	82,50	102,91	112,60	115,07
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**192,42**	**50,81**	**112,68**	**117,14**	**110,59**	**112,47**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	192,42	50,81	112,68	117,14	110,59	112,47
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	193,53	50,49	112,63	117,03	110,60	112,62
Đường thủy - *Inland waterway*	106,53	96,32	116,69	124,74	109,42	102,19
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-

231 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Freight transported in terms of ton- kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.449.872,28**	**649.846,30**	**742.084,30**	**858.835,73**	**954.689,47**	**1.073.516,48**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	1.449.872,28	649.846,30	742.084,30	858.835,73	954.689,47	1.073.516,48
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	1.447.067,51	647.788,10	739.795,90	856.038,93	951.637,02	1.070.335,48
Đường thủy - *Inland waterway*	2.804,77	2.058,20	2.288,40	2.796,80	3.052,45	3.181,00
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**231,59**	**44,82**	**114,19**	**115,73**	**111,16**	**112,45**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	231,59	44,82	114,19	115,73	111,16	112,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	231,96	44,77	114,20	115,71	111,17	112,47
Đường thủy - *Inland waterway*	127,00	73,38	111,18	122,22	109,14	104,21
Đường hàng không - *Aviation*	-	-	-	-	-	-

232 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (%) *Mobile phone usage rate (%)*
		Di động *Mobile*	Cố định *Fixed*	
	Thuê bao - *Subscriber*			
2015	1.075.480	1.042.130	33.350	-
2016	1.009.781	958.147	51.634	-
2017	951.044	901.742	49.302	-
2018	900.140	853.495	46.645	-
2019	890.347	846.620	43.727	-
2020	878.054	837.455	40.599	-
2021	866.967	831.150	35.817	-
2022	876.219	844.793	31.426	-
2023	890.063	874.711	15.352	-
2024	951.168	939.509	11.659	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1.165.863	1.156.896	8.967	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2015	65,95	68,50	30,47	-
2016	93,89	91,94	154,82	-
2017	94,18	94,11	95,48	-
2018	94,65	94,65	94,61	-
2019	98,91	99,19	93,74	-
2020	98,62	98,92	92,85	-
2021	98,74	99,25	88,22	-
2022	101,07	101,64	87,74	-
2023	101,58	103,54	48,85	-
2024	106,87	107,41	75,94	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	122,57	123,14	76,91	-

233 Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng
Number of broadband Internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ người sử dụng Internet (%) *Internet usage rate (%)*
		Di động *Mobile*	Cố định *Fixed*	
	Thuê bao - *Subscriber*			
2015	550.458	504.338	46.120	-
2016	584.168	526.980	57.188	-
2017	603.573	532.028	71.545	-
2018	633.763	554.771	78.992	-
2019	682.153	592.634	89.519	-
2020	684.915	586.218	98.697	-
2021	691.002	581.805	109.197	-
2022	794.565	675.834	118.731	-
2023	831.806	699.768	132.038	-
2024	1.038.298	892.534	145.764	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1.267.708	1.077.240	190.468	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	172,53	-	172,53	-
2016	106,12	104,49	124,00	-
2017	103,32	100,96	125,10	-
2018	105,00	104,27	110,41	-
2019	107,64	106,82	113,33	-
2020	100,40	98,92	110,25	-
2021	100,89	99,25	110,64	-
2022	114,99	116,16	108,73	-
2023	104,69	103,54	111,21	-
2024	124,82	127,55	110,40	-
Sơ bộ - *Prel.* 2025	122,09	120,69	130,67	-

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
234	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education*	697
235	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-schools by commune*	698
236	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school classes/groups of children by commune*	701
237	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and pupils of pre-school education*	704
238	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school teachers by commune*	706
239	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school pupils by commune*	709
240	Số trường phổ thông *Number of schools of general education*	712
241	Số lớp học phổ thông *Number of classes of general education*	714
242	Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune*	715
243	Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune*	718
244	Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*	721
245	Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*	723
246	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education*	724

Biểu *Table*		Trang *Page*
247	Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune*	725
248	Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune*	728
249	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of training and by grade*	731
250	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính *Enrollment rate in schools by grade and by sex*	732
251	Số trường, số giáo viên trung cấp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	733
252	Số học sinh trung cấp *Number of students of professional secondary education*	734
253	Số trường và số giáo viên cao đẳng *Number of colleges and number of college teachers*	735
254	Số sinh viên cao đẳng *Number of college students*	736
255	Số trường và số giảng viên đại học *Number of universities and number of university teachers*	737
256	Số sinh viên đại học *Number of university students*	738
257	Số tổ chức khoa học và công nghệ *Number of science and technology organizations*	739
258	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	740

234 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ - *Prel.* 2025-2026
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**228**	**229**	**229**	**230**	**227**	**226**
Công lập - *Public*	215	215	215	215	215	215
Ngoài công lập - *Non-public*	13	14	14	15	12	11
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes (Class/group)***	**3.692**	**3.717**	**3.708**	**3.670**	**3.611**	**3.605**
Công lập - *Public*	3.609	3.616	3.567	3.512	3.460	3.393
Ngoài công lập - *Non-public*	83	101	141	158	151	212
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms (Classroom)***	**3.394**	**3.677**	**3.664**	**3.538**	**3.541**	**2.521**
Công lập - *Public*	3.334	3.592	3.578	3.375	3.444	2.388
Ngoài công lập - *Non-public*	60	85	86	163	97	133
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Số trường học ***Number of schools***	**99,13**	**100,44**	**100,00**	**100,44**	**98,70**	**99,56**
Công lập - *Public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	86,67	107,69	100,00	107,14	80,00	91,67
Số lớp/nhóm trẻ ***Number of classes***	**99,86**	**100,68**	**99,76**	**98,98**	**98,39**	**99,83**
Công lập - *Public*	100,31	100,19	98,64	98,46	98,52	98,06
Ngoài công lập - *Non-public*	83,84	121,69	139,60	112,06	95,57	140,40
Số phòng học ***Number of classrooms***	**93,27**	**108,34**	**99,65**	**96,56**	**100,08**	**71,19**
Công lập - *Public*	94,47	107,74	99,61	94,33	102,04	69,34
Ngoài công lập - *Non-public*	54,55	141,67	101,18	189,53	59,51	137,11

235 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-schools by commune

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**227**	**215**	**12**	**226**	**215**	**11**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	6	4	2
Phường Chiềng An	...	...	...	3	3	-
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	4	3	1
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	6	4	2
Phường Mộc Châu	...	...	...	4	3	1
Phường Mộc Sơn	...	...	...	2	2	-
Phường Vân Sơn	...	...	...	2	2	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	4	3	1
Xã Đoàn Kết	...	...	...	4	4	-
Xã Lóng Sập	...	...	...	2	2	-
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	2	2	-
Xã Vân Hồ	...	...	...	4	4	-
Xã Song Khủa	...	...	...	4	4	-
Xã Tô Múa	...	...	...	3	3	-
Xã Xuân Nha	...	...	...	2	2	-
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	6	6	-
Xã Mường Chiên	...	...	...	3	3	-
Xã Mường Giôn	...	...	...	3	3	-
Xã Mường Sại	...	...	...	2	2	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	6	6	-
Xã Chiềng La	...	...	...	4	4	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	3	3	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	3	3	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	3	3	-
Xã Co Mạ	...	...	...	3	3	-

235 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Bình Thuận	...	...	...	2	2	-
Xã Mường É	...	...	...	2	2	-
Xã Long Hẹ	...	...	...	2	2	-
Xã Mường La	...	...	...	6	6	-
Xã Chiềng Lao	...	...	...	3	3	-
Xã Mường Bú	...	...	...	3	3	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	3	3	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	4	4	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	3	3	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	3	3	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	2	2	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	2	2	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	2	2	-
Xã Phù Yên	...	...	...	9	7	2
Xã Gia Phù	...	...	...	4	4	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	4	4	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	3	3	-
Xã Mường Bang	...	...	...	3	3	-
Xã Tân Phong	...	...	...	3	3	-
Xã Kim Bon	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Châu	...	...	...	6	6	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	3	3	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	2	2	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	2	2	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	5	5	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	7	5	2
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	3	3	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	3	3	-

235 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	2	2	-
Xã Mường Chanh	...	...	...	2	2	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	2	2	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	2	2	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	3	3	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	2	2	-
Xã Mường Hung	...	...	...	2	2	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	2	2	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	2	2	-
Xã Nậm Ty	...	...	...	2	2	-
Xã Sông Mã	...	...	...	2	2	-
Xã Huổi Một	...	...	...	2	2	-
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	2	2	-
Xã Sốp Cộp	...	...	...	3	3	-
Xã Púng Bánh	...	...	...	3	3	-
Xã Tân Yên	...	...	...	2	2	-
Xã Mường Bám	...	...	...	1	1	-
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	1	1	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	1	1	-
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	2	2	-
Xã Mường Lạn	...	...	...	1	1	-
Xã Mường Lèo	...	...	...	1	1	-

236 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pre-school classes/groups of children by commune

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.611**	**3.460**	**151**	**3.605**	**3.393**	**212**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	120	50	70
Phường Chiềng An	...	...	...	41	41	-
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	51	40	11
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	68	47	21
Phường Mộc Châu	...	...	...	50	43	7
Phường Mộc Sơn	...	...	...	36	32	4
Phường Vân Sơn	...	...	...	26	26	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	75	58	17
Xã Đoàn Kết	...	...	...	49	49	-
Xã Lóng Sập	...	...	...	38	38	-
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	41	41	-
Xã Vân Hồ	...	...	...	85	85	-
Xã Song Khủa	...	...	...	54	54	-
Xã Tô Múa	...	...	...	43	43	-
Xã Xuân Nha	...	...	...	35	35	-
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	90	90	-
Xã Mường Chiên	...	...	...	51	51	-
Xã Mường Giôn	...	...	...	50	50	-
Xã Mường Sại	...	...	...	42	42	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	86	86	-
Xã Chiềng La	...	...	...	37	37	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	35	35	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	31	31	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	42	42	-
Xã Co Mạ	...	...	...	39	39	-

236 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Bình Thuận	...	...	...	30	30	-
Xã Mường É	...	...	...	28	28	-
Xã Long Hẹ	...	...	...	21	21	-
Xã Mường La	...	...	...	95	95	-
Xã Chiềng Lao	...	...	...	56	56	-
Xã Mường Bú	...	...	...	50	50	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	50	50	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	57	57	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	43	43	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	41	41	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	31	31	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	32	32	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	23	23	-
Xã Phù Yên	...	...	...	95	81	14
Xã Gia Phù	...	...	...	52	52	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	35	35	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	39	39	-
Xã Mường Bang	...	...	...	30	30	-
Xã Tân Phong	...	...	...	23	23	-
Xã Kim Bon	...	...	...	23	23	-
Xã Yên Châu	...	...	...	61	61	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	48	48	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	33	33	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	33	33	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	59	59	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	133	86	47
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	80	80	-

236 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Chiềng Mung	...	...	...	54	52	2
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	53	53	-
Xã Mường Chanh	...	...	...	32	32	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	33	33	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	31	31	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	44	44	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	51	51	-
Xã Mường Hung	...	...	...	57	57	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	63	63	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	41	41	-
Xã Nậm Ty	...	...	...	45	45	-
Xã Sông Mã	...	...	...	64	51	13
Xã Huổi Một	...	...	...	40	40	-
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	40	40	-
Xã Sốp Cộp	...	...	...	78	72	6
Xã Púng Bánh	...	...	...	54	54	-
Xã Tân Yên	...	...	...	45	45	-
Xã Mường Bám	...	...	...	19	19	-
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	29	29	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	25	25	-
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	31	31	-
Xã Mường Lạn	...	...	...	41	41	-
Xã Mường Lèo	...	...	...	19	19	-

237 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and children of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**5.512**	**5.580**	**5.682**	**5.762**	**5.780**	**5.898**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	4.303	5.409	5.674	5.298	5.639	5.872
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	5.359	5.394	5.434	5.487	5.482	5.526
Ngoài công lập - *Non-public*	153	186	248	275	298	372
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	19	17	18	17	18	19
Nữ - *Female*	5.493	5.563	5.664	5.745	5.762	5.879
Số học sinh (Học sinh) ***Number of children (Child)***	**95.002**	**92.613**	**91.240**	**87.335**	**84.755**	**82.292**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	92.963	90.590	88.062	84.015	81.381	79.668
Ngoài công lập - *Non-public*	2.039	2.023	3.178	3.320	3.374	2.624
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	50.420	49.334	48.946	50.865	44.978	44.199
Nữ - *Female*	44.582	43.279	42.294	36.470	39.777	38.093
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	13.433	15.074	15.928	16.308	15.998	35.052
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	81.569	77.539	75.312	71.027	68.757	47.240
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Child)*	**25,70**	**24,90**	**24,60**	**23,80**	**23,28**	**22,90**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Child)*	**17,24**	**16,60**	**16,10**	**15,16**	**14,58**	**14,10**

237 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
Số giáo viên - *Number of teachers*	**106,45**	**101,23**	**101,83**	**101,41**	**100,31**	**102,04**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	83,29	125,70	104,90	93,37	106,44	104,13
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	107,22	100,65	100,74	100,98	99,91	100,80
Ngoài công lập - *Non-public*	85,00	121,57	133,33	110,89	108,36	124,83
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	118,75	89,47	105,88	94,44	105,88	105,56
Nữ - *Female*	106,41	101,27	101,82	101,43	100,30	102,03
Số học sinh - *Number of pupils*	**99,09**	**97,49**	**98,52**	**95,72**	**97,05**	**97,09**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	99,24	97,45	97,21	95,40	96,86	97,90
Ngoài công lập - *Non-public*	92,85	99,22	157,09	104,47	101,63	77,77
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	99,30	97,85	99,21	103,92	88,43	98,27
Nữ - *Female*	98,86	97,08	97,72	86,23	109,07	95,77
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	111,91	112,22	105,67	102,39	98,10	219,10
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	97,26	95,06	97,13	94,31	96,80	68,71
Học sinh bình quân một lớp học ***Average number of children per class***	**99,23**	**96,89**	**98,80**	**96,74**	**97,82**	**98,38**
Học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of children per teacher***	**93,09**	**96,31**	**96,99**	**94,14**	**96,16**	**96,74**

238 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.780**	**5.482**	**298**	**5.898**	**5.526**	**372**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	242	119	123
Phường Chiềng An	…	…	…	96	96	-
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	101	83	18
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	143	99	44
Phường Mộc Châu	…	…	…	86	73	13
Phường Mộc Sơn	…	…	…	67	59	8
Phường Vân Sơn	…	…	…	47	47	-
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	132	94	38
Xã Đoàn Kết	…	…	…	65	65	-
Xã Lóng Sập	…	…	…	45	45	-
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	55	55	-
Xã Vân Hồ	…	…	…	121	121	-
Xã Song Khủa	…	…	…	90	90	-
Xã Tô Múa	…	…	…	66	66	-
Xã Xuân Nha	…	…	…	44	44	-
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	177	177	-
Xã Mường Chiên	…	…	…	69	69	-
Xã Mường Giôn	…	…	…	92	92	-
Xã Mường Sại	…	…	…	61	61	-
Xã Thuận Châu	…	…	…	153	153	-
Xã Chiềng La	…	…	…	66	66	-
Xã Nậm Lầu	…	…	…	67	67	-
Xã Muổi Nọi	…	…	…	53	53	-
Xã Mường Khiêng	…	…	…	70	70	-
Xã Co Mạ	…	…	…	62	62	-

238 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Bình Thuận	…	…	…	53	53	-
Xã Mường É	…	…	…	48	48	-
Xã Long Hẹ	…	…	…	33	33	-
Xã Mường La	…	…	…	169	169	-
Xã Chiềng Lao	…	…	…	99	99	-
Xã Mường Bú	…	…	…	96	96	-
Xã Chiềng Hoa	…	…	…	60	60	-
Xã Bắc Yên	…	…	…	101	101	-
Xã Tà Xùa	…	…	…	56	56	-
Xã Tạ Khoa	…	…	…	61	61	-
Xã Xím Vàng	…	…	…	44	44	-
Xã Pắc Ngà	…	…	…	53	53	-
Xã Chiềng Sại	…	…	…	37	37	-
Xã Phù Yên	…	…	…	197	175	22
Xã Gia Phù	…	…	…	95	95	-
Xã Tường Hạ	…	…	…	65	65	-
Xã Mường Cơi	…	…	…	77	77	-
Xã Mường Bang	…	…	…	57	57	-
Xã Tân Phong	…	…	…	28	28	-
Xã Kim Bon	…	…	…	36	36	-
Xã Yên Châu	…	…	…	119	119	-
Xã Chiềng Hặc	…	…	…	73	73	-
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	50	50	-
Xã Yên Sơn	…	…	…	52	52	-
Xã Chiềng Mai	…	…	…	109	109	-
Xã Mai Sơn	…	…	…	235	160	75
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	115	115	-
Xã Chiềng Mung	…	…	…	102	100	2
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	59	59	-

238 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Mường Chanh	...	...	...	47	47	-
Xã Tà Hộc	...	...	...	46	46	-
Xã Chiềng Sung	...	...	...	46	46	-
Xã Bó Sinh	...	...	...	53	53	-
Xã Chiềng Khương	...	...	...	61	61	-
Xã Mường Hung	...	...	...	73	73	-
Xã Chiềng Khoong	...	...	...	73	73	-
Xã Mường Lầm	...	...	...	52	52	-
Xã Nậm Ty	...	...	...	53	53	-
Xã Sông Mã	...	...	...	106	92	14
Xã Huổi Một	...	...	...	48	48	-
Xã Chiềng Sơ	...	...	...	48	48	-
Xã Sốp Cộp	...	...	...	154	139	15
Xã Púng Bánh	...	...	...	84	84	-
Xã Tân Yên	...	...	...	58	58	-
Xã Mường Bám	...	...	...	26	26	-
Xã Ngọc Chiến	...	...	...	45	45	-
Xã Suối Tọ	...	...	...	35	35	-
Xã Phiêng Khoài	...	...	...	54	54	-
Xã Mường Lạn	...	...	...	62	62	-
Xã Mường Lèo	...	...	...	25	25	-

239 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school children by commune

ĐVT: Học sinh - *Unit: Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**84.755**	**81.381**	**3.374**	**82.292**	**79.668**	**2.624**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	...	...	...	2.754	1.471	1.283
Phường Chiềng An	...	...	...	990	990	-
Phường Chiềng Cơi	...	...	...	1.158	905	253
Phường Chiềng Sinh	...	...	...	1.663	1.259	404
Phường Mộc Châu	...	...	...	1.257	1.122	135
Phường Mộc Sơn	...	...	...	945	892	53
Phường Vân Sơn	...	...	...	589	589	-
Phường Thảo Nguyên	...	...	...	1.876	1.475	401
Xã Đoàn Kết	...	...	...	902	902	-
Xã Lóng Sập	...	...	...	762	762	-
Xã Chiềng Sơn	...	...	...	887	887	-
Xã Vân Hồ	...	...	...	1.540	1.540	-
Xã Song Khủa	...	...	...	854	854	-
Xã Tô Múa	...	...	...	786	786	-
Xã Xuân Nha	...	...	...	690	690	-
Xã Quỳnh Nhai	...	...	...	1.856	1.856	-
Xã Mường Chiên	...	...	...	814	814	-
Xã Mường Giôn	...	...	...	976	976	-
Xã Mường Sại	...	...	...	705	705	-
Xã Thuận Châu	...	...	...	2.422	2.422	-
Xã Chiềng La	...	...	...	997	997	-
Xã Nậm Lầu	...	...	...	1.012	1.012	-
Xã Muổi Nọi	...	...	...	863	863	-
Xã Mường Khiêng	...	...	...	1.272	1.272	-
Xã Co Mạ	...	...	...	1.126	1.126	-

239 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

ĐVT: Học sinh - *Unit: Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Bình Thuận	...	...	...	970	970	-
Xã Mường É	...	...	...	841	841	-
Xã Long Hẹ	...	...	...	634	634	-
Xã Mường La	...	...	...	1.924	1.924	-
Xã Chiềng Lao	...	...	...	1.325	1.325	-
Xã Mường Bú	...	...	...	1.234	1.234	-
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	1.176	1.176	-
Xã Bắc Yên	...	...	...	1.413	1.413	-
Xã Tà Xùa	...	...	...	997	997	-
Xã Tạ Khoa	...	...	...	937	937	-
Xã Xím Vàng	...	...	...	675	675	-
Xã Pắc Ngà	...	...	...	657	657	-
Xã Chiềng Sại	...	...	...	444	444	-
Xã Phù Yên	...	...	...	2.143	2.129	14
Xã Gia Phù	...	...	...	1.246	1.246	-
Xã Tường Hạ	...	...	...	794	794	-
Xã Mường Cơi	...	...	...	992	992	-
Xã Mường Bang	...	...	...	696	696	-
Xã Tân Phong	...	...	...	346	346	-
Xã Kim Bon	...	...	...	567	567	-
Xã Yên Châu	...	...	...	1.573	1.573	-
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	1.035	1.035	-
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	826	826	-
Xã Yên Sơn	...	...	...	800	800	-
Xã Chiềng Mai	...	...	...	1.345	1.345	-
Xã Mai Sơn	...	...	...	1.864	1.817	47
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	1.855	1.855	-
Xã Chiềng Mung	...	...	...	1.303	1.288	15
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	1.228	1.228	-

239 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

ĐVT: Học sinh - *Unit: Child*

	Năm học - *School year* 2024-2025			Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Mường Chanh	…	…	…	703	703	-
Xã Tà Hộc	…	…	…	725	725	-
Xã Chiềng Sung	…	…	…	685	685	-
Xã Bó Sinh	…	…	…	1.146	1.146	-
Xã Chiềng Khương	…	…	…	1.242	1.242	-
Xã Mường Hung	…	…	…	1.397	1.397	-
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	1.620	1.620	-
Xã Mường Lầm	…	…	…	1.047	1.047	-
Xã Nậm Ty	…	…	…	1.121	1.121	-
Xã Sông Mã	…	…	…	1.252	1.239	13
Xã Huổi Một	…	…	…	940	940	-
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	958	958	-
Xã Sốp Cộp	…	…	…	1.701	1.695	6
Xã Púng Bánh	…	…	…	1.148	1.148	-
Xã Tân Yên	…	…	…	975	975	-
Xã Mường Bám	…	…	…	647	647	-
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	767	767	-
Xã Suối Tọ	…	…	…	537	537	-
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	804	804	-
Xã Mường Lạn	…	…	…	960	960	-
Xã Mường Lèo	…	…	…	381	381	-

240 Số trường phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Trường - *School*					
SỐ TRƯỜNG HỌC - *Number of schools*	**367**	**368**	**368**	**368**	**368**	**369**
Tiểu học - *Primary school*	**97**	**97**	**98**	**98**	**98**	**99**
Công lập - *Public*	96	96	97	97	97	98
Ngoài công lập - *Non-public*	1	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**80**	**80**	**81**	**81**	**81**	**81**
Công lập - *Public*	80	80	81	81	81	81
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**
Công lập - *Public*	30	30	30	30	30	30
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**146**	**146**	**144**	**144**	**144**	**144**
Công lập - *Public*	146	146	144	144	144	144
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Lower and Upper secondary school***	**13**	**13**	**13**	**13**	**13**	**12**
Công lập - *Public*	13	13	13	13	13	12
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Primary, Lower and Upper secondary school***	**1**	**2**	**2**	**2**	**2**	**3**
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	-	1	1	1	1	2

240 (Tiếp theo) Số trường phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
SỐ TRƯỜNG HỌC - *Number of schools*	**100,00**	**100,27**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,27**
Tiểu học - *Primary school*	**100,00**	**100,00**	**101,03**	**100,00**	**100,00**	**101,02**
Công lập - *Public*	100,00	100,00	101,04	100,00	100,00	101,03
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**98,77**	**100,00**	**101,25**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	98,77	100,00	101,25	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**100,00**	**100,00**	**98,63**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	100,00	100,00	98,63	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Lower and Upper secondary school***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**92,31**
Công lập - *Public*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	92,31
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Primary, Lower and Upper secondary school***	-	**200,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**150,00**
Công lập - *Public*	-	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	100,00	100,00	100,00	200,00

241 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Lớp - *Class*					
SỐ LỚP HỌC - *Number or classes*	**9.050**	**9.160**	**9.111**	**9.127**	**8.927**	**8.818**
Tiểu học - *Primary*	**5.714**	**5.732**	**5.629**	**5.541**	**5.412**	**5.249**
Công lập - *Public*	5.688	5.696	5.593	5.503	5.372	5.218
Ngoài công lập - *Non-public*	26	36	36	38	40	31
Trung học cơ sở ***Lower secondary***	**2.566**	**2.626**	**2.656**	**2.745**	**2.661**	**2.701**
Công lập - *Public*	2.566	2.617	2.647	2.736	2.652	2.692
Ngoài công lập - *Non-public*	-	9	9	9	9	9
Trung học phổ thông ***Upper secondary***	**770**	**802**	**826**	**841**	**854**	**868**
Công lập - *Public*	770	798	821	833	848	860
Ngoài công lập - *Non-public*	-	4	5	8	6	8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
SỐ LỚP HỌC - *Number or classes*	**99,81**	**101,22**	**99,47**	**100,18**	**97,81**	**98,78**
Tiểu học - *Primary*	**98,18**	**100,32**	**98,20**	**98,44**	**97,67**	**96,99**
Công lập - *Public*	98,20	100,14	98,19	98,39	97,62	97,13
Ngoài công lập - *Non-public*	92,86	138,46	100,00	105,56	105,26	77,50
Trung học cơ sở ***Lower secondary***	**102,03**	**102,34**	**101,14**	**103,35**	**96,94**	**101,50**
Công lập - *Public*	102,03	101,99	101,15	103,36	96,93	101,51
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học phổ thông ***Upper secondary***	**105,19**	**104,16**	**102,99**	**101,82**	**101,55**	**101,64**
Công lập - *Public*	105,19	103,64	102,88	101,46	101,80	101,42
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	125,00	160,00	75,00	133,33

242 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học và THCS *Primary and lower secondary*	Trung học cơ sở, THPT *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, THCS, THPT *Primary, Lower and secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**369**	**99**	**81**	**30**	**144**	**12**	**3**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
Phường Tô Hiệu	9	4	3	1	1	-	-
Phường Chiềng An	6	2	2	-	1	1	-
Phường Chiềng Cơi	8	3	2	1	1	-	1
Phường Chiềng Sinh	8	2	1	2	2	-	1
Phường Mộc Châu	4	-	-	-	3	1	-
Phường Mộc Sơn	4	1	1	1	1	-	-
Phường Vân Sơn	3	-	-	-	3	-	-
Phường Thảo Nguyên	4	1	1	1	1	-	-
Xã Đoàn Kết	4	-	-	-	4	-	-
Xã Lóng Sập	2	-	-	-	2	-	-
Xã Chiềng Sơn	3	1	-	-	1	1	-
Xã Vân Hồ	8	2	2	1	2	1	-
Xã Song Khủa	4	-	-	-	4	-	-
Xã Tô Múa	4	-	-	1	3	-	-
Xã Xuân Nha	2	-	-	-	2	-	-
Xã Quỳnh Nhai	11	3	3	1	3	1	-
Xã Mường Chiên	4	1	1	-	2	-	-
Xã Mường Giôn	6	2	1	1	2	-	-
Xã Mường Sại	2	-	-	-	2	-	-
Xã Thuận Châu	12	3	3	2	3	1	-
Xã Chiềng La	6	2	2	-	2	-	-
Xã Nậm Lầu	5	2	2	-	1	-	-
Xã Muổi Nọi	4	-	-	-	4	-	-

242 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học và THCS *Primary and lower secondary*	Trung học cơ sở, THPT *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, THCS, THPT *Primary, Lower and secondary*
Xã Mường Khiêng	7	3	2	-	2	-	-
Xã Co Mạ	6	2	1	1	2	-	-
Xã Bình Thuận	5	2	2	1	-	-	-
Xã Mường É	4	2	2	-	-	-	-
Xã Long Hẹ	2	-	-	-	2	-	-
Xã Mường La	9	2	2	1	4	-	-
Xã Chiềng Lao	4	1	1	-	2	-	-
Xã Mường Bú	6	2	2	1	1	-	-
Xã Chiềng Hoa	5	2	2	-	1	-	-
Xã Bắc Yên	8	2	2	1	2	1	-
Xã Tà Xùa	4	1	1	-	2	-	-
Xã Tạ Khoa	6	3	3	-	-	-	-
Xã Xím Vàng	3	1	1	-	1	-	-
Xã Pắc Ngà	4	2	2	-	-	-	-
Xã Chiềng Sại	3	1	1	-	1	-	-
Xã Phù Yên	12	2	3	1	5	1	-
Xã Gia Phù	6	1	1	1	3	-	-
Xã Tường Hạ	5	-	-	-	5	-	-
Xã Mường Cơi	5	1	1	1	2	-	-
Xã Mường Bang	3	-	-	-	3	-	-
Xã Tân Phong	3	-	-	-	3	-	-
Xã Kim Bon	2	-	-	-	2	-	-
Xã Yên Châu	12	3	3	1	4	1	-
Xã Chiềng Hặc	7	3	2	-	2	-	-
Xã Lóng Phiêng	6	3	2	-	-	-	1
Xã Yên Sơn	5	2	1	-	2	-	-

242 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học và THCS *Primary and lower secondary*	Trung học cơ sở, THPT *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, THCS, THPT *Primary, Lower and secondary*
Xã Chiềng Mai	5	-	-	-	5	-	-
Xã Mai Sơn	13	2	2	3	5	1	-
Xã Phiêng Pằn	5	2	-	-	3	-	-
Xã Chiềng Mung	4	-	-	-	4	-	-
Xã Phiêng Cằm	4	2	1	-	1	-	-
Xã Mường Chanh	2	-	-	-	2	-	-
Xã Tà Hộc	2	-	-	-	2	-	-
Xã Chiềng Sung	2	-	-	-	2	-	-
Xã Bó Sinh	3	-	-	-	3	-	-
Xã Chiềng Khương	4	1	1	1	1	-	-
Xã Mường Hung	4	2	2	-	-	-	-
Xã Chiềng Khoong	5	3	2	-	-	-	-
Xã Mường Lầm	4	1	1	1	1	-	-
Xã Nậm Ty	3	1	1	-	1	-	-
Xã Sông Mã	8	4	2	1	-	1	-
Xã Huổi Một	3	1	1	-	1	-	-
Xã Chiềng Sơ	4	2	2	-	-	-	-
Xã Sốp Cộp	6	-	-	1	4	1	-
Xã Púng Bánh	4	1	1	-	2	-	-
Xã Tân Yên	4	-	-	1	3	-	-
Xã Mường Bám	3	2	1	-	-	-	-
Xã Ngọc Chiến	2	1	1	-	-	-	-
Xã Suối Tọ	2	1	-	-	1	-	-
Xã Phiêng Khoài	5	2	1	1	1	-	-
Xã Mường Lạn	2	1	1	-	-	-	-
Xã Mường Lèo	1	-	-	-	1	-	-

243 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.818**	**5.249**	**2.701**	**868**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
Phường Tô Hiệu	232	111	85	36
Phường Chiềng An	119	58	40	21
Phường Chiềng Cơi	155	76	47	32
Phường Chiềng Sinh	189	70	53	66
Phường Mộc Châu	107	63	38	6
Phường Mộc Sơn	108	47	32	29
Phường Vân Sơn	86	55	31	-
Phường Thảo Nguyên	123	60	35	28
Xã Đoàn Kết	96	63	33	-
Xã Lóng Sập	58	43	15	-
Xã Chiềng Sơn	81	59	8	14
Xã Vân Hồ	186	117	43	26
Xã Song Khủa	92	65	27	-
Xã Tô Múa	100	63	24	13
Xã Xuân Nha	70	51	19	-
Xã Quỳnh Nhai	206	113	63	30
Xã Mường Chiên	93	65	28	-
Xã Mường Giôn	120	71	34	15
Xã Mường Sại	68	48	20	-
Xã Thuận Châu	288	132	90	66
Xã Chiềng La	104	61	43	-
Xã Nậm Lầu	99	64	35	-
Xã Muổi Nọi	85	49	36	-
Xã Mường Khiêng	141	92	49	-
Xã Co Mạ	107	59	32	16
Xã Bình Thuận	106	55	34	17

243 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã Mường É	76	47	29	-
Xã Long Hẹ	50	32	18	-
Xã Mường La	241	128	73	40
Xã Chiềng Lao	119	79	40	-
Xã Mường Bú	146	76	51	19
Xã Chiềng Hoa	113	80	33	-
Xã Bắc Yên	165	85	44	36
Xã Tà Xùa	85	60	25	-
Xã Tạ Khoa	87	64	23	-
Xã Xím Vàng	58	42	16	-
Xã Pắc Ngà	73	49	24	-
Xã Chiềng Sại	39	26	13	-
Xã Phù Yên	273	150	87	36
Xã Gia Phù	145	73	42	30
Xã Tường Hạ	81	52	29	-
Xã Mường Cơi	128	72	36	20
Xã Mường Bang	76	52	24	-
Xã Tân Phong	42	29	13	-
Xã Kim Bon	65	45	20	-
Xã Yên Châu	201	101	70	30
Xã Chiềng Hặc	137	99	38	-
Xã Lóng Phiêng	76	54	22	-
Xã Yên Sơn	98	66	32	-
Xã Chiềng Mai	134	84	50	-
Xã Mai Sơn	372	159	118	95
Xã Phiêng Pằn	153	112	41	-
Xã Chiềng Mung	132	84	48	-
Xã Phiêng Cằm	99	70	29	-
Xã Mường Chanh	64	39	25	-

243 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã Tà Hộc	81	59	22	-
Xã Chiềng Sung	84	58	26	-
Xã Bó Sinh	97	67	30	-
Xã Chiềng Khương	130	74	35	21
Xã Mường Hung	147	101	46	-
Xã Chiềng Khoong	135	94	41	-
Xã Mường Lầm	117	68	28	21
Xã Nậm Ty	98	68	30	-
Xã Sông Mã	193	103	48	42
Xã Huổi Một	78	54	24	-
Xã Chiềng Sơ	94	64	30	-
Xã Sốp Cộp	200	112	52	36
Xã Púng Bánh	104	68	36	-
Xã Tân Yên	115	68	33	14
Xã Mường Bám	63	44	19	-
Xã Ngọc Chiến	70	49	21	-
Xã Suối Tọ	54	38	16	-
Xã Phiêng Khoài	99	60	26	13
Xã Mường Lạn	77	56	21	-
Xã Mường Lèo	35	25	10	-

244 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Người - *Person*					
SỐ GIÁO VIÊN - *Number of teachers*	**13.893**	**13.839**	**13.823**	**13.852**	**13.910**	**14.021**
Tiểu học - *Primary school*	**7.469**	**7.495**	**7.505**	**7.511**	**7.372**	**7.425**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	4.750	6.669	7.020	5.782	6.183	6.202
Công lập - *Public*	7.425	7.439	7.435	7.445	7.299	7.367
Ngoài công lập - *Non-public*	44	56	70	66	73	58
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**4.772**	**4.792**	**4.733**	**4.765**	**4.828**	**4.766**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	3.481	4.792	4.733	4.230	4.381	4.156
Công lập - *Public*	4.772	4.778	4.724	4.755	4.819	4.755
Ngoài công lập - *Non-public*	-	14	9	10	9	11
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**1.652**	**1.552**	**1.585**	**1.576**	**1.710**	**1.830**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	1.652	1.217	1.212	1.576	1.681	1.664
Công lập - *Public*	1.652	1.543	1.570	1.565	1.695	1.811
Ngoài công lập - *Non-public*	-	9	15	11	15	19

244 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông**
(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
SỐ GIÁO VIÊN - *Number of teachers*	**102,84**	**99,61**	**99,88**	**100,21**	**100,42**	**100,80**
Tiểu học - *Primary school*	**104,26**	**100,35**	**100,13**	**100,08**	**98,15**	**100,72**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	66,31	140,40	105,26	82,36	106,94	100,31
Công lập - *Public*	104,34	100,19	99,95	100,13	98,04	100,93
Ngoài công lập - *Non-public*	91,67	127,27	125,00	94,29	110,61	79,45
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**101,73**	**100,42**	**98,77**	**100,68**	**101,32**	**98,72**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	74,32	137,66	98,77	89,37	103,57	94,86
Công lập - *Public*	101,73	100,13	98,87	100,66	101,35	98,67
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	64,29	111,11	90,00	122,22
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**99,88**	**93,95**	**102,13**	**99,43**	**108,50**	**107,02**
Trong đó:Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	99,88	73,67	99,59	130,03	106,66	98,99
Công lập - *Public*	99,88	93,40	101,75	99,68	108,31	106,84
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	166,67	73,33	136,36	126,67

245 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
	Người - *Person*					
SỐ HỌC SINH - *Number of pupils*	**275.165**	**281.411**	**284.467**	**286.174**	**285.213**	**278.761**
Tiểu học - *Primary school*	**146.782**	**148.948**	**148.487**	**144.390**	**139.500**	**133.427**
Công lập - *Public*	145.893	147.797	147.291	143.055	137.975	131.652
Ngoài công lập - *Non-public*	889	1.151	1.196	1.335	1.525	1.775
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**95.279**	**98.443**	**100.862**	**106.073**	**109.183**	**108.106**
Công lập - *Public*	95.279	98.172	100.642	105.903	108.977	107.832
Ngoài công lập - *Non-public*	-	271	220	170	206	274
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**33.104**	**34.020**	**35.118**	**35.711**	**36.530**	**37.228**
Công lập - *Public*	33.104	33.871	34.956	35.546	36.446	37.074
Ngoài công lập - *Non-public*	-	149	162	165	84	154
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
SỐ HỌC SINH - *Number of pupils*	**102,70**	**102,27**	**101,09**	**100,60**	**99,66**	**97,74**
Tiểu học - *Primary school*	**101,77**	**101,48**	**99,69**	**97,24**	**96,61**	**95,65**
Công lập - *Public*	101,84	101,31	99,66	97,12	96,45	95,42
Ngoài công lập - *Non-public*	92,22	129,47	103,91	111,62	114,23	116,39
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**103,63**	**103,32**	**102,46**	**105,17**	**102,93**	**99,01**
Công lập - *Public*	103,63	103,04	102,52	105,23	102,90	98,95
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	81,18	77,27	121,18	133,01
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**104,19**	**102,77**	**103,23**	**101,69**	**102,29**	**101,91**
Công lập - *Public*	104,19	102,32	103,20	101,69	102,53	101,72
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	108,72	101,85	50,91	183,33

247 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.021**	**7.425**	**4.766**	**1.830**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
Phường Tô Hiệu	455	174	158	123
Phường Chiềng An	210	97	68	45
Phường Chiềng Cơi	282	134	83	65
Phường Chiềng Sinh	438	126	133	179
Phường Mộc Châu	212	96	90	26
Phường Mộc Sơn	192	69	63	60
Phường Vân Sơn	132	74	58	-
Phường Thảo Nguyên	209	83	68	58
Xã Đoàn Kết	141	78	63	-
Xã Lóng Sập	100	62	38	-
Xã Chiềng Sơn	137	68	40	29
Xã Vân Hồ	312	167	94	51
Xã Song Khủa	149	104	45	-
Xã Tô Múa	160	95	43	22
Xã Xuân Nha	110	70	40	-
Xã Quỳnh Nhai	368	168	133	67
Xã Mường Chiên	140	90	50	-
Xã Mường Giôn	180	105	54	21
Xã Mường Sại	110	71	39	-
Xã Thuận Châu	447	176	148	123
Xã Chiềng La	156	82	74	-
Xã Nậm Lầu	143	84	59	-
Xã Muổi Nọi	131	71	60	-
Xã Mường Khiêng	201	116	85	-
Xã Co Mạ	145	75	46	24
Xã Bình Thuận	158	78	56	24

247 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông Upper secondary
Xã Mường É	100	62	38	-
Xã Long Hẹ	68	39	29	-
Xã Mường La	410	195	137	78
Xã Chiềng Lao	197	125	72	-
Xã Mường Bú	277	154	94	29
Xã Chiềng Hoa	148	95	53	-
Xã Bắc Yên	283	132	83	68
Xã Tà Xùa	125	82	43	-
Xã Tạ Khoa	139	97	42	-
Xã Xím Vàng	83	57	26	-
Xã Pắc Ngà	111	73	38	-
Xã Chiềng Sại	61	38	23	-
Xã Phù Yên	465	214	148	103
Xã Gia Phù	246	111	73	62
Xã Tường Hạ	128	79	49	-
Xã Mường Cơi	208	116	62	30
Xã Mường Bang	125	79	46	-
Xã Tân Phong	70	44	26	-
Xã Kim Bon	110	72	38	-
Xã Yên Châu	333	144	130	59
Xã Chiềng Hặc	178	115	63	-
Xã Lóng Phiêng	107	75	32	-
Xã Yên Sơn	132	89	43	-
Xã Chiềng Mai	203	117	86	-
Xã Mai Sơn	670	241	201	228
Xã Phiêng Pằn	226	150	76	-
Xã Chiềng Mung	205	124	81	-
Xã Phiêng Cằm	133	91	42	-
Xã Mường Chanh	86	50	36	-

247 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông Upper secondary
Xã Tà Hộc	99	65	34	-
Xã Chiềng Sung	117	76	41	-
Xã Bó Sinh	132	85	47	-
Xã Chiềng Khương	181	93	53	35
Xã Mường Hung	187	127	60	-
Xã Chiềng Khoong	192	120	72	-
Xã Mường Lầm	153	80	41	32
Xã Nậm Ty	130	82	48	-
Xã Sông Mã	308	131	94	83
Xã Huổi Một	109	66	43	-
Xã Chiềng Sơ	123	77	46	-
Xã Sốp Cộp	328	172	95	61
Xã Púng Bánh	156	99	57	-
Xã Tân Yên	177	97	60	20
Xã Mường Bám	74	49	25	-
Xã Ngọc Chiến	105	69	36	-
Xã Suối Tọ	93	67	26	-
Xã Phiêng Khoài	155	89	41	25
Xã Mường Lạn	107	73	34	-
Xã Mường Lèo	50	35	15	-

248 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**278.761**	**133.427**	**108.106**	**37.228**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
Phường Tô Hiệu	8.823	3.651	3.538	1.634
Phường Chiềng An	4.013	1.720	1.376	917
Phường Chiềng Cơi	5.218	2.426	1.825	967
Phường Chiềng Sinh	7.422	2.595	2.246	2.581
Phường Mộc Châu	3.538	1.873	1.463	202
Phường Mộc Sơn	4.258	1.489	1.384	1.385
Phường Vân Sơn	2.877	1.621	1.256	-
Phường Thảo Nguyên	4.870	2.077	1.531	1.262
Xã Đoàn Kết	2.721	1.425	1.296	-
Xã Lóng Sập	1.680	1.076	604	-
Xã Chiềng Sơn	2.436	1.512	278	646
Xã Vân Hồ	5.378	2.498	1.796	1.084
Xã Song Khủa	2.352	1.308	1.044	-
Xã Tô Múa	2.789	1.259	972	558
Xã Xuân Nha	1.869	1.107	762	-
Xã Quỳnh Nhai	5.904	2.547	2.147	1.210
Xã Mường Chiên	2.334	1.359	975	-
Xã Mường Giôn	3.235	1.489	1.165	581
Xã Mường Sại	1.464	835	629	-
Xã Thuận Châu	10.515	4.115	3.466	2.934
Xã Chiềng La	3.191	1.596	1.595	-
Xã Nậm Lầu	3.159	1.715	1.444	-
Xã Muổi Nọi	2.703	1.325	1.378	-
Xã Mường Khiêng	3.987	2.004	1.983	-
Xã Co Mạ	3.414	1.586	1.141	687
Xã Bình Thuận	3.623	1.545	1.362	716

248 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã Mường É	2.486	1.328	1.158	-
Xã Long Hẹ	1.631	927	704	-
Xã Mường La	7.991	3.164	3.075	1.752
Xã Chiềng Lao	3.635	1.984	1.651	-
Xã Mường Bú	5.133	2.193	2.131	809
Xã Chiềng Hoa	3.590	2.011	1.579	-
Xã Bắc Yên	5.272	2.113	1.656	1.503
Xã Tà Xùa	2.539	1.503	1.036	-
Xã Tạ Khoa	2.517	1.527	990	-
Xã Xím Vàng	1.666	1.030	636	-
Xã Pắc Ngà	2.128	1.136	992	-
Xã Chiềng Sại	1.094	658	436	-
Xã Phù Yên	9.044	4.152	3.323	1.569
Xã Gia Phù	4.877	1.975	1.596	1.306
Xã Tường Hạ	2.019	1.138	881	-
Xã Mường Cơi	4.043	1.706	1.448	889
Xã Mường Bang	1.988	1.164	824	-
Xã Tân Phong	935	501	434	-
Xã Kim Bon	1.843	1.072	771	-
Xã Yên Châu	6.118	2.572	2.297	1.249
Xã Chiềng Hặc	2.887	1.609	1.278	-
Xã Lóng Phiêng	1.843	1.042	801	-
Xã Yên Sơn	2.413	1.264	1.149	-
Xã Chiềng Mai	3.987	2.045	1.942	-
Xã Mai Sơn	14.080	4.940	4.967	4.173
Xã Phiêng Pằn	4.397	2.690	1.707	-
Xã Chiềng Mung	4.185	2.203	1.982	-
Xã Phiêng Cằm	3.099	1.863	1.236	-
Xã Mường Chanh	2.051	1.086	965	-

248 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Xã Tà Hộc	1.937	1.050	887	-
Xã Chiềng Sung	2.331	1.245	1.086	-
Xã Bó Sinh	2.882	1.636	1.246	-
Xã Chiềng Khương	4.628	2.024	1.586	1.018
Xã Mường Hung	4.710	2.596	2.114	-
Xã Chiềng Khoong	4.354	2.498	1.856	-
Xã Mường Lầm	3.855	1.672	1.249	934
Xã Nậm Ty	3.177	1.816	1.361	-
Xã Sông Mã	7.031	2.806	2.282	1.943
Xã Huổi Một	2.474	1.375	1.099	-
Xã Chiềng Sơ	3.159	1.761	1.398	-
Xã Sốp Cộp	6.449	2.891	2.112	1.446
Xã Púng Bánh	3.184	1.767	1.417	-
Xã Tân Yên	3.525	1.530	1.350	645
Xã Mường Bám	2.010	1.162	848	-
Xã Ngọc Chiến	2.145	1.156	989	-
Xã Suối Tọ	1.434	834	600	-
Xã Phiêng Khoài	2.856	1.229	999	628
Xã Mường Lạn	2.472	1.516	956	-
Xã Mường Lèo	884	514	370	-

249 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of training and by grade

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ *Prel.* 2025-2026
Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**19,8**	**20,3**	**20,6**	**20,7**	**20,5**	**19,9**
Tiểu học - *Primary school*	**19,7**	**19,9**	**19,8**	**19,2**	**18,9**	**18,0**
Công lập - *Public*	19,7	19,9	19,8	19,2	18,9	17,9
Ngoài công lập - *Non-public*	20,2	20,6	17,1	20,2	20,9	30,6
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**20,0**	**20,5**	**21,3**	**22,3**	**22,6**	**22,7**
Công lập - *Public*	20,0	20,6	21,3	22,3	22,6	22,7
Ngoài công lập - *Non-public*	-	19,4	24,4	17,0	22,9	24,9
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**20,0**	**21,9**	**22,2**	**22,7**	**21,4**	**20,3**
Công lập - *Public*	20,0	22,0	22,3	22,7	21,5	20,5
Ngoài công lập - *Non-public*	-	16,6	10,8	15,0	5,6	8,1
Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**30,4**	**30,7**	**31,2**	**31,4**	**32,0**	**31,6**
Tiểu học - *Primary school*	**25,7**	**26,0**	**26,4**	**26,1**	**25,8**	**25,4**
Công lập - *Public*	25,7	26,0	26,3	26,0	25,7	25,2
Ngoài công lập - *Non-public*	34,2	32,0	33,2	35,1	38,1	57,3
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**37,1**	**37,5**	**38,0**	**38,6**	**41,0**	**40,0**
Công lập - *Public*	37,1	37,5	38,0	38,7	41,1	40,1
Ngoài công lập - *Non-public*	-	30,1	24,4	18,9	22,9	30,4
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**43,0**	**42,4**	**42,5**	**42,5**	**42,8**	**42,9**
Công lập - *Public*	43,0	42,4	42,6	42,7	43,0	43,1
Ngoài công lập - *Non-public*	-	37,3	32,4	20,6	14,0	19,3

253 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of college teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	3	3	3	3	3	3
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	3	3	3	3	3	3
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**366**	**358**	**354**	**376**	**374**	**358**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	170	163	159	165	171	138
Nữ - *Female*	196	195	195	211	203	220
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	366	358	354	376	374	358
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	366	358	354	376	374	358
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	243	234	232	235	234	226
Đại học, cao đẳng *University and college graduate*	103	106	102	122	124	121
Trình độ khác - *Other degree*	20	18	20	19	16	11

254 Số sinh viên cao đẳng
Number of college students

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số sinh viên - *Number of students*	**3.631**	**3.661**	**4.476**	**4.496**	**4.530**	**1.799**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	2.129	2.368	2.845	3.042	2.741	846
Nữ - *Female*	1.502	1.293	1.631	1.454	1.789	953
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	3.631	3.661	4.476	4.496	4.530	1.799
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	3.631	3.661	4.476	4.496	4.530	1.799
Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**2.488**	**2.886**	**3.037**	**2.829**	**2.435**	**693**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	2.488	2.886	3.037	2.829	2.435	693
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	2.488	2.886	3.037	2.829	2.435	693
Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**2.189**	**2.055**	**2.401**	**2.079**	**1.614**	**396**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	2.189	2.055	2.401	2.079	1.614	396
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	-	-	-	-	-	-
Địa phương - *Local*	2.189	2.055	2.401	2.079	1.614	396

255 Số trường và số giảng viên đại học
Number of universities and number of university teachers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	1	1	1	1	1	1
Địa phương - *Local*	-	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**284**	**295**	**282**	**290**	**293**	**288**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	121	124	119	121	123	125
Nữ - *Female*	163	171	163	169	170	163
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	284	295	282	290	293	288
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	284	295	282	290	293	288
Địa phương - *Local*	-	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	278	285	270	272	271	273
Đại học, cao đẳng *University and college graduate*	6	10	12	18	22	15
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-	-

256 Số sinh viên đại học
Number of university students

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số sinh viên ***Number of students***	**2.841**	**4.980**	**4.578**	**3.428**	**4.990**	**5.436**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	1.288	2.185	1.826	1.257	1.762	3.262
Nữ - *Female*	1.553	2.795	2.752	2.171	3.228	2.174
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	2.841	4.980	4.578	3.428	4.990	5.436
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	2.841	4.980	4.578	3.428	4.990	5.436
Địa phương - *Local*	-	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**660**	**1.904**	**1.246**	**1.042**	**1.493**	**1.852**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	660	1.904	1.246	1.042	1.493	1.852
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	660	1.904	1.246	1.042	1.493	1.852
Địa phương - *Local*	-	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**799**	**1.054**	**599**	**380**	**690**	**609**
Phân theo loại hình ***By type of training***						
Công lập - *Public*	799	1.054	599	380	690	609
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	799	1.054	599	380	690	609
Địa phương - *Local*	-	-	-	-	-	-

257 Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of science and technology organizations

ĐVT: Tổ chức - *Unit: Organization*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phân theo loại hình tổ chức ***By area of activity***	**21**	**26**	**8**	**20**	**19**	**12**
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organizations*	9	14	5	10	8	3
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutions, colleges*	4	4	-	3	3	3
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technology service organizations*	8	8	3	7	8	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	-	-	-	-	-	2
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	-	-	-	-	-	1
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ ***By field of science and technology***						
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	3	2	-	-	5	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	5	8	3	-	5	4
Khoa học y dược - *Medical science*	8	12	4	19	8	-
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	1	1	-	-	1	3
Khoa học xã hội - *Social science*	3	1	1	-	-	1
Khoa học nhân văn - *Humanism science*	1	2	-	1	-	4

258 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI - *TOTAL*	**42.891**	**331.224**	**102.987**	**55.590**	**12.477**
Phân theo nguồn cấp kinh phí ***By funding sources***					
Ngân sách Nhà nước - *State budget*	42.891	320.449	55.889	54.765	12.477
Trung ương - *Central*	24.752	6.648	26.970	25.383	12.477
Địa phương - *Local*	18.139	313.801	28.919	29.382	-
Ngoài ngân sách Nhà nước *Non-state budget*	-	10.775	47.098	825	-
Trong nước - *Domestic*	-	9.498	47.098	-	-
Ngoài nước - *Foreign*	-	1.277	-	825	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu ***By field of study***					
Khoa học tự nhiên - *Natural sciences*	…	…	…	…	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	…	…	…	…	613
Khoa học y dược - *Medical science*	…	…	…	…	-
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	…	…	…	…	5.027
Khoa học xã hội - *Social science*	…	…	…	…	6.837
Khoa học nhân văn - *Humanities*	…	…	…	…	-
Phân theo khu vực hoạt động ***By area of activity***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	…	…	…	5.698	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	…	…	…	645	9.818
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	…	…	…	49.103	1.189
Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technological service organizations*	…	…	…	-	186
Doanh nghiệp - *Enterprise*	…	…	…	144	1.284

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
259	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some key indicators on health care*	761
260	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	762
261	Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership*	763
262	Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of health establishments in 2025 by commune*	764
263	Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of hospital beds in 2025 by commune*	767
264	Số nhân lực y tế *Number of health staff*	770
265	Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staff in 2025 by type of ownership*	771
266	Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of medical staff in 2025 by commune*	772
267	Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*	775
268	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Percentage of fully vaccinated infant by commune*	778
269	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng *Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition*	781
270	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex*	782

Biểu *Table*		Trang *Page*
271	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of international sports medals*	783
272	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	784
273	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp xã *Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune*	785
274	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	788
275	Hoạt động tư pháp *Justice*	789
276	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster-induced loss*	790
277	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators*	791

259 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) *Number of beds per 10,000 inhabitants (Bed)*	29,20	29,20	29,60	30,00	30,80	33,60
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Number of doctors per 10,000 inhabitants (Person)*	8,51	8,53	8,60	8,70	8,85	9,01
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Percentage of fully vaccinated infant (%)*	100,07	97,70	88,10	48,10	92,10	96,70
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) *Number of people living with HIV per 100,000 inhabitants (Person)*	12,23	12,43	6,77	10,02	7,18	9,62
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) *Number of HIV/AIDS-related deaths per 100,000 inhabitants (Person)*	7,97	4,35	2,08	10,66	9,00	5,11
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu có bác sĩ (%) *Rate of communes/precincts/zones having doctor (%)*	86,27	84,31	91,67	85,78	82,84	98,67
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu có hộ sinh hoặc y sĩ sản (%) *Rate of communes/precincts/zones having midwife (%)*	87,25	92,65	91,67	90,69	92,65	100,00
Tỷ lệ xã/phường/đặc khu đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) *Rate of communes/precincts/zones meeting national health standards (%)*	87,75	87,75	93,63	17,16	46,57	40,00

260 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**239**	**239**	**239**	**238**	**237**	**111**
Bệnh viện - *Hospital*	18	18	18	18	18	18
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	1	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes/precincts*	204	204	204	204	204	75
Cơ sở y tế khác - *Others*	15	15	15	14	13	16
Giường bệnh (Giường) - *Patient beds (Bed)*	**4.655**	**4.705**	**4.755**	**4.900**	**5.211**	**5.758**
Bệnh viện - *Hospital*	3.300	3.350	3.400	3.495	3.806	4.340
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	200	200	200	200	200	219
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	90	90	90	140	140	140
Nhà hộ sinh - *Maternity clinic*	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes/precincts*	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.059
Cơ sở y tế khác - *Others*	-	-	-	-	-	-

261 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**111**	**110**	**1**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	18	17	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity clinics*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	75	75	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	16	16	-	-
Giường bệnh (Giường) - *Patient beds (Bed)*	**5.758**	**5.558**	**200**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	4.340	4.140	200	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	219	219	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	140	140	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity clinics*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	1.059	1.059	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	-	-	-	-

262 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of health establishments in 2025 by commune

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111**	**19**	**1**	**-**	**75**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
Phường Tô Hiệu	9	2	1	-	1
Phường Chiềng An	3	2	-	-	1
Phường Chiềng Cơi	3	2	-	-	1
Phường Chiềng Sinh	2	1	-	-	1
Phường Mộc Châu	3	1	-	-	1
Phường Mộc Sơn	1	-	-	-	1
Phường Vân Sơn	1	-	-	-	1
Phường Thảo Nguyên	1	-	-	-	1
Xã Đoàn Kết	1	-	-	-	1
Xã Lóng Sập	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Sơn	1	-	-	-	1
Xã Vân Hồ	3	1	-	-	1
Xã Song Khủa	1	-	-	-	1
Xã Tô Múa	1	-	-	-	1
Xã Xuân Nha	1	-	-	-	1
Xã Quỳnh Nhai	3	1	-	-	1
Xã Mường Chiên	1	-	-	-	1
Xã Mường Giôn	1	-	-	-	1
Xã Mường Sại	1	-	-	-	1
Xã Thuận Châu	3	1	-	-	1
Xã Chiềng La	1	-	-	-	1
Xã Nậm Lầu	1	-	-	-	1
Xã Muổi Nọi	1	-	-	-	1
Xã Mường Khiêng	1	-	-	-	1
Xã Co Mạ	1	-	-	-	1

262 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
Xã Bình Thuận	1	-	-	-	1
Xã Mường É	1	-	-	-	1
Xã Long Hẹ	1	-	-	-	1
Xã Mường La	3	1	-	-	1
Xã Chiềng Lao	1	-	-	-	1
Xã Mường Bú	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Hoa	1	-	-	-	1
Xã Bắc Yên	3	1	-	-	1
Xã Tà Xùa	1	-	-	-	1
Xã Tạ Khoa	1	-	-	-	1
Xã Xím Vàng	1	-	-	-	1
Xã Pắc Ngà	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Sại	1	-	-	-	1
Xã Phù Yên	3	1	-	-	1
Xã Gia Phù	1	-	-	-	1
Xã Tường Hạ	1	-	-	-	1
Xã Mường Cơi	1	-	-	-	1
Xã Mường Bang	1	-	-	-	1
Xã Tân Phong	1	-	-	-	1
Xã Kim Bon	1	-	-	-	1
Xã Yên Châu	3	1	-	-	1
Xã Chiềng Hặc	1	-	-	-	1
Xã Lóng Phiêng	1	-	-	-	1
Xã Yên Sơn	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Mai	1	-	-	-	1
Xã Mai Sơn	4	2	-	-	1
Xã Phiêng Pằn	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Mung	1	-	-	-	1

262 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
Xã Phiêng Cằm	1	-	-	-	1
Xã Mường Chanh	1	-	-	-	1
Xã Tà Hộc	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Sung	1	-	-	-	1
Xã Bó Sinh	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Khương	1	-	-	-	1
Xã Mường Hung	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Khoong	1	-	-	-	1
Xã Mường Lầm	1	-	-	-	1
Xã Nậm Ty	1	-	-	-	1
Xã Sông Mã	3	1	-	-	1
Xã Huổi Một	1	-	-	-	1
Xã Chiềng Sơ	1	-	-	-	1
Xã Sốp Cộp	3	1	-	-	1
Xã Púng Bánh	1	-	-	-	1
Xã Tân Yên	1	-	-	-	1
Xã Mường Bám	1	-	-	-	1
Xã Ngọc Chiến	1	-	-	-	1
Xã Suối Tọ	1	-	-	-	1
Xã Phiêng Khoài	1	-	-	-	1
Xã Mường Lạn	1	-	-	-	1
Xã Mường Lèo	1	-	-	-	1

263 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of hospital beds in 2025 by commune

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.758**	**4.480**	**219**	**-**	**1.059**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
Phường Tô Hiệu	555	316	219	-	20
Phường Chiềng An	275	260	-	-	15
Phường Chiềng Cơi	345	330	-	-	15
Phường Chiềng Sinh	760	750	-	-	10
Phường Mộc Châu	325	310	-	-	15
Phường Mộc Sơn	10	-	-	-	10
Phường Vân Sơn	10	-	-	-	10
Phường Thảo Nguyên	11	-	-	-	11
Xã Đoàn Kết	10	-	-	-	10
Xã Lóng Sập	10	-	-	-	10
Xã Chiềng Sơn	10	-	-	-	10
Xã Vân Hồ	376	350	-	-	26
Xã Song Khủa	20	-	-	-	20
Xã Tô Múa	15	-	-	-	15
Xã Xuân Nha	11	-	-	-	11
Xã Quỳnh Nhai	173	150	-	-	23
Xã Mường Chiên	17	-	-	-	17
Xã Mường Giôn	12	-	-	-	12
Xã Mường Sại	10	-	-	-	10
Xã Thuận Châu	330	300	-	-	30
Xã Chiềng La	20	-	-	-	20
Xã Nậm Lầu	15	-	-	-	15
Xã Muổi Nọi	16	-	-	-	16
Xã Mường Khiêng	20	-	-	-	20
Xã Co Mạ	17	-	-	-	17

263 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
Xã Bình Thuận	10	-	-	-	10
Xã Mường É	12	-	-	-	12
Xã Long Hẹ	10	-	-	-	10
Xã Mường La	230	200	-	-	30
Xã Chiềng Lao	15	-	-	-	15
Xã Mường Bú	15	-	-	-	15
Xã Chiềng Hoa	15	-	-	-	15
Xã Bắc Yên	180	160	-	-	20
Xã Tà Xùa	15	-	-	-	15
Xã Tạ Khoa	15	-	-	-	15
Xã Xím Vàng	10	-	-	-	10
Xã Pắc Ngà	10	-	-	-	10
Xã Chiềng Sại	10	-	-	-	10
Xã Phù Yên	333	298	-	-	35
Xã Gia Phù	25	-	-	-	25
Xã Tường Hạ	20	-	-	-	20
Xã Mường Cơi	17	-	-	-	17
Xã Mường Bang	15	-	-	-	15
Xã Tân Phong	16	-	-	-	16
Xã Kim Bon	12	-	-	-	12
Xã Yên Châu	231	200	-	-	31
Xã Chiềng Hặc	17	-	-	-	17
Xã Lóng Phiêng	10	-	-	-	10
Xã Yên Sơn	13	-	-	-	13
Xã Chiềng Mai	25	-	-	-	25
Xã Mai Sơn	465	450	-	-	15
Xã Phiêng Pằn	15	-	-	-	15
Xã Chiềng Mung	15	-	-	-	15

263 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*
Xã Phiêng Cằm	10	-	-	-	10
Xã Mường Chanh	10	-	-	-	10
Xã Tà Hộc	10	-	-	-	10
Xã Chiềng Sung	10	-	-	-	10
Xã Bó Sinh	15	-	-	-	15
Xã Chiềng Khương	10	-	-	-	10
Xã Mường Hung	10	-	-	-	10
Xã Chiềng Khoong	10	-	-	-	10
Xã Mường Lầm	10	-	-	-	10
Xã Nậm Ty	10	-	-	-	10
Xã Sông Mã	260	250	-	-	10
Xã Huổi Một	10	-	-	-	10
Xã Chiềng Sơ	10	-	-	-	10
Xã Sốp Cộp	171	156	-	-	15
Xã Púng Bánh	15	-	-	-	15
Xã Tân Yên	5	-	-	-	5
Xã Mường Bám	5	-	-	-	5
Xã Ngọc Chiến	5	-	-	-	5
Xã Suối Tọ	5	-	-	-	5
Xã Phiêng Khoài	8	-	-	-	8
Xã Mường Lạn	5	-	-	-	5
Xã Mường Lèo	5	-	-	-	5

264 Số nhân lực y tế
Number of health staff

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cán bộ ngành y - *Medical staff*	**3.720**	**3.803**	**3.900**	**4.083**	**4.112**	**4.407**
Bác sĩ - *Doctor*	1.048	1.072	1.066	1.090	1.125	1.211
Y sĩ - *Physician*	688	681	670	587	528	499
Điều dưỡng - *Nurse*	1.442	1.470	1.490	1.635	1.717	1.887
Hộ sinh - *Midwife*	347	320	319	301	300	306
Kỹ thuật viên y - *Medical technician*	195	194	208	227	241	278
Khác - *Others*	-	66	147	243	201	226
Cán bộ ngành dược ***Pharmaceutical staff***	**257**	**275**	**322**	**319**	**304**	**368**
Dược sĩ - *Pharmacist*	66	72	112	117	136	188
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	190	203	210	202	168	180
Dược tá - *Assistant pharmacist*	1	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	-	-	-	-	-	-
Khác - *Others*	-	-	-	-	-	-

265 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staff in 2025 by type of ownership

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**4.407**	**4.226**	**181**	**-**
Bác sĩ - *Doctor*	1.211	1.161	50	-
Y sĩ - *Physician*	499	493	6	-
Điều dưỡng - *Nurse*	1.887	1.795	92	-
Hộ sinh - *Midwife*	306	297	9	-
Kỹ thuật viên y *Medical technician*	278	255	23	-
Khác - *Others*	226	225	1	-
Cán bộ ngành dược *Pharmaceutical staff*	**368**	**360**	**8**	**-**
Dược sĩ - *Pharmacist*	188	185	3	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	180	175	5	-
Dược tá - *Assistant pharmacist*	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	-	-	-	-
Khác - *Others*	-	-	-	-

266 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.407**	**1.211**	**499**	**1.887**	**306**	**278**	**226**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
Phường Tô Hiệu	521	178	40	182	18	55	48
Phường Chiềng An	115	38	4	63	-	9	1
Phường Chiềng Cơi	235	69	8	124	9	25	-
Phường Chiềng Sinh	442	148	-	242	12	40	-
Phường Mộc Châu	318	90	46	126	20	22	14
Phường Mộc Sơn	-	-	-	-	-	-	-
Phường Vân Sơn	-	-	-	-	-	-	-
Phường Thảo Nguyên	-	-	-	-	-	-	-
Xã Đoàn Kết	-	-	-	-	-	-	-
Xã Lóng Sập	-	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
Xã Vân Hồ	324	101	28	152	21	20	2
Xã Song Khủa	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tô Múa	-	-	-	-	-	-	-
Xã Xuân Nha	-	-	-	-	-	-	-
Xã Quỳnh Nhai	193	51	27	81	19	7	8
Xã Mường Chiên	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Giôn	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Sại	-	-	-	-	-	-	-
Xã Thuận Châu	380	77	61	163	37	14	28
Xã Chiềng La	-	-	-	-	-	-	-
Xã Nậm Lầu	-	-	-	-	-	-	-
Xã Muổi Nọi	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Khiêng	-	-	-	-	-	-	-

266 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
Xã Co Mạ	-	-	-	-	-	-	-
Xã Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường É	-	-	-	-	-	-	-
Xã Long Hẹ	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường La	237	49	37	113	18	9	11
Xã Chiềng Lao	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Hoa	-	-	-	-	-	-	-
Xã Bắc Yên	213	39	26	103	24	4	17
Xã Tà Xùa	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tạ Khoa	-	-	-	-	-	-	-
Xã Xím Vàng	-	-	-	-	-	-	-
Xã Pắc Ngà	-	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Sại	-	-	-	-	-	-	-
Xã Phù Yên	367	91	59	147	31	16	23
Xã Gia Phù	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tường Hạ	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Cơi	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Bang	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Phong	-	-	-	-	-	-	-
Xã Kim Bon	-	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Châu	220	53	40	77	20	9	21
Xã Chiềng Hặc	-	-	-	-	-	-	-
Xã Lóng Phiêng	-	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Sơn	-	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Mai	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mai Sơn	371	109	47	135	30	26	24
Xã Phiêng Pằn	-	-	-	-	-	-	-

266 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
Xã Chiềng Mung	-	-	-	-	-	-	-
Xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Chanh	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tà Hộc	-	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Sung	-	-	-	-	-	-	-
Xã Bó Sinh	-	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Khương	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Hung	-	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Khoong	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Lầm	-	-	-	-	-	-	-
Xã Nậm Ty	-	-	-	-	-	-	-
Xã Sông Mã	305	77	49	113	33	16	17
Xã Huổi Một	-	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Sơ	-	-	-	-	-	-	-
Xã Sốp Cộp	166	41	27	66	14	6	12
Xã Púng Bánh	-	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Yên	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Bám	-	-	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Chiến	-	-	-	-	-	-	-
Xã Suối Tọ	-	-	-	-	-	-	-
Xã Phiêng Khoài	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Lạn	-	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Lèo	-	-	-	-	-	-	-

267 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**368**	**188**	**180**	**-**	**-**	**-**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	86	52	34	-	-	-
Phường Chiềng An	16	10	6	-	-	-
Phường Chiềng Cơi	12	6	6	-	-	-
Phường Chiềng Sinh	19	11	8	-	-	-
Phường Mộc Châu	34	15	19	-	-	-
Phường Mộc Sơn	-	-	-	-	-	-
Phường Vân Sơn	-	-	-	-	-	-
Phường Thảo Nguyên	-	-	-	-	-	-
Xã Đoàn Kết	-	-	-	-	-	-
Xã Lóng Sập	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Vân Hồ	26	17	9	-	-	-
Xã Song Khủa	-	-	-	-	-	-
Xã Tô Múa	-	-	-	-	-	-
Xã Xuân Nha	-	-	-	-	-	-
Xã Quỳnh Nhai	14	5	9	-	-	-
Xã Mường Chiên	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Giôn	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Sại	-	-	-	-	-	-
Xã Thuận Châu	23	9	14	-	-	-
Xã Chiềng La	-	-	-	-	-	-
Xã Nậm Lầu	-	-	-	-	-	-
Xã Muổi Nọi	-	-	-	-	-	-

267 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Xã Mường Khiêng	-	-	-	-	-	-
Xã Co Mạ	-	-	-	-	-	-
Xã Bình Thuận	-	-	-	-	-	-
Xã Mường É	-	-	-	-	-	-
Xã Long Hẹ	-	-	-	-	-	-
Xã Mường La	21	7	14	-	-	-
Xã Chiềng Lao	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Bú	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Hoa	-	-	-	-	-	-
Xã Bắc Yên	14	8	6	-	-	-
Xã Tà Xùa	-	-	-	-	-	-
Xã Tạ Khoa	-	-	-	-	-	-
Xã Xím Vàng	-	-	-	-	-	-
Xã Pắc Ngà	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Sại	-	-	-	-	-	-
Xã Phù Yên	20	8	12	-	-	-
Xã Gia Phù	-	-	-	-	-	-
Xã Tường Hạ	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Cơi	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Bang	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Phong	-	-	-	-	-	-
Xã Kim Bon	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Châu	19	10	9	-	-	-
Xã Chiềng Hặc	-	-	-	-	-	-
Xã Lóng Phiêng	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Mai	-	-	-	-	-	-

267 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Xã Mai Sơn	32	18	14	-	-	-
Xã Phiêng Pằn	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Mung	-	-	-	-	-	-
Xã Phiêng Cằm	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Chanh	-	-	-	-	-	-
Xã Tà Hộc	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Sung	-	-	-	-	-	-
Xã Bó Sinh	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Khương	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Hung	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Khoong	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Lầm	-	-	-	-	-	-
Xã Nậm Ty	-	-	-	-	-	-
Xã Sông Mã	19	7	12	-	-	-
Xã Huổi Một	-	-	-	-	-	-
Xã Chiềng Sơ	-	-	-	-	-	-
Xã Sốp Cộp	13	5	8	-	-	-
Xã Púng Bánh	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Yên	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Bám	-	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Chiến	-	-	-	-	-	-
Xã Suối Tọ	-	-	-	-	-	-
Xã Phiêng Khoài	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Lạn	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Lèo	-	-	-	-	-	-

268 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Percentage of fully vaccinated infant by commune

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,07**	**97,70**	**88,10**	**48,10**	**92,10**	**96,70**
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	98,80
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	99,60
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	99,70
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	94,20
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	96,20
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	81,10
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	93,60
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	83,00
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	98,60
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	100,00
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	99,60
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	96,50
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	98,20
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	99,40
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	97,30
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	97,80
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	94,50
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	97,00
Xã Mường Sại	…	…	…	…	…	94,30
Xã Thuận Châu	…	…	…	…	…	98,00
Xã Chiềng La	…	…	…	…	…	97,00
Xã Nậm Lầu	…	…	…	…	…	93,00
Xã Muổi Nọi	…	…	…	…	…	100,00
Xã Mường Khiêng	…	…	…	…	…	100,00
Xã Co Mạ	…	…	…	…	…	59,90
Xã Bình Thuận	…	…	…	…	…	96,30
Xã Mường É	…	…	…	…	…	77,10
Xã Long Hẹ	…	…	…	…	…	87,30
Xã Mường La	…	…	…	…	…	96,60

268 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	96,40
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	92,80
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	83,30
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	91,30
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	98,50
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	94,70
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	93,70
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	95,60
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	94,30
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	100,00
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	97,90
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	100,00
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	98,50
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	92,80
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	93,50
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	97,90
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	96,50
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	87,90
Xã Lóng Phiêng	...	...	...	...	...	90,90
Xã Yên Sơn	...	...	...	...	...	96,00
Xã Chiềng Mai	...	...	...	...	...	94,30
Xã Mai Sơn	...	...	...	...	...	97,10
Xã Phiêng Pằn	...	...	...	...	...	94,70
Xã Chiềng Mung	...	...	...	...	...	98,00
Xã Phiêng Cằm	...	...	...	...	...	82,30
Xã Mường Chanh	...	...	...	...	...	91,70
Xã Tà Hộc	...	...	...	...	...	97,80
Xã Chiềng Sung	...	...	...	...	...	99,50
Xã Bó Sinh	...	...	...	...	...	96,90
Xã Chiềng Khương	...	...	...	...	...	95,60

268 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

ĐVT - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	98,00
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	95,50
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	92,50
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	97,00
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	99,70
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	95,20
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	96,80
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	94,10
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	90,80
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	97,50
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	66,70
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	95,30
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	95,00
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	96,20
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	91,60
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	96,70

269 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

Prevalence of malnutrition among under-five children by sex and by kind of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi						
Rate of weight-for-age malnutrition	**19,4**	**19,1**	**17,4**	**15,4**	**15,2**	**14,6**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	-	-	-	-	-	-
Nữ - *Female*	-	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi						
Rate of height-for-age malnutrition	**32,3**	**32,1**	**28,6**	**26,1**	**26,0**	**25,3**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	-	-	-	-	-	-
Nữ - *Female*	-	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao						
Rate of weight-for-height malnutrition	**5,0**	**6,5**	**5,0**	**4,5**	**4,5**	**5,0**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	-	-	-	-	-	-
Nữ - *Female*	-	-	-	-	-	-

270 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS ***Number of cases infected HIV/AIDS***			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2025 *Number of new people living with HIV/AIDS in 2025*	128	87	41
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2025 *Number of people living with HIV alive as of 31st December 2025*	4.891	3.023	1.868
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2025 *Number of AIDS patients alive as of 31st December 2025*	-	-	-
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân *Number of people living with HIV as of 31st December 2025 per 100,000 inhabitants*	9,62	12,80	6,20
Số người chết do HIV/AIDS ***Number of HIV/AIDS related deaths***			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 *Number of HIV/AIDS related deaths in 2025*	68	60	8
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 *Number of HIV/AIDS related deaths accumulated as of 31st December 2025*	4.542	4.075	467
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants*	5,11	8,80	1,20

271 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of international sports medals

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**-**	**-**	**6**	**3**	**1**	**6**
Thế giới - *World*	-	-	1	-	-	-
Châu Á - *Asia*	-	-	1	2	1	-
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	4	1	-	6
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**-**	**-**	**2**	**1**	**-**	**2**
Thế giới - *World*	-	-	1	-	-	-
Châu Á - *Asia*	-	-	-	-	-	1
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	1	1	-	1
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**-**	**-**	**1**	**2**	**1**	**4**
Thế giới - *World*	-	-	-	-	-	-
Châu Á - *Asia*	-	-	-	2	-	3
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	1	-	1	1

272 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,633	0,636	0,647	0,658	0,663	0,678
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)*	1.745,0	1.834,0	2.141,0	2.392,1	2.600,0	3.052,0
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	18,38	21,66	17,83	14,17	10,89	9,37
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) *Multidimensional child poverty rates (%)*	…	…	…	…	…	…
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	93,20	93,36	93,52	94,00	93,84	94,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	65,00	68,00	68,50	40,20	42,00	44,00
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population using hygienic water (%)*	…	…	…	…	…	…

273 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp xã

Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHUNG - *GENERAL*	**1.745,0**	**1.834,0**	**2.141,0**	**2.392,1**	**2.600,0**	**3.052,0**
Phân theo nguồn thu ***By income source***						
Tiền lương, tiền công *Salary & wage*	690,0	676,0	916,0	943,4	1.153,0	1.243,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	582,0	632,0	636,0	854,3	679,0	1.090,0
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	333,0	352,0	392,0	360,0	460,0	417,0
Thu từ nguồn khác - *Others*	140,0	174,0	197,0	234,4	308,0	302,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
Phường Tô Hiệu	…	…	…	…	…	…
Phường Chiềng An	…	…	…	…	…	…
Phường Chiềng Cơi	…	…	…	…	…	…
Phường Chiềng Sinh	…	…	…	…	…	…
Phường Mộc Châu	…	…	…	…	…	…
Phường Mộc Sơn	…	…	…	…	…	…
Phường Vân Sơn	…	…	…	…	…	…
Phường Thảo Nguyên	…	…	…	…	…	…
Xã Đoàn Kết	…	…	…	…	…	…
Xã Lóng Sập	…	…	…	…	…	…
Xã Chiềng Sơn	…	…	…	…	…	…
Xã Vân Hồ	…	…	…	…	…	…
Xã Song Khủa	…	…	…	…	…	…
Xã Tô Múa	…	…	…	…	…	…
Xã Xuân Nha	…	…	…	…	…	…
Xã Quỳnh Nhai	…	…	…	…	…	…
Xã Mường Chiên	…	…	…	…	…	…
Xã Mường Giôn	…	…	…	…	…	…

273 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Mường Sại	...	...	...	...	...	...
Xã Thuận Châu	...	...	...	...	...	...
Xã Chiềng La	...	...	...	...	...	...
Xã Nậm Lầu	...	...	...	...	...	...
Xã Muổi Nọi	...	...	...	...	...	...
Xã Mường Khiêng	...	...	...	...	...	...
Xã Co Mạ	...	...	...	...	...	...
Xã Bình Thuận	...	...	...	...	...	...
Xã Mường É	...	...	...	...	...	...
Xã Long Hẹ	...	...	...	...	...	...
Xã Mường La	...	...	...	...	...	...
Xã Chiềng Lao	...	...	...	...	...	...
Xã Mường Bú	...	...	...	...	...	...
Xã Chiềng Hoa	...	...	...	...	...	...
Xã Bắc Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Tà Xùa	...	...	...	...	...	...
Xã Tạ Khoa	...	...	...	...	...	...
Xã Xím Vàng	...	...	...	...	...	...
Xã Pắc Ngà	...	...	...	...	...	...
Xã Chiềng Sại	...	...	...	...	...	...
Xã Phù Yên	...	...	...	...	...	...
Xã Gia Phù	...	...	...	...	...	...
Xã Tường Hạ	...	...	...	...	...	...
Xã Mường Cơi	...	...	...	...	...	...
Xã Mường Bang	...	...	...	...	...	...
Xã Tân Phong	...	...	...	...	...	...
Xã Kim Bon	...	...	...	...	...	...
Xã Yên Châu	...	...	...	...	...	...
Xã Chiềng Hặc	...	...	...	...	...	...

273 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Monthly average income per capita at current prices by income source and by commune

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Lóng Phiêng	…	…	…	…	…	…
Xã Yên Sơn	…	…	…	…	…	…
Xã Chiềng Mai	…	…	…	…	…	…
Xã Mai Sơn	…	…	…	…	…	…
Xã Phiêng Pằn	…	…	…	…	…	…
Xã Chiềng Mung	…	…	…	…	…	…
Xã Phiêng Cằm	…	…	…	…	…	…
Xã Mường Chanh	…	…	…	…	…	…
Xã Tà Hộc	…	…	…	…	…	…
Xã Chiềng Sung	…	…	…	…	…	…
Xã Bó Sinh	…	…	…	…	…	…
Xã Chiềng Khương	…	…	…	…	…	…
Xã Mường Hung	…	…	…	…	…	…
Xã Chiềng Khoong	…	…	…	…	…	…
Xã Mường Lầm	…	…	…	…	…	…
Xã Nậm Ty	…	…	…	…	…	…
Xã Sông Mã	…	…	…	…	…	…
Xã Huổi Một	…	…	…	…	…	…
Xã Chiềng Sơ	…	…	…	…	…	…
Xã Sốp Cộp	…	…	…	…	…	…
Xã Púng Bánh	…	…	…	…	…	…
Xã Tân Yên	…	…	…	…	…	…
Xã Mường Bám	…	…	…	…	…	…
Xã Ngọc Chiến	…	…	…	…	…	…
Xã Suối Tọ	…	…	…	…	…	…
Xã Phiêng Khoài	…	…	…	…	…	…
Xã Mường Lạn	…	…	…	…	…	…
Xã Mường Lèo	…	…	…	…	…	…

274 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tai nạn giao thông						
Traffic accidents						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)						
Number of traffic accidents (Case)	62	28	35	77	153	141
Đường sắt - *Railway*	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - *Road*	62	28	35	77	153	141
Đường thủy - *Inland waterway*	-	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)						
Number of deaths (Person)	43	25	31	55	99	110
Số người bị thương (Người)						
Number of injured (Person)	70	23	36	89	134	107
Cháy, nổ - *Fire, explosion*						
Số vụ cháy, nổ (Vụ)						
Number of fire, explosion cases (Case)	15	9	3	5	20	28
Số người chết (Người)						
Number of deaths (Person)	-	-	1	1	-	1
Số người bị thương (Người)						
Number of injured (Person)	-	4	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng)						
Total damage in money (Bill. VND)	1,38	1,60	1,06	1,26	1,48	1,65

275 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	1.424	1.581	1.613	1.890	1.746	1.142
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.957	2.130	2.111	2.529	2.388	1.668
Trong đó - *Of which:* Nữ (Người) - *Female (Person)*	153	143	139	166	131	82
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	1.353	1.548	1.542	1.788	1.654	1.114
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.910	2.112	2.098	2.422	2.395	1.746
Trong đó - *Of which:* Nữ (Người) - *Female (Person)*	190	127	139	…	…	53
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	1.347	1.464	1.590	1.792	1.639	1.133
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) *Number of accused persons (Person)*	1.852	1.975	2.145	2.410	2.370	1.800
Trong đó - *Of which:* Nữ (Người) - *Female (Person)*	…	…	…	…	…	…
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*	73	52	38	53	55	85
Trong đó - *Of which:* Nữ (Người) - *Female (Person)*	…	…	…	…	…	…

276 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster-induced loss

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thiệt hại về người (Người)						
Human losses (Person)						
Số người chết và mất tích						
Number of deaths and missing	4	4	8	7	15	13
Số người bị thương						
Number of injured	12	1	15	9	13	11
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)						
House damage (House)						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi						
Number of houses collapsed or washed away	43	13	27	27	57	88
Nhà bị ngập nước, hư hại, tốc mái						
Number of houses flooded, hit by landslides or unroofed	8.999	2.696	1.440	1.611	1.207	2.061
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)						
Agricultural damage (Ha)						
Diện tích lúa bị thiệt hại						
Damaged paddy area	272	251	1.124	1.637	3.444	1.621
Diện tích hoa màu bị thiệt hại						
Damaged vegetable area	537	834	3.400	3.511	1.102	1.644
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)						
Total disaster damage in cash (Bill. VND)	**219**	**194**	**507**	**368**	**1.045**	**1.290**

277 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) *Rate of hazardous waste is collected, treated (%)*	-	-	99,99	99,99	95,00	99,90
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) *Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)*	-	-	-	91,50	92,50	92,50
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial parks, export processing zones and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	-	-	-	-	-	100,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	-	-	-	-	-	100,00

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

SONLA STATISTICAL YEARBOOK 2025

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập và sửa bản in:
TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: THANH HẢI
Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI

Ấn phẩm được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485
Website: efph.vn; nxbkinhtetaichinh.vn
Email: info@efph.vn

- In 250 cuốn, khổ 17 × 24 cm tại Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt,
  Địa chỉ: Số 4 ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2765-2026/CXBIPH/1-117/KTTC do CXBIPH cấp ngày 13/07/2026.
- QĐXB số 399/QĐ-NXBKTTC ngày 24/07/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2026.
- ISBN: 978-604-79-6069-9